GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

1 - 7 - 2019 Phật lịch 2563

Số 324

VĂN HÓA PHẬT GIÁO

Sự thật về con người

Tr. 10

Niết-bàn

Tr. 28

Vẩn vơ đầm phá xứ Huế

Tr. 59

MUA ỐNG NHỰA HOA SEN
CÀO LIỀN TAY TRÚNG NGAY AIR BLADE

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

90 Air Blade

Đơn hàng 1 triệu đồng nhận ngay 1 phiếu cào

90 iPhone X

90.000 Thẻ cào điện thoại

TỔNG GIÁ TRỊ GIẢI THƯỞNG (*)

20 TỶ

Thông tin chi tiết vui lòng liên hệ

(028) 399.77897
(028) 399.77899

www.hoasengroup.vn

(*)TỔNG GIÁ TRỊ GIẢI THƯỞNG 20 TỶ ĐỒNG LÀ DÀNH CHO 2 CHƯƠNG TRÌNH:
Chương trình "MUA ỐNG NHỰA HOA SEN - CÀO LIỀN TAY TRÚNG NGAY AIR BLADE" - dành cho khách hàng là người tiêu dùng;
Chương trình "MUA ỐNG NHỰA HOA SEN - TRÚNG Ô TÔ CAMRY" - dành cho khách hàng là Nhà phân phối & Đại lý.
Các giải thưởng như trên nằm trong chương trình dành cho khách hàng là người tiêu dùng.

Hình ảnh giải thưởng mang tính minh họa

ỐNG NHỰA HOA SEN
Dẫn nguồn hạnh phúc
THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

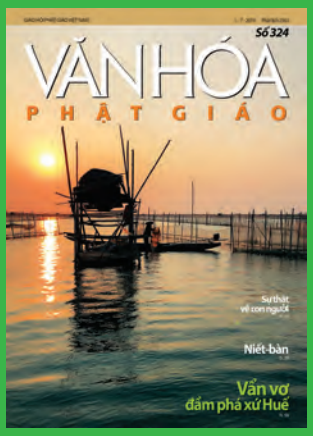

Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH HẢI ẤN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẪN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIỀN

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38484 335
Email: toasoanvhpg@gmail.com
Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai 3
Trầm tư ý nghĩa thực tiễn về Tịnh độ *(Thích Thiện Nhơn)* 4
Tìm hiểu Hội Phật học Nam Việt chi hội Kiên Giang *(Minh Nghĩa)* 6
Sự thật về con người *(Nguyên Minh)* 10
Sống với sanh tử *(Nguyễn Thế Đăng)* 15
Nghiên cứu về tế bào gốc dưới nhãn quan Phật học *(Thích Trung Định)* 18
Cuộc sống an vui từ góc nhìn Jataka (chuyện tiền thân Đức Phật) *(Thích nữ Trung Mẫn)* 22
Tinh thần "Kính thiên Ái nhân" của người Nhật trong kinh doanh *(Lê Chí Hiếu)* 26
Niết-bàn *(K.Sri dhammananda, Trần Tuấn Mẫn dịch)* 28
Địa Nàng, Chặp bóng tuồng độc đáo trong kho tàng văn nghệ dân gian Nam Bộ *(Lê Hải Đăng)* 30
Ngũ Hiền thượng kỳ thú *(Phí Thành Phát)* 32
Thơ *(Nguyễn Ngọc Minh Hà, Phan Thị Ngọc Chiểu, Trần Thanh Thoa, Trà Kim Huy, Hiểu Thương, Trần Thương Tính, Phạm Ánh)* 36
Xao xác quạ kêu *(Trần Thị Linh Chi)* 38
Hoang sơ thác Voi *(Nguyễn Hoàng Duy)* 40
Gìn giữ âm thanh cho đồng quê *(Cao Huy Hóa)* 42
Hành trình đến sự minh bạch *(Nguyên Cẩn)* 44
Để gì cho con *(Nguyên An)* 48
"Dùng quá nhiều thuốc" *(Nguyễn Hữu Đức)* 50
Thông điệp tiền nhân từ văn bia Thăng Long Hà Nội *(Tôn Thất Thọ)* 52
Cố đô *(Trần Đức Tuấn)* 55
Vẩn vơ đầm phá xứ Huế *(Trần Vọng Đức)* 59

Bìa 1: Đầm phá xứ Huế. *Ảnh:* ***Trần Vọng Đức***

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Ngày nay, việc đọc sách báo ở nước ta bị sút giảm khá trầm trọng. Hiển nhiên đấy là do ảnh hưởng của thời cuộc, kinh tế, xã hội và nhất là sự phổ biến của các trang web. Đi một vòng ghé thăm các sạp báo, nhà sách và theo dõi các hệ thống phát hành sách báo, hỏi han thì sẽ được biết việc phát hành các sản phẩm văn hóa này bị sút giảm khá nhiều, có khi đến 50% so với mươi năm trước. Riêng về các trang quảng cáo trên các tạp chí, tuần san hay nguyệt san cũng theo với việc ế ẩm trong việc phát hành báo cũng giảm thê thảm.

Đó cũng là tình trạng của tạp chí Văn Hóa Phật Giáo, *một tạp chí vốn nghèo nên chúng tôi hết sức lo lắng. Thầm nghĩ đây là một tạp chí của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã có tuổi đời 15 năm, hy vọng sẽ có được sự ủng hộ tích cực, cụ thể hơn của chư tôn thiền đức, chư vị thiện tri thức và các Phật tử và quý độc giả hảo tâm. Nghĩ thế, chúng tôi vẫn hy vọng, trông chờ…*

Văn Hóa Phật Giáo *sắp phát hành Tập I của Toàn tập năm 2019. Số bản in có hạn, giá 220.000 đồng, đóng xếp công phu, bìa đẹp, mong quý vị độc giả đặt mua hoặc đến tòa soạn để mua.*

Một lần nữa, chúng tôi cũng xin lưu ý các tác giả gửi bài đăng, nên hạn chế các đề tài trùng lặp quá nhiều với các bài đã được đăng trên VHPG như mẹ, nhớ quê nhà, kỷ niệm thời ấu thơ… và các bài có nội dung trùng lặp với nhiều bài đã được đăng trên các báo và trên các phương tiện thông tin truyền thông khác ở trong và ngoài nước.

Kính chúc quý độc giả thân tâm an lạc, vạn sự như ý.

Văn Hóa Phật Giáo

Ai nhiếp phục phẫn nộ
Đang được dấy khởi lên,
Như dùng chất linh dược,
Ngăn độc rắn lan rộng.
***(Kinh Tập,* phẩm Rắn)**

Trầm tư ý nghĩa thực tiễn về Tịnh độ

THÍCH THIỆN NHƠN

Tịnh độ là cảnh giới thanh tịnh tự tâm và thế giới (tự tướng). Do đó, không thể nói đơn thuần tâm hay cảnh (thế giới, tướng) trái lại phải vận dụng cả lý và sự, lý sự phải viên dung, nhất là cần phải mang ý nghĩa thực tiễn, không mơ hồ, huyễn mộng. Vì vậy, trong bộ *Tây phương Hiệp luận* do cư sĩ Viên Hoành Đạo soạn năm 1599, thời Minh, Trung Quốc, ngài đã nói rõ, có Lý đế tịnh độ và Tự tính tịnh độ.

Qua nội dung bộ *Tây phương Hiệp luận,* sau nầy Đại sư Trí Thúc (đời Thanh 1644) đã lý giải rõ ràng, biện luận chi tiết chặt chẽ và đặt cho tên mới là *Niệm Phật Thập Yếu*.

Từ ý nghĩa Tự tánh Tịnh độ và Lý đế Tịnh độ trong bộ *Tây phương Hiệp luận* rút ra tạo thành những ý nghĩa thực tiễn về Tịnh độ như sau:

1. Tỳ-lô-giá-na Tịnh độ

Tỳ-lô-giá-na (Virocana) nghĩa là Biến nhất thiết xứ, hiện hữu khắp mọi nơi. Đây chính là Pháp thân Tỳ-lô-giá-na Phật; nhưng là một dạng Pháp thân hiện hữu khắp pháp giới. Như hư không chỗ nào có hư không thì nơi đó có không khí, tác dụng không khí có sự sống còn của vạn hữu. Cũng vậy, năng lượng Pháp thân Tỳ-lô-giá-na hiện hữu khắp nơi, có tác dụng mầu nhiệm vô cùng, làm cho chúng sanh hiện hữu trong cảnh giới Tịnh độ và tăng trưởng Pháp thân vô tận, vô lượng thọ.

Như kinh *Hoa nghiêm* nói: *"Pháp thân hiện hữu khắp mười phương. Thường xuyên hiển hiện trước chúng sanh. Tùy duyên ứng hiện khắp tất cả. Nhưng thường an trú Bồ-đề đạo tràng"* (Pháp thân sung mãn ư thập phương. Phổ hiện nhất thiết chúng sanh tiền. Tùy duyên phó cảm mỵ bất châu. Như thường xử thử Bồ-đề tòa).

Như vậy, từng phút, từng giây chúng sanh đều được năng lượng tác dụng của Pháp thân về sống và hấp thụ được Tịnh độ mầu nhiệm vô cùng của Pháp thân Phật Tỳ-lô-giá-na.

2. Lô-xá-xa Tịnh độ

Lô-xá-na (Rocana) nghĩa là Tịnh quang. Tịnh là Thường trụ Chơn như, Niết-bàn. Quang là Bát-nhã, là tuệ giác viên mãn. Nói cách khác là phước đức và trí huệ trang nghiêm. Do đó, khi chúng sanh thực hành đầy đủ trí tuệ, chính là một thế giới tịnh phúc đức,

thanh tịnh trí tuệ, do con người chúng sinh tạo nên, không ai ban cho mà tịnh độ chính là đây, ngay nơi đây. Như vậy, mỗi chúng sanh đều là Lô-xá-na, đều có Tịnh độ Lô-xá-na hay Tịnh độ về phúc đức và trí tuệ trang nghiêm. Mà phúc trí trang nghiêm thì thành tựu Phật quả, đồng với chư Phật không khác. Tóm lại, đây là Tịnh độ của Phật Lô-xá-na, mà cũng là nhân quả của chúng sanh, có phần tương ưng một cách mầu nhiệm và thực tiễn.

3. Thác tích Tịnh độ
(Ký thác Tịnh độ, Nhất sanh bổ xứ Tịnh độ)

Có vị Bồ-tát từ khi phát tâm Bồ-đề, tu hành Lục độ vạn hạnh và Bồ-tát đạo, trải qua ba A-tăng-kỳ kiếp, đến kiếp cuối cùng, chờ ngày giáng sanh xuống cõi Ta-bà tu hành thành Phật, hiệu Thích-ca-mâu-ni. Trước khi giáng trần, Ngài tức là Bồ-tát Hộ Minh (Setaketu) ngự tại cung trời Đâu-suất (Tusita). Do đó trời Đâu-suất là Tịnh độ của Bồ-tát Nhất sanh Bổ xứ thành Phật. Hiện nay, tại cung trời Đâu-suất Bồ tát Di-lặc (Mettreya) đang cư trú. Thỉnh thoảng ngài cũng giáng trần thị hiện trong nhân gian làm một người bình thường hóa đạo, nhưng đó là Bồ-tát hiện thân. Có một kiếp ngài hiệu Bố Đại Hòa thượng ở Trung Quốc, sau khi nhập diệt, ngài để lại bài kệ tại chùa Nhạc Lâm như sau: *"Di-lặc chơn Di-lặc, hóa thân vô số ức. Thời thời thị thời nhơn. Thời nhân giai bất thức"* (Ta thật là Di-lặc, hóa thân vô số ức. Thường xuyên hóa độ người, mà người người không biết).

Qua đó, Bồ-tát Di-lặc đang cư trú tại Đâu-suất-đà thiên (Tusita) là Tịnh độ của ngài, chờ kiếp giảm thứ mười trong tương lai ngài sẽ giáng sanh xuống cõi Ta-bà, tu hành thành Phật Di-lặc. Vì vậy thường gọi Đức Bồ-tát Di-lặc là vị Phật tương lai của chúng sanh ở thế giới Ta-bà nầy.

4. Thập phương Tịnh độ

Mười phương thế giới, mỗi phương đều có một vị Phật làm Giáo chủ và phương ấy là Tịnh độ của Ngài, cũng là của chúng sanh. Như vậy, về mặt nào chúng sanh cũng đều được tiếp cận với chư Phật và hấp thụ Tịnh độ của Phật đó trong thế giới nầy, không tìm đâu xa mà ngay đây và tại đây. Đó là phương Đông có Đức Phật Thiện Đức Như Lai; phương Nam có Đức Phật Chiên-đàn Đức Như Lai; phương Tây có Đức Phật Vô Lượng Minh Như Lai; phương Bắc có Đức Phật Tướng Đức Như Lai; phương Đông Nam có Đức Phật Vô Ưu Đức Như Lai; phương Tây Nam có Đức Phật Bảo Thí Như Lai; phương Tây Bắc có Đức Phật Tam Thức Hành Như Lai; phương trên có Đức Phật Quảng Chúng Đức Như Lai; phương dưới có Đức Phật Minh Đức Như Lai. Đó là mười Đức Phật tiêu biểu trong hằng hà sa số chư Phật trong mười phương mà Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã giới thiệu. Tuy nhiên, lại có hai Đức Phật ở hai phương, là phương Đông có Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, phương Tây có Đức Phật A-di-đà lại được chúng sanh ở thế giới Ta-bà nầy tưởng niệm nhiều nhất về danh hiệu cũng như Tịnh độ của Ngài.

5. Nhất tâm Tịnh độ

Như Thiện Đạo Đại sư nói: *"Niệm Phật tại tâm lìa sắc tướng. Tịch quang chơn cảnh thường hiện tiền. Một niệm không sanh toàn thể hiện. Tự thân thọ dụng dứt suy lường"*.

Do đó, một niệm không sanh, tức nhất tâm thì Thường tịch quang Tịnh độ hiện tiền. Đây là cảnh Tịnh độ của Pháp thân. Vì Thường tịch là Pháp thân đức, Quang là Bát-nhã đức, Tịnh độ là Giải thoát đức, đầy đủ ba đức của Pháp thân trong mỗi chúng sanh. Còn một dạng khác là Thật bảo Trang nghiêm Tịnh độ, đây chính là cảnh giới Tịnh độ của Bồ-tát, gồm cả hai thật đức là Phúc đức và Trí huệ trang nghiêm. Nếu chúng sanh có đầy đủ Phúc đức và Trí huệ thì chính là cũng an trú trong cảnh Tịnh độ của Bồ-tát. Cuối cùng là Phương tiện Hữu dư Tịnh độ, là Tịnh độ của A-la-hán tại nhân gian, nếu đã đoạn trừ hoàn toàn năm hạ phần kiết sử là thân kiến, biên kiến, giới cấm thủ, tham, sân và năm thượng phần kiết sử là tham cõi sắc, tham cõi vô sắc, trạo cử, mạn và vô minh, thành tựu Tịnh độ tại nhân gian. Còn chỉ chứng Tam quả A-na-hàm thì sinh về Ngũ tịnh cư thiên (Pancasubha) gọi là cảnh giới Bất hoàn của A-na-hàm, tiếp tục đoạn trừ năm thượng phần kiết sử là tham sắc, tham vô sắc, trạo cử, mạn và vô minh thì chứng quả A-la-hán và nhập Niết-bàn, do đó Ngũ tịnh cư thiên còn được gọi là Tịnh độ bậc thánh A-na-hàm (Anagama) thuộc sắc giới (Rupaloka).

Tóm lại, như trong bài phú *Cư trần lạc đạo,* Phật hoàng Trần Nhân Tông nói: *"Di-đà là tánh sáng soi. Tịnh độ là tâm thanh tịnh".* Qua đó, trực nhận tự tánh sáng suốt là Bát-nhã, là Di-đà. Tự tâm thanh tịnh của chính mình là Chơn như, Niết-bàn, không tìm đâu xa. Thế nên, kinh *Hoa nghiêm* nói: *"Ở trong thể tánh Bồ-đề, mà sinh phiền não. Ở trong cảnh giới Niết-bàn, mà sinh sự ràng buộc, khổ đau. Thật đáng thương"* (Ư Bồ-đề trung nhi khởi phiền não. Ư Niết-bàn trung nhi khởi triền phược, thậm khả lân mẫn).

Còn trong kinh *Đại Thiện Kiến vương* (thuộc *kinh Trường, Trung A-hàm, Trường, Trung bộ kinh)* khi nói về đất nước, kinh thành của Đại Thiện Kiến vương (Maha Sudassama) gồm vàng, ngọc, lưu ly, xa cừ, cây cối bằng ngọc, bằng vàng… phát ra âm thanh vi diệu… Đây chính là Đức Phật gián tiếp nói về Tịnh độ nhân gian qua câu chuyện tiền thân của Ngài và cũng đủ chứng minh tính thực tiễn về nghĩa Tịnh độ tại Tâm và Thế giới.

Do đó, cổ đức nói:

"Nhất cử nhất động vô phi Tịnh độ".

(Một bước chân, một động tác đều là Tịnh độ vậy). ■

Tìm hiểu Hội Phật học Nam Việt
Chi hội Kiên Giang

MINH NGHĨA

Phật giáo Việt Nam trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX do nhiều nguyên nhân nội-ngoại tại đã bị suy thoái nghiêm trọng, đánh mất vai trò niềm tin của mình đối với quần chúng nhân dân. Đứng trước tình hình đó, Phật giáo muốn tồn tại không còn con đường nào khác là phải phục hưng. Và ở Kiên Giang, sự ra đời của Hội Phật học Kiêm Tế đã góp phần không nhỏ vào hoạt động chấn hưng Phật giáo Việt Nam.

Hội Phật học Kiêm Tế với mong muốn của người sáng lập rằng đây không chỉ là Hội học Phật, mà còn tích cực tham gia vào các lĩnh vực xã hội. Quan điểm của hội là không câu nệ vào hình thức hay quan điểm như thế nào, miễn đem lại lợi ích quần sanh thì Kiêm Tế cho đó là Phật pháp. Hội đã lập cô nhi viện, mở lớp học bình dân, mở phòng mạch hốt thuốc, tham gia cứu trợ người có hoàn cảnh khó khăn. Hội còn kêu gọi Tăng Ni tích cực hơn nữa trong công cuộc cải cách xã hội, giải phóng nước nhà khỏi sự đàn áp của chế độ thực dân Pháp.

Nhiều nhân vật trụ cột của hội như Hòa thượng Trí Thiền, sư Thiện Chiếu, sư Thiện Ân, sư Pháp Linh… đóng góp những việc làm thiết thực cho phong trào Chấn hưng Phật giáo nước nhà, tên tuổi của quý ngài đã làm nên trang sử vẻ vang cho Phật giáo. Ngoài hoạt động chấn hưng Phật giáo, các ngài còn là những nhà hoạt động yêu nước, hy sinh xương máu vì độc lập dân tộc.

Sau khi Hội Phật học Kiêm Tế bị tan rã, tình hình Phật giáo ở Kiên Giang trải qua giai đoạn trầm lắng, không có nhiều hoạt động nổi bật. Tuy nhiên, trong địa bàn vẫn còn một số vị Tăng Ni tu học, đủ để duy trì giềng mối đạo pháp, như các thầy Bửu Lợi, Bửu Thắng, Nhật Giác ở đạo tràng Minh Long cổ tự và chư Hòa thượng Thích Huệ Trung ở chùa Phước Liên (huyện Châu Thành), Thích Bửu Chánh ở Sùng Hưng cổ tự, Thích Minh Phụng ở chùa Hùng Nhĩ Sơn (huyện Phú Quốc), Thích Nhật Minh chùa Vĩnh Thới (huyện Vĩnh Thuận), Thích Hoằng Đạo và Thích Chí Hòa chùa Phật Đà, Thích Phước Ân chùa Tam Bảo (huyện Hà Tiên), Thích Bửu Ngươn chùa Sắc tứ Thập Phương (Rạch Giá)…

Các hoạt động chủ yếu của các ngài là khuyến thiện đến với đồng bào Phật tử, một số chùa còn có phòng thuốc Nam hốt thuốc chữa bệnh cho người dân, tụng kinh bái sám, trùng tu giữ gìn ngôi Tam Bảo. Chính hình bóng của chư Tăng Ni giúp cho Phật pháp vẫn còn duy trì trong thời kỳ đất nước chiến tranh cho đến khi có sự xuất hiện của Hội Phật học Nam Việt ở Kiên Giang thì sinh khí tu học ở Kiên Giang mới hưng khởi trở lại.

Sự ra đời Hội Phật học Nam Việt chi hội Kiên Giang

Hội Phật học Nam Việt được thành lập ngày 19-09-1950, buổi ban đầu, Hội bao gồm cả hàng xuất gia lẫn tại gia, nhưng vì điều kiện tham dự Đại hội Phật giáo toàn quốc tại Huế năm 1951 ở miền Bắc và miền Trung có hai phái đoàn một xuất gia và một tại gia, nên ngày 05-06-1951 các vị Tăng sĩ của Hội tách ra thành lập Giáo hội Tăng-già Nam Việt, khi đó Hội Phật học Nam Việt chỉ còn giới Cư sĩ.

"Nhiệm kỳ đầu *Bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe làm Hội trưởng, tiếp theo là Thầy Quảng Minh l*àm Hội trưởng, cụ Chánh Trí *Mai Thọ Truyền làm Tổng thư ký. Sau khi Thầy Quảng Minh đi Nhật, cụ Chánh Trí làm Hội trưởng cho đến nay (1970)*"[1].

Lúc đầu trụ sở của Hội đặt tại chùa Khánh Hưng, sau dời về chùa Phước Hòa, khu Bàn Cờ ở Sài Gòn. Năm 1956, Hội đã vận động xây cất chùa Xá Lợi, đến năm 1958 thì hoàn thành đầy đủ khang trang hơn, đặt làm trụ sở của Hội.

"Hội Phật học Nam Việt đã phát triển đều đều, trước ngày giải phóng đất nước, có hơn 40 Tỉnh hội và Chi hội, riêng hội sở Trung ương ở Sài Gòn có hơn 6.000 hội viên thực hành có ghi tên gia nhập, ngoài ra còn có một số công đức hội viên cùng một số đông cảm tình viên và thí chủ hết lòng tán trợ và ủng hộ, kể cả hơn 10.000 người"[2].

Qua đó chúng ta thấy được sự lớn mạnh Hội Phật học Nam Việt và sức ảnh hưởng của nó đến các tỉnh thành ở Nam Bộ. Với một tổ chức quy củ, năng động, Hội Phật học Nam Việt ngày một phát triển và lan rộng ra các tỉnh thành như Bình Dương, Cần Thơ, Trà Vinh… trong đó có tỉnh Kiên Giang.

Với nhiệm vụ là phổ biến giáo pháp của Đức Phật đến quảng đại quần chúng nhân dân, thầy Thích Huyền Vi và thầy Thích Thanh Từ thuộc Giáo hội Tăng-già Nam Việt đã đến chùa Tam Bảo (Rạch Giá) mở một lớp Phật học phổ thông để nâng cao trình độ nhận thức giáo pháp cho mọi người. Đồng thời, hai vị giảng sư trình bày về cơ cấu tổ chức, mục đích, đường hướng hoạt động của Hội Phật học Nam Việt và vận động các thành phần trí thức ủng hộ đứng ra thành lập Hội.

"Năm 1955 hai vị Thượng tọa Thích Thanh Từ và Thích Huyền Vi từ Sài Gòn về Rạch Giá mở một lớp Phật học phổ

thông cho giới cư sĩ Phật tử trí thức tại đây. Sau đó, một số trí thức Phật tử vận động thành lập Hội Phật học Nam Việt, chi hội Kiên Giang, lấy chùa Tam Bảo (Rạch Giá) làm trụ sở"[3].

Như vậy, năm 1955 Hội Phật học Nam Việt chi hội Kiên Giang được thành lập, trụ sở đặt tại chùa Tam Bảo (Rạch Giá). Hội trưởng đầu tiên là ông Lê Hữu Thẩm, Chánh lục sự tòa án tỉnh Kiên Giang.

Hoạt động Hội Phật học Nam Việt chi hội Kiên Giang

Hoạt động của Hội diễn ra rất tích cực, vào những ngày cuối tuần, ngày rằm hay các lễ hội lớn trong năm, Ban điều hành của Hội đều cung thỉnh các vị giảng sư đến đây giảng dạy giáo lý cho mọi người, kết hợp các thời khóa niệm Phật, tụng kinh, ngồi thiền tĩnh tâm.

Hội Phật học Nam Việt chi hội Kiên Giang còn tích cực trong các hoạt động từ thiện xã hội, như tiếp tục duy trì phòng thuốc Nam ở chùa Tam Bảo khám chữa bệnh cho bà con trong vùng. Hội có một quỹ từ thiện quyên góp tài chánh từ các hội viên để mua các nhu yếu phẩm cung cấp cho người có hoàn cảnh khó khăn. Chính những hoạt động thiết thực đó mà các hội viên tham gia Hội ngày một đông đảo, bao gồm nhiều thành phần trong xã hội như nông dân, công nhân, thương nhân, viên chức nhà nước.

Đặc biệt, các vị Hội trưởng đều là những viên chức đương thời "Sau *khi ông Lê Hữu Thẩm mãn nhiệm kỳ, vị Hội trưởng thứ hai là* ông Nguyễn Văn Khoa (còn gọi là Cai Khoa) là Trưởng ty Thông tin Rạch Giá. Vị Hội trưởng thứ ba là ông Nguyễn Văn Điền (thường gọi là Tòa Điền) Chánh án Tòa án Kiên Giang. Vị Hội trưởng thứ tư là ông Cao Văn Tâm Trưởng ty Thú y Kiên Giang"[4].

Với sự sâu sát chỉ đạo của Hội Phật học Nam Việt Trung ương, tâm huyết của các vị Hội trưởng và các hội viên, Hội Phật học Nam Việt tỉnh Kiên Giang có được những thành công nhất định về giáo dục, hoằng pháp, an sinh xã hội, không khí học Phật ngày thêm nhộn nhịp, kéo theo sinh hoạt tại các chùa trong toàn tỉnh Kiên Giang khởi sắc.

Hai vị Thượng tọa Thích Huyền Vi, Thích Thanh Từ không những tổ chức học Phật ở Rạch Giá mà các ngài còn đến Hà Tiên phổ biến giáo pháp ở các đạo tràng nơi đây. Theo lời kể của Phật tử Chân An Tịnh chùa Tam Bảo - Hà Tiên, trong khoảng thời gian 1957 Hà Tiên còn hoang sơ, lúc ấy bà chỉ mới 15 tuổi.

"Rồi một hôm tui cùng mấy đứa bạn vô chùa thấy không khí trong chùa khác hẳn mọi ngày, ai nấy vô ra có vẻ kính cẩn. Chúng tôi đứng thập thò nơi hiên cửa. Có người bước ra nói: Mấy đứa vô chào thầy đi con. Trước khi chúng tôi ra về Thầy còn nói thêm: Mấy đứa có thích múa hát không? Vô chùa hát vui lắm nhen. Chúng tôi nói với nhau ngày mai mình vô chùa sớm sớm, coi chừng ổng cho mình hát. Từ đó chúng tôi mới biết hai vị sư này là thầy Thích Thanh Từ và thầy Thích Huyền Vi"[5].

Hai thầy Thích Huyền Vi và Thích Thanh Từ đến đây bắt đầu tổ chức tu học Phật pháp. Vào ngày rằm, mùng một, có khi buổi tối, hai thầy thay phiên giảng dạy giáo lý cho người lớn. Đối với các thanh thiếu niên, quý thầy cũng quy tựu về chùa Tam Bảo - Hà Tiên hướng dẫn sinh hoạt. Thầy Thanh Từ thường phụ trách giảng dạy giáo lý, kể chuyện sự tích Đức Phật và những mẩu chuyện về Phật. Còn thầy Huyền Vi thường có trách nhiệm tổ chức ngoại khóa cho các em. Có khi hai thầy lưu lại Hà Tiên ba tháng, có khi một tháng. Qua sự hướng dẫn của hai thầy, nhiều người đã xin quy y, trở thành Phật tử và là hội viên của Hội Phật học Nam Việt. Do vậy, Hội Phật học Nam Việt tỉnh Kiên Giang có những tác

động đáng kể và là điểm nhấn nổi bật cho tình hình sinh hoạt Phật giáo ở Kiên Giang giai đoạn này.

Thành lập
Gia đình Phật tử Kiên Giang

Sau thành công bước đầu của Hội Phật học Nam Việt ở Kiên Giang, trên đà phát triển đó, mùa hạ năm 1956 hai vị giảng sư Thích Huyền Vi và Thích Thanh Từ tiếp tục trình bày về đường hướng hoạt động, lợi ích của Gia đình Phật tử (GĐPT) và vận động thành lập tổ chức GĐPT ở Kiên Giang. Trong thời gian này có đông đảo quý bác trong Chi hội Phật học tỉnh Kiên Giang cùng nam nữ Phật tử đến nghe pháp. Nhân đó, nhị vị giảng sư có trình bày cho mọi người nghe để hiểu biết về mục đích, đường lối hoạt động và lợi ích của tổ chức GĐPT, một tổ chức giáo dục thanh, thiếu, đồng niên của Phật giáo Việt Nam. Sau đó quý thầy vận động quý bác trong Chi hội Phật học thành lập đơn vị GĐPT đầu tiên tại Kiên Giang.

Gia đình Phật tử Chánh Quang
(chùa Tam Bảo - Rạch Giá)

Mùa hạ năm 1956, GĐPT đầu tiên ở Kiên Giang được thành lập ở chùa Tam Bảo - Rạch Giá, lấy tên là Chánh Quang, *"Ngày mùng 8 tháng 12 nhân ngày vía Phật thành đạo, cư sĩ Tống Hồ Cầm, Trưởng ban Hướng dẫn Trung ương GĐPT Nam Việt, về chùa Tam Bảo, Rạch Giá đọc quyết định công nhận Gia đình Phật tử Chánh Quang"*[6].

Chi hội đã bầu ra ban hướng dẫn GĐPT để tổ chức hướng dẫn sinh hoạt cho các đoàn sinh: *"Gia trưởng đầu tiên của GĐPT Chánh Quang là cư sĩ Lê Hữu Thẩm, chi hội trưởng Chi hội Phật học Rạch Giá. Liên đoàn trưởng đầu tiên là cư sĩ Lâm Võ Hộ. Ban huynh trưởng lúc đầu gồm có các anh chị: Nguyễn Văn Hồng, Lê Hữu Khoa, Lý Thị Quyên, Lê Thị Chấn Thế…"*[7].

Từ ngày được thành lập, vào các buổi chiều Chủ nhật và các ngày lễ lớn, các em đoàn sinh thường được quy tụ đến chùa để được quý thầy giảng dạy Phật pháp căn bản, nghe kể chuyện tiền thân, hướng dẫn cách đối nhân xử thế và đạo đức hướng thiện. Các huynh trưởng tổ chức các trò chơi giao lưu giữa các đoàn sinh, tạo môi trường học tập vui chơi lành mạnh cho các em. GĐPT Chánh Quang ở chùa Tam Bảo vẫn được duy trì và hoạt động cho đến ngày nay. Sau GĐPT Chánh Quang, các GĐPT khác ở Kiên Giang lần lượt ra đời.

Gia đình Phật tử Chánh Từ
(chùa Tam Bảo - Hà Tiên)

Vào ngày 19-02-1959, hai thầy Thích Huyền Vi và Thích Thanh Từ tiếp tục vận động Phật tử thành lập đơn vị GĐPT thứ hai ở tại chùa Tam Bảo (Hà Tiên) lấy tên là Chánh Từ: *"Ba năm sau khi thành lập GĐPT Chánh Quang, quý thầy Thanh Từ và Huyền Vi tiếp tục thành lập GĐPT Chánh Từ tại chùa Sắc tứ Tam Bảo, thị trấn Hà Tiên, huyện Hà Tiên (Kiên Giang) vào ngày 19/2/1959. Vị gia trưởng đầu tiên là cư sĩ Diệu Trưởng Phạm Thị Bé. Ban huynh trưởng còn có anh Minh Kim Lâm Văn Núi (liên đoàn trưởng), chị Diệu Không (đoàn trưởng Thiếu nữ)…"*[8]

Đến năm 1974, Ni trưởng Như Hải về trụ trì chùa Tam Bảo và đổi tên Chánh Từ thành Chánh Pháp. Khi Tỉnh hội Phật giáo Kiên Giang được thành lập trong nhiều nhiệm kỳ liền, Ni trưởng được Giáo hội giao cho trọng trách Trưởng ban Hướng dẫn Phật tử Tỉnh. Từ đó GĐPT Chánh Pháp trở thành đầu tàu cho tổ chức GĐPT tỉnh Kiên Giang.

Gia đình Phật tử Kiên Thệ
(chùa Kiên Tân)

Năm 1962 nhân mùa Phật đản, Đại đức Thích Thiện Hiếu, trụ trì chùa Kiên Tân, huyện Tân Hiệp, được sự cố vấn của Ban Hướng dẫn Phật tử Hội Phật học Nam Việt thành lập GĐPT Kiên Thệ để tập hợp các thanh thiếu niên trong vùng, cho các em có cơ hội học tập và rèn luyện đạo đức theo lời Phật dạy, số lượng đoàn sinh ban đầu hơn 30 em.

"Gia trưởng đầu tiên là cư sĩ Trần Tự Ảnh, pháp danh Minh Chiếu, Anh Minh Quang Trần Hữu Vinh làm liên đoàn trưởng nam. Chị Diệu Huệ Võ Kim Hoe làm liên đoàn trưởng nữ. Ban huynh trưởng còn có các anh chị: Tâm Hòa Trần Thanh My, Minh Đài Trần Đại Phúc, Diệu Thủy Lê Ngọc Tuyết, Diệu Mỹ Lê Thị Hảo, Thiện Giác Lê Văn Hạnh, Minh Huệ Phạm Văn Định, Diệu Châu Võ Kim Quới, Diệu Ánh Nguyễn Thị Phương, Như Thủy Dương Thị Phén, Diệu Hương Nguyễn Thị Hoa"[9].

Đại đức Thích Thiện Uẩn được mời làm cố vấn giáo hạnh cho các em, nội dung sinh hoạt cũng theo chương trình hoạch định của Ban Hướng dẫn GĐPT Trung ương.

Như vậy, với sự hướng dẫn của Hội Phật học Nam Việt, Chi hội Phật học Nam Việt tỉnh Kiên Giang đã thành lập được ba đơn vị GĐPT trong vùng. Từ nền tảng này, đến nay đã có 14 đơn vị GĐPT được thành lập. Huynh trưởng cấp Dũng, Diệu Thiện Trần Thế Mỹ, Phó Phân ban GĐPT Trung ương, Trưởng Phân ban GĐPT tỉnh Kiên Giang nguyên là đoàn sinh GĐPT Chánh

Quang kể lại: *"Ban đầu GĐPT Kiên Giang sinh hoạt dưới sự bảo trợ của Hội Phật học Nam Việt cho đến năm 1964 khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời thì GĐPT chuyển qua sinh hoạt ở chùa Phổ Minh cũng là Văn phòng đại diện của GHPGVN thống nhất tỉnh Kiên Giang. Hàng tuần các đoàn sinh vẫn nhóm họp lại tổ chức sinh hoạt. Thỉnh thoảng Hội Phật học Nam Việt Trung ương mở những hội trại cho các đoàn sinh các tỉnh thành tham gia, các khóa tập huấn cho các huynh trưởng"*[10].

Có thể thấy rằng, sinh khí hoạt động GĐPT Kiên Giang trước 1975 phát triển khá mạnh mẽ, có tính liên kết chặt chẽ từ Trung ương đến địa phương, là cánh tay đắc lực của Giáo hội trong các hoạt động Phật sự, nhất là về mặt văn hóa, lễ hội.

Giai đoạn suy yếu
của Hội Phật học Nam Việt chi hội Kiên Giang

Hội Phật học Nam Việt tỉnh Kiên Giang phát triển mạnh mẽ là từ năm 1955 đến 1964, nhưng kể từ khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất ra đời, thì đa số hội viên đều trở về theo Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất. Từ đó, sức sống của Hội Phật học Nam Việt ở Kiên Giang chỉ còn co cụm trong một số thành phần trí thức nòng cốt của Hội. Khi vị Hội trưởng Chánh Trí Mai Thọ Truyền qua đời năm 1973, thì những hoạt động của Hội dần dần phai nhạt, cho đến năm 1982 Hội Phật học Nam Việt trở thành thành viên trong ngôi nhà chung Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Kiên Giang.

Tuy thời gian tồn tại của Hội Phật học Nam Việt chi hội Kiên Giang không lâu, nhưng đã tạo ra một trào lưu học Phật mạnh mẽ đối với quần chúng Phật tử ở các đạo tràng tỉnh Kiên Giang, sức hút đó được thể hiện qua sự tới lui học hỏi giáo pháp của các Phật tử, vực dậy tinh thần Phật giáo sau thời gian trầm lắng.

Hội cũng đặt nền móng đầu tiên cho tổ chức GĐPT ở Kiên Giang, quy tụ các thanh thiếu niên, hướng đến giáo dục đạo đức cho các em theo lời dạy của Phật. Mặc dù trên danh nghĩa, Hội Phật học Nam Việt ở Kiên Giang không còn nữa, nhưng tinh thần của Hội vẫn được các thế hệ Tăng Ni, Phật tử ở Kiên Giang kế thừa và là tiền đề cho sự phát triển Tỉnh hội Phật giáo Kiên Giang sau này.

Kết luận

Tóm lại, dù trải qua bao thăng trầm theo năm tháng, Phật giáo Kiên Giang vẫn kham nhẫn vượt qua mọi khó khăn chướng ngại, để vươn lên đem chân lý mầu nhiệm của Đức Phật lan tỏa khắp miền nước Việt. Những dấu ấn của Phật giáo Kiên Giang qua hoạt động của Hội Phật học Nam Việt là dấu son chói lọi không thể phai mờ theo thời gian.

Với các hoạt động như hoằng pháp, giáo dục, an sinh xã hội đóng góp cho cộng đồng, Hội đã tạo nên một phong trào học Phật mạnh mẽ trong đời sống Tăng Ni, Phật tử Phật giáo Kiên Giang, làm cho sức sống Phật giáo được phát triển mạnh mẽ trở lại sau một thời gian bị tác động bởi nhiều nguyên nhân làm cho suy yếu. Đặc biệt, với sự ra đời của tổ chức Gia đình Phật tử giáo dục thanh thiếu niên theo đạo đức lời Phật dạy đặt nền móng cho tổ chức Gia đình Phật tử hiện nay.

Có thể nói, đối với Phật giáo Kiên Giang giai đoạn 1954-1975, chúng ta không thể quên những đóng góp tích cực của Hội Phật học Nam Việt chi hội Kiên Giang. Ngày nay, Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Kiên Giang trân trọng kế thừa những truyền thống quý báu đó, tiếp tục phát huy những thế mạnh vốn có trong công tác Tăng sự và xây dựng Đạo pháp-Dân tộc ngày thêm vững mạnh. ■

Chú thích:

1. Thích Thiện Hoa (1970), *50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, tr.88.

2. Tống Hồ Cầm (2002), Hội Phật Học Nam Việt Và Chùa Xá Lợi, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - TP.HCM*, Nxb TP.HCM, tr.197 và 198.

3&6&7&8&9&10. Minh Kim Quách Văn Thành (2016), Biên niên sử GĐPT Kiên Giang (1956 - 2016), *Kỷ yếu 60 năm hình thành và phát triển GĐPT Kiên Giang (1956-2016)*, Phân ban GĐPT Kiên Giang ấn hành, tr.24 và 25.

4. Thích Thiện Chí - Trần Văn Chương (2012), *Lịch sử Văn hóa chùa Tam Bảo - Rạch Giá*, Tỉnh hội Phật giáo Kiên Giang ấn hành, tr.81.

5. Chân An Hoa (lược ghi) (2009), Kỷ niệm về cố Hòa thượng Huyền Vi, *Kỷ yếu 50 năm GĐPT Tam Bảo - Hà Tiên (1959 - 2009)*, Nxb Tổng Hợp TP.HCM, tr.26.

Sự thật về con người

NGUYÊN MINH

Con người và những bí ẩn về con người luôn là vấn đề thách thức đối với các nhà khoa học chuyên nghiên cứu về con người và bản chất của con người. Mặc dù những hiểu biết liên quan đến khoa học về con người đã được tích lũy và vận dụng hữu ích trong một số lãnh vực của đời sống, nhân loại vẫn phải đối mặt với vô số phiền toái không ngừng phát sinh chung quanh vấn đề con người. Đâu là đáp án hợp lý cho một lối sống tốt đẹp xuất phát từ sự hiểu biết đầy đủ về con người vẫn là vấn đề nan giải đối với các nhà tâm lý và phân tâm học. Erich Fromm cho rằng sự hiểu biết của chúng ta về con người còn quá thiếu sót đến độ chúng ta không thể đưa ra một định nghĩa hoàn chỉnh về con người theo nghĩa tâm lý học. Chính nhiệm vụ của "khoa học con người" sau cùng phải đạt đến việc mô tả đúng đắn bản chất con người[1].

Sự thật thì tri thức về loài người là không cùng tận và do đó giải pháp cho vấn đề con người cũng không cùng tận, một khi nhân loại chưa vượt qua được ngưỡng cửa Thần chết *(Maccudvàra)* bằng chính trí tuệ của mình. Nhân loại luôn trông chờ những phát minh mới với hy vọng cải thiện sự sống vốn có nhiều bất an trên địa cầu. Thế nhưng ít ai nhận ra rằng mọi hệ lụy phiền toái gắn liền với đời người hoàn toàn do con người tạo ra. Chính con người tự mời gọi khổ đau. Đạo Phật gọi thái độ nghịch lý ấy là hữu ái *(bhavatanhà)*, tức lòng khao khát hiện hữu, căn nguyên của mọi bất hạnh khổ đau trên cuộc đời.

Theo quan niệm của đạo Phật thì nhân loại vẫn tiếp tục hiện hữu với muôn vàn lo âu, không thể đặt xuống gánh nặng khổ đau bao lâu còn khao khát hiện hữu, vì không ai thoát được tình trạng già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não của kiếp nhân sinh. Khổ đau là thuộc tính của hiện hữu; có hiện hữu tức là có khổ đau. Khao khát hiện hữu do đó cũng có nghĩa là tự mời gọi khổ đau.

Tôn giả Sàriputta nói cho một Tỷ-kheo đang lâm trọng bệnh: *"Này hiền giả, nếu nói về vấn đề năm thủ uẩn (con người), thời toàn bộ khổ uẩn là một vấn đề cảm thọ. Và khi không có năm uẩn (con người), thời không có đau khổ"*[2].

Nói khác đi, con người chỉ có thể giải thoát khổ đau bằng trí tuệ khước từ hiện hữu, phải thấy rõ hiện hữu dưới bất kỳ hình thức nào đều là khổ đau, không phải là thế giới an toàn cho con người tìm kiếm và thỏa mãn hạnh phúc[3]. Đức Phật, bậc đã giác ngộ đầy đủ về lẽ sống chết, khổ đau và hạnh phúc luẩn quẩn của kiếp nhân

sinh, khuyên mọi người hãy dừng lại mọi ý tưởng thích thú và kiến tạo hiện hữu (kinh Phật gọi là tịnh chỉ các hành)[4], vì chính ý tưởng điên rồ (tức vô minh và tham ái đối với hiện hữu) ấy là mắt xích *(bhavasamyojana)* trói buộc chúng sinh ở trong vòng khổ đau bất tận[5].

Với sự chứng ngộ đầy đủ về con người và bản chất của con người, Đức Phật nói cho mọi người biết rằng con người chịu sự khổ đau bởi sự kiện sanh, già, bệnh, chết đi kèm với vô số phiền toái sầu muộn khác xảy ra trong cuộc đời, không ai tránh khỏi, nhưng con người có thể hoàn toàn thoát khỏi tình trạng khổ đau, nếu biết cách. Ngài phân tích con người thành năm uẩn *(pancakkhandhà)* gồm sắc uẩn *(rùpakkhandha)*, thọ uẩn *(vedanàkkhandha)*, tưởng uẩn *(sannàkkhandha)*, hành uẩn *(sankhàrakkhanndha)*, thức uẩn *(vinnànakkhandha)* và xác nhận khổ đau và giải thoát nằm ở con người, hoàn toàn do con người quyết định.

Nếu thiếu hiểu biết mà ứng xử không thích đáng đối với năm uẩn thì khổ phát sinh. Có hiểu biết sáng suốt và hành xử đúng đắn thì khổ chấm dứt. Bậc Giác ngộ tuyên bố:

"Ai hoan hỷ sắc, này Tỷ-kheo, người ấy bị Ma trói buộc. Ai không hoan hỷ, người ấy được giải thoát khỏi Ác ma. Ai hoan hỷ thọ… tưởng… các hành… Ai hoan hỷ thức, người ấy bị Ma trói buộc. Ai không hoan hỷ, người ấy được giải thoát khỏi Ác ma"[6].

"Ai chấp trước sắc, này Tỷ-kheo, người ấy bị Ma trói buộc. Ai không chấp trước, người ấy được giải thoát khỏi Ác ma. Ai chấp trước thọ… tưởng… các hành… Ai chấp trước thức, người ấy bị Ma trói buộc. Ai không chấp trước, người ấy được giải thoát khỏi Ác ma"[7].

Con người, theo phân tích của đạo Phật, là một hợp thể tâm vật lý bao gồm năm thành phần: sắc (vật chất), thọ (cảm giác), tưởng (nhận biết), hành (ý chí), thức (tri thức). Năm yếu tố sắc, thọ, tưởng, hành, thức này phải nương vào nhau và nương vào ngoại giới để tồn tại, không tự hiện hữu, không có tự tính độc lập, chịu sự thay đổi, biến hoại, không tồn tại mãi, không ai làm chủ được. Con người gồm năm yếu tố kết hợp hỗ tương như vậy được xem là thuộc bản chất duyên sinh, vô thường, khổ, vô ngã, thể hiện qua các sự kiện già, bệnh, chết cùng với vô số phiền toái khác xảy ra trong cuộc đời mà con người hoàn toàn bất lực, không làm chủ được, không ngăn tránh được.

Theo tuệ giác của Phật, con người gồm sắc, thọ, tưởng, hành, thức, chịu sự thay đổi biến hoại như vậy mà rơi vào hoan hỷ, ái luyến, chấp trước, cho rằng nó là của mình thì không thoát khỏi bị Ma *(Màra)* trói buộc, tức bị vô minh *(avijjà)* chi phối dẫn đến phiền não khổ đau. Bị Ma trói buộc tức bị khổ trói buộc, không thoát khỏi khổ đau; nghĩa là do vô minh, thiếu hiểu biết mà hoan hỷ, chấp trước sắc, thọ, tưởng, hành, thức, những thứ chịu sự thay đổi và biến hoại, xem chúng là của mình; do vậy, khi sắc, thọ, tưởng, hành, thức thay đổi, đi đến hoại diệt thì tâm thức hoảng loạn, rơi vào sầu, bi, khổ, ưu, não. Đây là điều mà đấng Giác ngộ bảo là *"có cái không thực có ở trong có thể gây ra lo âu phiền muộn"*, nghĩa là có người rơi vào tà kiến, xem sắc, thọ, tưởng, hành, thức là tự ngã *(atta)*, cái mà bậc Giác ngộ gọi là không thực có ở bên trong con người hay ở bất cứ đâu. Thế rồi người này nghe Như Lai hay đệ tử Như Lai thuyết pháp, nói về sự không thường hằng, vô ngã của năm uẩn thì liền hoảng hốt suy nghĩ: "Chắc chắn ta sẽ bị đoạn diệt, chắc chắn ta sẽ bị hoại diệt, chắc chắn ta sẽ không tồn tại". Người đó sầu muộn, than vãn, khóc lóc, đấm ngực, đi đến bất tỉnh[8]. Nói cách khác, mọi ý tưởng hoan hỷ, chấp trước đối với tự thân, đối với sắc, thọ, tưởng, hành, thức đều sai lầm và làm phát sinh phiền não khổ đau, như Đức Phật đã khẳng quyết: *"Này Ananda, Ta không quán thấy một sắc pháp (pháp hữu vi) nào trong ấy có hoan hỷ, trong ấy có hoan lạc, chịu sự biến dịch, chịu sự đổi khác mà không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não"*[9].

Con người hiện hữu trên cuộc đời gắn liền với bản chất biến hoại, bất an và vô vọng như vậy thì phương pháp chữa trị phiền não sẽ như thế nào? Đâu là giải pháp cho vấn đề giải thoát con người? Câu chuyện Thế Tôn giáo giới cho gia chủ Nakulapità và sự cắt nghĩa của Tôn giả Sàriputta về lời khẳng quyết *"thân tuy có bệnh nhưng tâm không bệnh"* của đấng Giác ngộ cho chúng ta một chỉ dẫn quan trọng về phương pháp thoát ly khổ đau nhân sinh, thoát ly sầu, bi, khổ, ưu, não:

"Một thời Thế Tôn sống giữa dân chúng Bhayga, tại núi Cá Sấu, rừng Bhesaka, vườn Nai. Rồi gia chủ Nakulapità đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, gia chủ Nakulapità bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, con đã già, tuổi lớn, trưởng lão, cao niên, đã đạt đến tuổi thọ, thân bệnh hoạn, luôn luôn ốm đau. Bạch Thế Tôn, con không được thường thấy Thế Tôn và các vị Tỷ-kheo đáng kính. Bạch Thế Tôn, mong Thế Tôn hãy giáo giới cho con! Bạch Thế Tôn, mong Thế Tôn hãy giảng dạy cho con! Nhờ vậy, con được hạnh phúc, an lạc lâu dài.

- Thật sự là vậy, này Gia chủ. Thật sự là vậy, này Gia chủ. Thân của Gia chủ, này Gia chủ, là bệnh hoạn, ốm đau, bị nhiễm ô che đậy. Ai mang cái thân này, này Gia chủ, lại tự cho là không bệnh, dầu chỉ trong một giây phút; người ấy phải là người ngu! Do vậy, này Gia chủ, Gia chủ cần phải học tập như sau: 'Dầu cho thân tôi có bệnh, tâm sẽ không bị bệnh'. Như vậy, này Gia chủ, Gia chủ cần phải học tập.

Rồi gia chủ Nakulapità sau khi hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy, từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Thế Tôn, thân bên hữu hướng về Ngài, đi đến Tôn giả Sàriputta; sau khi đến, đảnh lễ Tôn giả Sàriputta rồi ngồi xuống một bên.

Tôn giả Sàriputta nói với gia chủ Nakulapità đang ngồi một bên:

- Này Gia chủ, tịch tịnh là các căn của Gia chủ; thanh tịnh và trong sáng là sắc diện của Gia chủ. Có phải hôm

nay Gia chủ đối diện với Thế Tôn, được nghe pháp thoại?

- Làm sao không thể như vậy được, thưa Tôn giả? Hôm nay, thưa Tôn giả, con được rưới với nước bất tử, nhờ Thế Tôn giảng cho pháp thoại!

- Như thế nào, này Gia chủ, Gia chủ được rưới với nước bất tử, nhờ Thế Tôn giảng cho pháp thoại?

- Ở đây, thưa Tôn giả, con đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, thưa Tôn giả, con bạch Thế Tôn:

'- Bạch Thế Tôn, con đã già, tuổi lớn, trưởng lão, cao niên, đã đạt đến tuổi thọ, thân bệnh hoạn, luôn luôn ốm đau. Bạch Thế Tôn, con không được thường thấy Thế Tôn và các Tỷ-kheo đáng kính. Bạch Thế Tôn, mong Thế Tôn giáo giới cho con! Bạch Thế Tôn, mong Thế Tôn giảng dạy cho con! Nhờ vậy con được hạnh phúc, an lạc lâu dài!'.

Được nghe nói vậy, thưa Tôn giả, Thế Tôn nói với con:

'- Thật sự là vậy, này Gia chủ. Thật sự là vậy, này Gia chủ. Thân của Gia chủ, này Gia chủ, là bệnh hoạn, ốm yếu, bị nhiễm ô che đậy. Ai mang cái thân này, này Gia chủ, lại tự cho là không bệnh, dầu chỉ trong một giây phút; người ấy phải là người ngu! Do vậy, này Gia chủ, Gia chủ cần phải học tập như sau: Dầu thân tôi có bệnh, tâm sẽ không bị bệnh!'.

Như vậy, thưa Tôn giả, con được rưới với nước bất tử, nhờ Thế Tôn giảng cho pháp thoại.

- Nhưng này Gia chủ, Gia chủ có hỏi thêm Thế Tôn như sau: 'Cho đến như thế nào, bạch Thế Tôn, là thân bị bệnh và tâm cũng bị bệnh? Cho đến như thế nào là thân bị bệnh, nhưng tâm không bị bệnh không?'.

- Thưa Tôn giả, con có thể đi đến thật xa để nghe tận mặt Tôn giả Sàriputta ý nghĩa của lời nói này. Lành thay, nếu được Tôn giả Sàriputta giải thích ý nghĩa của lời nói này!

- Vậy này Gia chủ, hãy lắng nghe và khéo suy nghiệm, ta sẽ nói.

- Thưa vâng, Tôn giả.

Gia chủ Nakulapità vâng đáp Tôn giả Sàriputta. Tôn giả Sàriputta nói như sau:

'- Thế nào, này Gia chủ, là thân bệnh và tâm bệnh?

Ở đây, này Gia chủ, có kẻ vô văn phàm phu không thấy rõ các bậc Thánh, không thuần thục pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh, không thấy rõ các bậc Chân nhân, không thuần thục pháp các bậc Chân nhân, không tu tập pháp các bậc Chân nhân, quán sắc như là tự ngã, hay tự ngã như là có sắc, hay sắc ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong sắc. Vị ấy bị ám ảnh: "Sắc là ta, sắc là của ta". Do bị ám ảnh: "Sắc là ta, sắc là của ta" khi sắc biến hoại, đổi khác; nên do sắc biến hoại, đổi khác, vị ấy khởi lên sầu, bi, khổ, ưu não!

Vị ấy quán thọ như là tự ngã, hay tự ngã như là có thọ, hay thọ ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong thọ. Vị ấy bị ám ảnh: "Thọ là ta, thọ là của ta". Do bị ám ảnh: "Thọ là ta, thọ là của ta" khi thọ biến hoại, đổi khác; nên do thọ biến hoại, đổi khác, vị ấy khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não!

Vị ấy quán tưởng như là tự ngã, hay tự ngã như là có tưởng, hay tưởng ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong tưởng. Vị ấy bị ám ảnh: "Tưởng là ta, tưởng là của ta". Do bị ám ảnh: "Tưởng là ta, tưởng là của ta" khi tưởng biến hoại, đổi khác; nên do tưởng biến hoại, đổi khác, vị ấy khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não!

Vị ấy quán các hành như là tự ngã hay tự ngã như là có các hành, hay các hành ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong các hành. Vị ấy bị ám ảnh: "Các hành là ta, các hành là của ta". Do bị ám ảnh: "Các hành là ta, các hành là của ta" khi các hành biến hoại, đổi khác; nên do các hành biến hoại, đổi khác, vị ấy khởi lên sầu, bi, khổ, ưu não!

Vị ấy quán thức như là tự ngã, hay tự ngã như là có thức, hay thức ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong thức. Vị ấy bị ám ảnh: "Thức là ta, thức là của ta". Do bị ám ảnh: "Thức là ta, thức là của ta" khi thức biến hoại, đổi khác; nên do thức biến hoại, đổi khác, vị ấy khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não!

Như vậy, này Gia chủ, là thân có bệnh và tâm có bệnh.

Thế nào, này Gia chủ, là thân có bệnh nhưng tâm không có bệnh?

Ở đây, này Gia chủ, vị đa văn Thánh đệ tử hiểu rõ các bậc Thánh, thuần thục pháp các bậc Thánh, tu tập pháp các bậc Thánh, hiểu rõ các bậc Chân nhân, thuần thục pháp các bậc Chân nhân, tu tập pháp các bậc Chân nhân, không quán sắc như là tự ngã, hay tự ngã như là có sắc, hay sắc ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong sắc. Vị ấy không bị ám ảnh: "Sắc là ta, sắc là của ta". Do vị ấy không bị ám ảnh: "Sắc là ta, sắc là của ta" khi sắc biến hoại, đổi khác; nên không do sắc biến hoại, đổi khác mà khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não!

Không quán thọ như là tự ngã, hay tự ngã như là có thọ, hay thọ ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong thọ. Vị ấy không bị ám ảnh: "Thọ là ta, thọ là của ta". Do vị ấy không bị ám ảnh: "Thọ là ta, thọ là của ta" khi thọ biến hoại, đổi khác; nên không do thọ biến hoại, đổi khác mà khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não!

Không quán tưởng như là tự ngã, hay tự ngã như là có tưởng, hay tưởng ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong tưởng. Vị ấy không bị ám ảnh: "Tưởng là ta, tưởng là của ta". Do vị ấy không bị ám ảnh: "Tưởng là ta, tưởng là của ta" khi tưởng biến hoại, đổi khác; nên không do tưởng biến hoại, đổi khác mà khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não!

Không quán các hành như là tự ngã, hay tự ngã như là có hành, hay các hành ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong các hành. Vị ấy không bị ám ảnh: "Các hành là ta, các hành là của ta". Do vị ấy không bị ám ảnh: "Các hành là ta, các hành là của ta" khi các hành biến hoại, đổi khác; nên không do các hành biến hoại, đổi khác mà khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não!

Không quán thức như là tự ngã, hay tự ngã như là có thức, hay thức ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong thức. Vị ấy không bị ám ảnh: "Thức là ta, thức là của ta". Do vị ấy không bị ám ảnh: "Thức là ta, thức là của ta" khi thức biến hoại, đổi khác; nên không do thức biến hoại, đổi khác mà khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não.

Như vậy, này Gia chủ, là thân có bệnh, nhưng tâm không có bệnh.

Tôn giả Sàriputta thuyết như vậy, gia chủ Nakulapità hoan hỷ, tín thọ lời Tôn giả Sàriputta thuyết"[10].

Câu chuyện gợi mở lối đi giải thoát cho người hiểu biết.

Trước hết, con người gồm sắc, thọ, tưởng, hành, thức chịu sự thay đổi, già nua, ốm đau bệnh tật, chết chóc, không ai tránh khỏi, không ai có quyền làm cho khác được. Sắc, thọ, tưởng, hành, thức chịu sự thay đổi biến hoại, thuộc bản chất phiền toái khổ đau như vậy nhưng chúng là vô ngã, không có thực thể, không phải của mình, không dính dáng đến người nào; chúng đến và đi, tụ và tán, tuân theo quy luật sanh diệt của chúng, tựa như đám bọt nước, như bong bóng nước, như ráng mặt trời, như cây chuối không lõi, như trò ảo thuật, hoàn toàn trống không, không thực thể, nhanh chóng tan biến, không thể nắm giữ, không thể gọi là của mình[11].

Con người thuộc bản chất ốm đau bệnh tật và tự hủy hoại như vậy mà sinh tâm hoan hỷ, ái luyến, chấp trước, đồng hóa nó là mình hay của mình tức là tự mời gọi phiền não khổ đau. Đây là thái độ thiếu hiểu biết của kẻ vô văn phàm phu, không thấy được bản chất duyên sinh, vô thường, khổ, vô ngã của ngũ uẩn, không nhận ra sự nguy hiểm của sự kiện tái sanh hay hiện hữu[12], tự mình mang gánh nặng khổ đau (ngũ uẩn) lại thích thú tiếp tục quẩy gánh nặng khổ đau[13], thực thi lối sống mê lầm, tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh, tự mình bị già lại tìm cầu cái bị già, tự mình bị bệnh lại tìm cầu cái bị bệnh, tự mình bị chết lại tìm cầu cái bị chết, tự mình bị sầu lại tìm cầu cái bị sầu, tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị ô nhiễm[14], khiến cho mình phải chịu bất hạnh đau khổ lâu dài, gọi là thân có bệnh và tâm có bệnh.

Trái lại, không thích thú, không ái luyến, không chấp trước sắc, thọ, tưởng, hành, thức, không xem chúng là mình hay của mình tức là thoát ly sầu muộn khổ đau. Đây là thái độ sáng suốt của vị đa văn Thánh đệ tử, có học tập lời Phật dạy, thấy rõ sự thật duyên sinh, vô thường, khổ, vô ngã của ngũ uẩn, hiểu rõ sự nguy hiểm của tái sinh hay hiện hữu[15], quyết tâm đặt xuống gánh nặng khổ đau[16], thể hiện lối sống sáng suốt, tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị sanh, tìm cầu cái không sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị già… tự mình bị bệnh… tự mình bị chết… tự mình bị sầu… tự mình bị ô nhiễm, sau khi biết rõ sự nguy hiểm của cái bị ô nhiễm, tìm cầu cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn[17], khiến cho mình được hạnh phúc an lạc lâu dài, gọi là thân có bệnh nhưng tâm không bệnh.

Đáng chú ý rằng, lời tuyên bố của Đức Phật về *"thân có bệnh nhưng tâm không bệnh"* và sự giải thích sau đó của Tôn giả Sàriputta cho thấy con người không còn là vấn đề bí ẩn trong con mắt của các bậc giác ngộ. Với sự chứng ngộ và giảng giải chi tiết về bản chất như thật của ngũ uẩn, đạo Phật đã mở ra một chân trời mới, một tri kiến tuyệt đối quan trọng cho vấn đề con người và mục tiêu giải thoát của con người. Con người (ngũ uẩn) là hiện thân của khổ đau và giải thoát. Khổ đau và giải thoát có mặt trong con người. Con người hiện hữu với gánh nặng khổ đau sanh, già, bệnh, chết nhưng có khả năng cởi bỏ gánh nặng khổ đau. Không ai buộc con người phải khổ đau nhưng cũng không ai cởi bỏ khổ đau cho con người. Chỉ có con người tự quyết định số phận khổ đau hay giải thoát của chính mình.

Theo quan niệm của đạo Phật, nếu thiếu hiểu biết về bản thân mình mà rơi vào ái luyến, chấp trước sắc, thọ, tưởng, hành, thức, tìm kiếm hân hoan thích thú ở trong đó, lấy làm thỏa mãn với ngã tưởng liên quan đến ngũ uẩn tức là mê lầm tự mời gọi khổ đau. Trái lại, có hiểu biết đúng đắn về bản chất vô thường, khổ, vô ngã của ngũ uẩn, không thích thú, không ái luyến sắc, thọ, tưởng, hành, thức, dứt bỏ mọi ngã tưởng liên hệ đến ngũ uẩn tức là sáng suốt buông bỏ khổ đau. Nói khác đi, con người cần có thái độ hiểu biết và ứng

xử đúng đắn đối với bản thân mình để tránh rơi vào mê lầm tự mời gọi khổ đau, phải hiểu rõ bản chất vô thường, khổ, vô ngã của ngũ uẩn và thực thi đời sống phù hợp với bản chất của ngũ uẩn để thoát ly phiền não khổ đau. Phải trả con người về với chính nó, đừng để dục vọng và sợ hãi làm méo mó sự thật về con người. Rõ là khổ đau chỉ xảy ra với những ai thiếu hiểu biết và có thái độ ứng xử không đúng đối với ngũ uẩn. Nhưng với người hiểu biết đúng đắn về sự thật vô thường vô ngã của ngũ uẩn thì sẽ không để cho mình rơi vào sầu muộn khổ đau, vì ngũ uẩn là các hiện tượng biến hoại khổ đau nhưng sắc, thọ, tưởng, hành, thức đích thực không phải của mình.

Để giúp cho các học trò mình có được tri kiến như thật *(yathàbhùtam jànana)* về con người theo đó mọi ảo tưởng về ngũ uẩn được chấm dứt, tức khổ đau chấm dứt, bậc Giác ngộ khuyên các Tỷ-kheo phải thường xuyên quán niệm *(vipassanà)* về sắc, thọ, tưởng, hành, thức để ngộ ra tính chất vô thường, khổ, vô ngã của ngũ uẩn. Ngài thường sách tấn và trắc nghiệm năng lực giác ngộ của họ với những lời lẽ như thế này:

"- Này các Tỷ-kheo, các Thầy nghĩ thế nào? Sắc là thường hay vô thường?

- Bạch Thế Tôn, vô thường.

- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

- Bạch Thế Tôn, khổ.

- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, thì có hợp lý chăng khi chánh quán cái ấy là: 'Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi'?

- Bạch Thế Tôn, không.

- Chư Tỷ-kheo, cảm thọ… tưởng… các hành…

- Chư Tỷ-kheo, thức là thường hay vô thường?

- Bạch Thế Tôn, vô thường.

- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

- Bạch Thế Tôn, khổ.

- Cái gì vô thường, khổ thì có hợp lý chăng, khi chánh quán cái ấy là: 'Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi'?

- Bạch Thế Tôn, không.

- Do vậy, này các Tỷ-kheo, bất cứ các pháp nào, quá khứ, tương lai, hiện tại, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc pháp là: 'Cái này không phải của tôi, cái này không phải là của tôi, cái này không phải tự ngã của tôi', cần phải như thật quán với chánh trí tuệ. Bất cứ cảm thọ nào… Bất cứ tưởng nào… Bất cứ hành nào… Bất cứ thức nào, quá khứ, vị lai, hiện tại, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, tất cả thức là: 'Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi', cần phải như thật quán với chánh trí tuệ.

Chư Tỷ-kheo, nhờ thấy vậy, vị Đa văn Thánh đệ tử yếm ly đối với sắc, yếm ly đối với thọ, yếm ly đối với tưởng, yếm ly đối với hành, yếm ly đối với thức, do yếm ly nên ly tham, do ly tham nên được giải thoát, trong sự giải thoát có trí khởi lên, biết được đã giải thoát. Vị ấy biết: 'Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái (khổ đau) này nữa'."[18]

Những vị đã liễu ngộ sự thật vô ngã của ngũ uẩn được gọi đã chứng giải thoát không có chấp thủ[19] thì không còn vướng bận gì đến hiện hữu. Chư vị là các bậc A-la-hán, có thân bệnh nhưng tâm không bệnh, hiện diện ở đời với tâm giải thoát, an nhiên tự tại, không còn ao ước và sợ hãi điều gì, không còn ý tưởng được hay mất điều gì, vì chư vị không còn khao khát trở thành. ■

Chú thích:

1. Xem E. Fromm, *The Sane Society*, tr.13.
2. Xem chuyện Tỷ-kheo Samitigutta, Trưởng lão Tăng kệ, *Tiểu bộ*.
3. Kinh Phạm Thiên cầu thỉnh, *Trung bộ*, ghi lời Đức Phật: *"Thấy nguy hiểm trong hữu, Từ hữu, tìm phi hữu, Ta không tôn trọng hữu, Không hỷ, không chấp trước".*
4. Kinh Cỏ và củi, kinh Quả đất, *Tương ưng bộ*.
5. Kinh Nước mắt, kinh Sữa, *Tương ưng bộ*.
6. Kinh Hoan hỷ, *Tương ưng bộ*.
7. Kinh Chấp trước, *Tương ưng bộ*.
8. Kinh Ví dụ Con rắn, *Trung bộ*.
9. Kinh Đại không, *Trung bộ*.
10. Kinh Nakulapità, *Tương ưng bộ*.
11. Kinh Bọt nước, *Tương ưng bộ*.
12. Kinh Cỏ và củi, kinh Quả đất, kinh Nước mắt, *Tương ưng bộ*.
13. Kinh Gánh nặng, *Tương ưng bộ*.
14. Kinh Thánh cầu, *Trung bộ*.
15. Kinh Cỏ và củi, kinh Quả đất, kinh Nước mắt, *Tương ưng bộ*.
16. Kinh Gánh nặng, *Tương ưng bộ*.
17. Kinh Thánh cầu, *Trung bộ*.
18. Kinh Ví dụ Con rắn, *Trung bộ*.
19. Tiểu kinh Saccaka, *Trung bộ*.

Sống với sanh tử

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Sở dĩ có các cõi và có các chúng sanh trong các cõi đó là vì nghiệp. Nghiệp là hành động, tức là hành động thuộc thân, khẩu, tâm của chúng sanh. Nghiệp khởi từ một cái thấy sai lầm, "vọng thấy", "vọng phân biệt". Vốn không có tự tánh mà thấy lầm là có tự tánh; không chỗ có - vô sở hữu - mà thấy lầm ra có thật; bất khả đắc mà thấy lầm có được và có mất.

Như mây hiện hình sắc
Trong ấy không có thật
Làm cho người vô trí
Nơi ấy sanh mê lầm.
Nơi loài súc sanh kia
Thọ lấy các thứ thân
Như mây trong hư không
Hiện ra các sắc tượng.
Biết rõ nghiệp như huyễn
Chẳng sanh lòng mê lầm
Tướng ấy vốn tịch tịnh
Là súc sanh tam-muội.

Muốn thoát khỏi nghiệp xấu ác, phải quán thấy thật tướng của nghiệp:

Gây tạo thuần nghiệp ác
Và tạo các nghiệp tạp
Lưu chuyển cõi Diêm-la
Thọ lấy các sự khổ.
Thật không cõi Diêm-la
Cũng không người lưu chuyển
Tự tánh vốn vô sanh
Các khổ dường cảnh mộng
Nếu quán được như thế
Là Diêm-la tam-muội.

Có cõi xấu ác, nơi ấy thọ những sự khổ, cũng là do nghiệp chuyển về cõi ấy. Nhưng thật ra, nghiệp, người thọ nghiệp, cõi để thọ nghiệp… đều vô tự tánh, nên không thật có cõi Diêm-la, không thật có người lưu chuyển, vì tất cả "tự tánh vốn vô sanh, như huyễn, như mộng". Thấy được như thế là tam-muội, là trụ trong tánh Không giải thoát. Còn không thấy được như thế, nghĩa là thấy mọi sự đều có thật, thì như người xưa nói, "Rõ thì nghiệp chướng xưa nay Không; không rõ thì nợ xưa đành trang trải".

Thiền sư Từ Đạo Hạnh (?-1115) nói, *"Có thì có tự mảy may, Không thì cả thế gian này cũng không…"* (Tác hữu sa trần hữu - Vi không nhất thiết không…).

Một người dù chỉ chứng ngộ được một phần tánh Không, cũng thấy rằng nguyên nhân (Tập đế) khiến chúng sanh lưu chuyển trong ba cõi sáu đường là do "lấy không thân làm thân, danh tự giả bịa đặt" (Ca-lâu-la tướng tam-muội), "Pháp vô tác làm tác, gọi là khẩn-na-la", "Trong ấy không có pháp, mà vọng khởi phân biệt, biết rõ phân biệt ấy, tự tánh vô sở hữu, vì tướng ấy tịch tịnh, là ma-hầu tam-muội". Khổ đau trong ba cõi sáu đường như thế chỉ vì hư vọng thấy, hư vọng chấp trước, và hư vọng hành động theo cái thấy mê lầm của mình.

Người thấy chúng sanh khổ đau trong ba cõi không thật như vậy bèn tự nhiên sanh lòng đại bi. Đại bi là cái tự nhiên sanh một khi đã thấy một phần tánh Không. Đại bi là thấy tất cả chúng sanh vốn ở trong tánh Không mà hư vọng thấy lầm là có thật và tạo tác nghiệp rồi lại cho đó là có thật mà sanh thêm khổ đau. Trong hư không, trong như huyễn, trong cảnh mộng mà chúng sanh lại khóc than và tiếp tục hành động sai lầm để tiếp tục khóc than, thấy như vậy bèn tự nhiên

có lòng bi. Và người có lòng bi, nguyện ở với chúng sanh để thức tỉnh họ, được gọi là Bồ-tát.

Nhưng ở với chúng sanh để giúp đỡ họ là một vấn đề lớn. Sống với chúng sanh là phải sống với tất cả những phiền não của chúng sanh. Làm sao người sống theo những điều tốt đẹp, hướng thượng có thể sống với người bác bỏ những điều tốt đẹp, và người không khổ đau có thể sống với người khổ đau ghê gớm? Làm sao có thể sống với chiến tranh, chém giết, cái xấu ác tràn lan ở một cõi, và những tai nạn xảy ra hàng ngày?

Để có thể sống với chúng sanh và nghiệp quả của chúng sanh, vẫn phải lấy trí huệ soi thấu tánh Không làm sinh mạng cho mình: thấy không có chúng sanh ("cũng không người lưu chuyển"), không chấp thật những nghiệp của chúng sanh ("biết rõ nghiệp như huyễn"), không thấy các khổ là có tự tánh ("các khổ dường cảnh mộng"). Tóm lại, để có thể sống trong sanh tử cùng với chúng sanh, phải thấy ba cõi là vô tự tánh, như huyễn như mộng, chúng sanh là vô tự tánh, như huyễn như mộng, và nghiệp nhân nghiệp quả của chúng sanh là vô tự tánh, như huyễn như mộng. Tánh Không là phương tiện thiện xảo rốt ráo của người tu Bồ-tát đạo. Trí huệ tánh Không vô ngại suốt thông qua ảo tưởng có tự tánh của nghiệp để sanh tử trở lại vô tự tánh và sanh tử vô tự tánh mới có thể là môi trường an toàn cho lòng bi sống và hoạt động.

* * *

Nghiệp do ba phiền não căn bản tạo thành là tham, sân, si. Thiền định thiền quán cho thấu nguồn tột đáy, thì tham được thấy là:

Tham từ phân biệt sanh
Phân biệt cũng chẳng có
Vô sanh cũng vô tướng
Trụ xứ bất khả đắc.
Tánh tham như hư không
Cũng không có kiến lập
Phàm phu vọng phân biệt
Do đó sanh tham nhiễm.
Pháp tánh vốn vô nhiễm
Thanh tịnh như hư không
Tìm cầu khắp mười phương
Tánh nó bất khả đắc…
Các pháp tự tánh lìa
Giống như là Niết-bàn
Chư Phật trong ba đời
Biết tánh tham là Không
Trụ trong cảnh giới ấy
Chưa lúc nào lìa bỏ
Tự tánh tham như vậy
Rốt ráo chứng Bồ-đề
Rõ thấu đều bình đẳng…
Vì biết tham không nhiễm
Tức là rốt ráo Không
Chẳng do diệt hoại tham
Mà đạt được giải thoát.
Pháp tham trong Phật pháp
Bình đẳng tức Niết-bàn
Người trí phải nên biết
Rõ tham tịch tịnh rồi
Nhập vào chỗ tịch tịnh
Đó tên tham tam-muội.

Thấy rõ tướng tham "không có tự tánh, bất khả đắc, thật không có sanh, chỉ có danh tự giả…" bèn thấy được tự tánh hay bản tánh của tham là "Không, tự tánh lìa như Niết-bàn, rốt ráo thường thanh tịnh, bình đẳng tức Niết-bàn, pháp tánh vốn vô nhiễm, thanh tịnh như hư không". Trụ trong bản tánh ấy tức là giải thoát, là tham tam-muội.

Kinh dạy quán thấy sân để trụ trong sân tam-muội như sau:

Do nhân duyên hư vọng
Mà khởi lòng giận dữ
Không ngã chấp làm ngã
Và do tiếng thô ác
Khởi lòng sân quá mạnh
Giống như là ác độc
Âm thanh và giận dữ
Rốt ráo vô sở hữu.
Như xát gỗ ra lửa
Cần nhờ sức các duyên

Nếu duyên chẳng hòa hợp
Thì lửa chẳng thể sanh
Biết tánh thanh là Không
Sân bèn chẳng còn sanh
Sân chẳng ở nơi thanh
Cũng chẳng ở trong thân
Nhân duyên hòa hợp khởi
Rời duyên chẳng sanh được
Sân tự tánh không khởi
Rốt ráo vô sở hữu
Tánh sân vốn tịch tịnh
Chỉ có nơi giả danh
Giận dữ tức Thật tế
Bởi nương Chân như khởi
Biết rõ như pháp giới
Đó gọi sân tam-muội.

Sân do nơi âm thanh, phiền não và thân hòa hợp mà có, nhưng sân chẳng ở nơi âm thanh, nơi phiền não, nơi thân. Sân do những nhân duyên hòa hợp mà có, rời nhân duyên hòa hợp thì sân vốn không có: "Sân tự tánh không khởi, rốt ráo vô sở hữu". Tánh sân vốn tịch tịnh, ở trong Thật tế tịch tịnh vì không có ta và người ấy, lại hư vọng chấp vào một cái ngã giả danh mà thành ra sân.

Quan sát thấu đáo thì "giận dữ tức Thật tế", bởi vì giận từ trong Chân như mà khởi, nên cũng là Chân như, rồi phút chốc tan trở lại vào Chân như.

Thế nào là si tướng tam-muội?

Vô minh [si] thể tánh Không
Vốn tự không sanh khởi
Trong ấy không chút pháp
Có thể gọi là si.
Phàm phu nơi vô si
Hư vọng sanh lòng si
Nơi vô trước sanh trước
Giống như gút hư không.
Hư không không tích tụ
Người ngu từ xa xưa
Vọng khởi gút ngu si
Mà không chút phần tăng
Như người gút hư không
Không hề tăng hay giảm
Nhóm ngu si nhiều kiếp
Không tăng giảm cũng vậy…
Si ấy vô sở hữu
Không gốc không chỗ trụ
Vì gốc chẳng phải có
Cũng không si để tận
Bởi vì si vô tận
Biên tế bất khả đắc
Thế nên các chúng sanh
Ta chẳng thể làm tận
Si giới, chúng sanh giới
Cả hai đều vô tướng
Chúng đều như huyễn hóa
Nên chẳng làm tận được.
Si tánh và Phật tánh
Bình đẳng không sai khác
Nếu phân biệt trong Phật
Người ấy ở ngu si
Si và Nhất thiết trí
Tánh đều bất khả đắc…
Si không có biên tế
Từ đâu mà sanh được
Vì tự tánh vô sanh
Tướng cũng bất khả đắc
Biết si không có tướng
Quán Phật cũng như vậy.
Phải nên biết như vậy
Tất cả pháp không hai
Tánh si vốn tịch tịnh
Chỉ có danh tự giả
Lúc ta chứng Bồ-đề
Thấy rõ si bình đẳng
Quán sát được như vậy
Đó gọi si tam-muội.

Một người đi con đường Bồ-tát, ngoài việc giải thoát cho chính mình bằng cách quán thấy tánh Không của sanh tử, còn phải ở lại với chúng sanh trong sanh tử để giúp họ giải thoát. Bồ-đề tâm là nguyện đạt đến giác ngộ (trí huệ tánh Không) để cứu độ tất cả chúng sanh (Đại bi). Để chung sống với chúng sanh còn đầy dẫy tham sân si thì phải quán thấy thật tánh của tham sân si và chủ nhân của tham sân si là tánh Không, như huyễn: *"Si giới, chúng sanh giới; cả hai đều vô tướng; chúng đều như huyễn hóa; nên chẳng làm tận được".*

Tham sân si đối với chúng sanh thì có sanh, nhưng đối với Bồ-tát thì không có sanh, vô sanh, nên Bồ-tát có thể an ổn trong sanh tử.

Trí huệ giải thoát đi đôi với lòng bi là con đường Bồ-tát, cả hai hợp nhất với nhau không tách lìa. Trí huệ tánh Không đưa tham, sân, si của mình và của vô số chúng sanh về nền tảng của chúng là tánh Không, Niết-bàn, Phật tánh, Chân như. Chính trí huệ tánh Không có thể làm cho đại bi đại nguyện của Bồ-tát không bị chìm đắm trong sanh tử và chúng sanh.

Hơn nữa, với trí huệ và đại bi hợp nhất, vị tu Bồ-tát đạo có thể tiến đến cái thấy biết của Phật (tri kiến Phật) khi đưa toàn bộ chúng sanh và sanh tử về lại cội nguồn Phật tánh, Chân như của chúng. Những đoạn kệ trên đều nói đến cái thấy biết của Phật khi Ngài giác ngộ: "Lúc Ta chứng Bồ-đề, rõ thấu đều bình đẳng"; "Lúc Ta chứng Bồ-đề, thấy rõ si bình đẳng", "chư Phật trong ba đời, biết tánh tham là Không, ở trong cảnh giới ấy, chưa lúc nào lìa bỏ".

Cái thấy biết của Phật là tất cả vũ trụ và chúng sanh đều là Niết-bàn, Chân như. Phật tánh; tất cả đều ở "trong Phật". ■

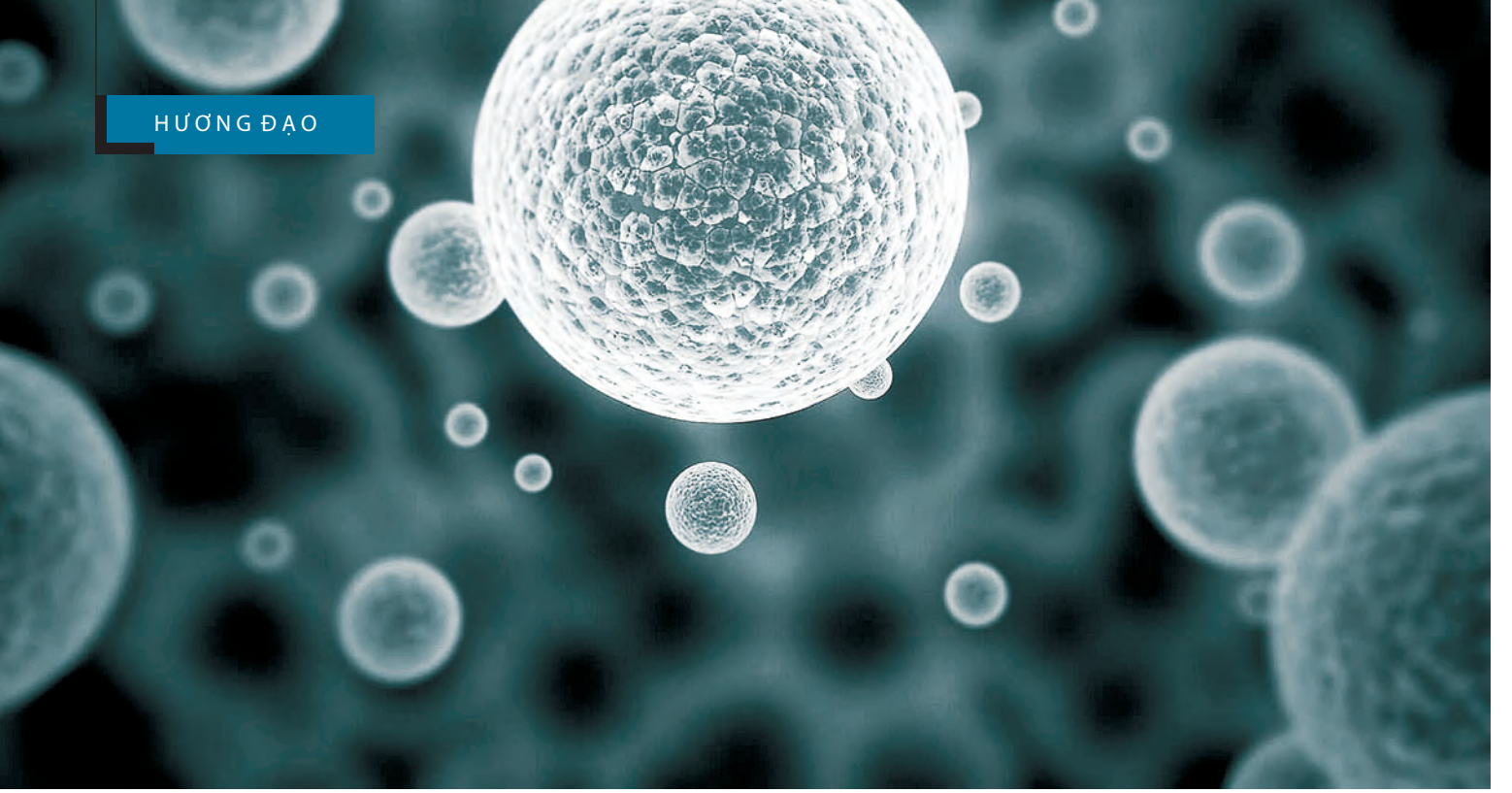

Nghiên cứu về tế bào gốc dưới nhãn quan Phật học

THÍCH TRUNG ĐỊNH

Phật giáo luôn đáp ứng tất cả những vấn đề về đạo đức và luân lý cơ bản, từ đó thiết lập một nền tảng vững chắc về đạo đức nhằm mang lại cho con người lối sống hoàn thiện nhất, cao đẹp nhất có thể. Đức Phật luôn khuyến tấn tất cả chúng đệ tử thực hiện nếp sống đạo đức, xây dựng đời sống đạo đức cao quý nhất để làm mô phạm cho đời. Đó là sống và thực hành một đời sống theo như những gì Đức Phật đã sống, đã nhìn và đã hành động. Mục đích không chỉ đơn giản là đạt được một tầm nhìn trí tuệ về thực tại hay sự chủ đạo của học thuyết mà chủ yếu là cuộc sống đầy đủ và trọn vẹn của con người. Tuy nhiên, không một bộ giáo lý đạo đức nào, dù là sâu rộng đến đâu, có thể xác định trước tất cả các hoàn cảnh trong đó vấn đề đạo đức có thể nảy sinh. Mỗi thời đại đều phải đối mặt với những vấn đề mới, và chẳng có một hướng dẫn cụ thể trong các nguồn kinh điển của Phật giáo, ví dụ như về các vấn đề đạo đức mà chúng ta phải đối mặt ngày nay là kết quả của những tiến bộ khoa học và công nghệ trong thế kỷ hai mươi mốt này. Tuy nhiên, chiếu theo những gì Đức Phật đã dạy, chúng ta có thể linh động để vận dụng chúng một cách hợp lý nhất có thể, vì tất cả điều không vượt ra ngoài nền tảng luân lý đạo đức nhân bản về sự sống.

Những cuộc tranh luận về nghiên cứu tế bào gốc có vẻ như thường được đóng khung giữa khoa học và tôn giáo. Nghiên cứu tế bào gốc là một kỹ thuật mới áp dụng trong các thí nghiệm khoa học liên quan đến điều trị y tế đang tiến triển với tốc độ nhanh trong kỷ nguyên hiện đại. Mặc dù ban đầu nó nhằm mục đích tái thiết các cơ quan quan trọng của cơ thể, nhưng bây giờ nó có xu hướng nhân bản vô tính kể cả con người. Có một sự tiến bộ nhanh chóng và đáng ngạc nhiên trong lĩnh vực nhân bản vô tính từ khi tạo ra con cừu *"Dolly"* - con cừu được nhân bản vô tính đầu tiên, cách đây hai thập kỷ. Vì vậy, bây giờ chúng ta cần đánh giá tình hình và quyết định xem liệu chúng ta nên tiếp tục nhân bản vô tính toàn bộ con người hay không? Nghiên cứu tế bào gốc và nhân bản vô tính nên được xem xét với trọng tâm rằng nó gây ra thương tích đối với các loài động vật và thực vật trong các nghiên cứu thực nghiệm trong phòng thí nghiệm. Các vấn đề đạo đức và quan điểm tôn giáo cần được đánh giá để đưa ra quyết định cuối cùng trên diễn đàn khoa học. Mặc dù Do Thái giáo và Hồi giáo ủng hộ việc nghiên cứu nhân bản vô tính, nhưng Cơ Đốc giáo hoàn toàn không đồng ý và ngăn cấm việc làm này. Đánh giá mức độ tham vọng và trí khôn của con người trong việc nghiên cứu tế bào gốc hiện nay vẫn chưa được rõ ràng. Đứng về mặt đạo đức sinh học thì công nghệ nhân bản vô tính cũng không được khuyến khích, áp dụng. Các nhà khoa học nhận thấy tiềm năng rất lớn trong việc sử dụng các tế bào gốc

ở người để điều trị nhiều bệnh trạng, bao gồm bệnh Parkinson và bệnh Alzheimer, bệnh tiểu đường, chấn thương cột sống và bệnh thoái hoá tim.

Nội dung tư tưởng chủ đạo của Phật giáo là nhấn mạnh vào hai đức tính, đó là: Trí tuệ (prajña) và Từ bi (karuna) và truyền thống lâu đời của nó về thực hành y học trong các tu viện, nên rất hoan nghênh triển vọng phát triển các phương pháp chữa bệnh và điều trị giảm bớt đau khổ cho con người. Tuy nhiên, Phật giáo cũng coi trọng nguyên tắc Bất bạo động (ahimsa), hoặc không gây tổn hại. Do đó Phật giáo lên án mạnh mẽ về bất kỳ thủ tục khoa học nào phá hoại cuộc sống - dù là con người hay động vật.

Khái niệm tế bào gốc

Tế bào gốc là các tế bào trống có tiềm năng phát triển thành bất kỳ loại tế bào nào trong cơ thể: tế bào thần kinh hoặc các tế bào thận. Các nhà khoa học đang cố thu hoạch các tế bào trước khi chúng được phân biệt, sau đó nuôi dưỡng chúng thành những dạng nhất định. Từ quan điểm này, đạo đức Phật giáo chấp nhận và ủng hộ các kết quả nghiên cứu tế bào gốc để phòng ngừa ban đầu và điều trị các bệnh mãn tính và suy nhược cơ thể như bệnh tiểu đường, bệnh mạch vành, bệnh Alzheimer, Parkinson (bệnh thoái hóa hệ thần kinh), đột quỵ, ung thư… Ở đây, nghiên cứu tế bào gốc tương đối là một kỹ thuật mới áp dụng cho các thí nghiệm khoa học liên quan chủ yếu đến điều trị y tế[1]. Theo Phật giáo, hiến tạng hoặc mô là một hành động đáng khen ngợi. Nhưng đó là vấn đề lương tâm cá nhân. Do đó, theo đạo Phật, hiến mô cơ thể là một hành động đáng trân trọng, phù hợp với đạo đức vô ngã Phật giáo. Vì thông qua thành tựu nghiên cứu khoa học này sẽ giúp điều trị một số bệnh nan y, mang lại niềm vui an lạc cho con người.

Tuy nhiên, có một số rủi ro trong nghiên cứu tế bào gốc, mà các nhà đạo đức Phật giáo cảnh báo vì những lý do sau đây. Thứ nhất, đạo đức Phật giáo dựa trên nền tảng phổ quát, không vì có lợi cho người này mà gây tác hại cho người khác, kể cả động vật và môi trường. Tiến sĩ Ian Wilmut, người đã tạo ra con cừu Dolly năm 1997, cũng phản đối ý tưởng nhân bản vô tính con người thông qua nghiên cứu tế bào gốc. Bởi vì trong quá trình này, một số loài động vật được nhân bản vô tính như chuột và dê sẽ chết sớm. Một kết quả tương tự cũng có thể được dự kiến trong trường hợp nhân bản vô tính của con người. Có một sự lo ngại nếu không sử dụng đúng cách, các cơ quan nhân bản vô tính sẽ bị phá hủy, cuối cùng gây thương tích cho chúng sinh[1].

Do đó sự cố gắng nhân bản vô tính của con người sẽ hoàn toàn ngược lại với tuyên bố liên quan đến sự không tổn thương đến cuộc sống như được mô tả trong kinh *Phạm võng* (Brahmajāla Sutta) và kinh *Sa-môn quả* (Sāmañaphala Sutta) của *Trường bộ kinh*: *"Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn làm hại các hạt giống và cây cối. Như các hạt giống từ rễ sanh, hạt giống từ nhành cây sanh, hạt giống từ đất sanh, hạt giống từ chiết cây sanh và thứ năm là hạt giống từ hạt giống sanh. Còn Sa-môn Gotama thì không làm hại hạt giống hay cây cối nào"*[2].

Một cách tổng quát, khoa sinh vật học chứng minh rằng một nhân phôi là sự hợp nhất của hai thành tố, tinh trùng của người đàn ông và noãn của người đàn bà. Phật giáo cho rằng ngoài hai thành tố này còn có một thành tố thứ ba nữa là cái thức tái sinh (patisandhivinnâna) xuất hiện vào lúc thụ thai: điều ấy có nghĩa rằng khi những điều kiện di truyền được thể hiện trong hoàn cảnh thuận tiện, một hình thức tâm vật lý xâm nhập vào, và giúp cho sự sống tương tục của một hữu thể người, như Đức Phật đã dạy: *"Này các Tỳ-kheo, nơi nào có ba thành tố ấy hợp lại thì tại nơi đó một mầm sống được gieo"*.

Như thế, cái thức tái sinh này được xem như chủng tử (bija) phối hợp với sức mạnh của hành động (karma-nghiệp lực) và khát ái (tanhā), nhất là hữu ái (bhavatanhā - khao khát được hiện hữu) làm sinh khởi sự sống mới của các chúng sinh.

Và một giải thích chi tiết hơn. Do tin chắc rằng có một nguyên lý sống là cái thức (vinnâna), Phật giáo cho rằng một hữu thể người không phải chỉ là một tập hợp của các thành tố vật chất, thừa hưởng từ một cặp nam nữ, mà là một hữu thể (chúng sinh) toàn diện, gồm cả gia tài sống hay bản chất (nghiệp, karma) riêng của nó, hiện hữu tiềm tàng trong chính nó vào lúc thụ thai, trong thai bào của người mẹ, và trong thời thơ ấu của nó, vì rõ ràng rằng một đứa bé sơ sinh không phải là một cấu trúc trống rỗng, mà gồm chứa ngay từ đầu một chương trình tiên sơ, có thể thấy được qua thái độ của nó, như là thiên hướng tình cảm, các nhu cầu thiết yếu, sinh lý, giới tính, sự sân hận. Đại kinh *Malunkyaputta* thuộc *Trung bộ* thuật lại lời Đức Phật như sau: *"Này Malunkyaputta, nếu một đứa con nít ngây thơ đang nằm ngửa không có những dục tính, thời từ đâu nó có thể khởi lên lòng dục tham trong các dục? Dục tham tùy miên thực sự sống tiềm tàng trong nó"*.

(Trung bộ, tập I, kinh số 64)

Theo Phật giáo, một hữu thể trở thành một hữu thể người sau khi đã được nhân hóa bởi cha mẹ và môi trường của con người, là một sự việc rất hợp luận lý. Con người được sinh ra như vậy sẽ ôm trọn tất cả các mối quan hệ, đó là ân cha, nghĩa mẹ, công đức sinh thành, nuôi dưỡng, giáo dưỡng để trở thành người, do đó người ấy có hiếu với cha mẹ, có trách nhiệm bổn phận đối với xã hội, biết cảm nhận nỗi khổ, niềm đau và cảm thông chia sẻ với nỗi khổ niềm đau ấy…

Những lời dạy của Phật giáo đã được soạn thảo với những hàm ý sâu rộng trong một từ đơn giản, giới (sīla),

vốn tạo thành nền tảng của nó với hai cột trụ được tăng cường của "lòng từ" và "tâm bi". Giới luật Phật giáo trên nền tảng của tâm từ bi tôn trọng sự sống được coi là một di sản đúng đắn, là một tập hợp các quy tắc đạo đức phổ quát bao hàm toàn bộ nhân loại. Sự đánh giá sâu sắc của Đức Phật đối với khổ đau trong cuộc đời đã gợi lên cho chúng ta thấy tâm từ (karuṇā) và tâm bi (mettā) của Ngài cho tất cả chúng sinh. Quan điểm đầu tiên trong Ngũ giới (pañcasīla) là không sát sanh tạo thành quy tắc đạo đức tối thiểu đối với tất cả những người con Phật. Do đó, bất cứ sự nỗ lực nhân bản vô tính thiếu nhân đức sẽ hoàn toàn ngược lại với quan niệm về từ bi tôn trọng sự sống như đã đề cập trong *Trường bộ kinh* của văn học Pāli. Bất cứ mọi hình thức đao trượng, giết hại sinh mạng phải được từ bỏ, thay vào đó con người phải nuôi dưỡng và phát triển tâm từ bi thương yêu mọi loài. Với Phật giáo, bất kỳ hành động nào được chi phối bởi tâm tham, tâm sân và tâm si, đều cần phải được từ bỏ. Các thiện hành bởi tâm vô tham, vô sân và vô si cần phải được khuyến khích phát huy.

Trong giới bổn Ba-la-đề-mộc-xoa (Pātimokkha) của Luật tạng đã phân loại sự vi phạm giới thứ nhất như là một hành vi phạm trọng tội. Ở đây, tôi muốn thu hút sự chú ý của các học giả về một thuật ngữ cụ thể trong Phật giáo là bīja có nghĩa là hạt giống, mầm mống, tinh dịch, sinh sản thường được sử dụng theo nghĩa bóng hình. (Gupta, S: 2001) Theo Aṭṭhāsalini, một từ khác là bīja-gāma có nghĩa là các nhóm hạt giống, hạt giống-vương quốc, sự tạo hạt. Có năm loại hạt giống thường được liệt kê trong văn học Phật giáo như mūla, khandha, phala, agga, bīja, hoặc các loại cây được nhân giống, cành, mối nối, thân, chồi, và hạt giống (Hienberg: 2001). Kinh tạng Pāli còn nhấn mạnh đến sự nghiêm cấm, sự kiêng cữ không chỉ phá hủy cuộc sống con người mà còn cả cây cối, động thực vật hay nói cách khác là tất cả chúng sinh (Davis: 1906-07).

Theo quan điểm đạo đức Phật giáo, không gây tổn thương (ahiṃsā) cho tất cả các dạng thức sống là đều đáng khen ngợi. Kinh *Tăng chi bộ* khuyến khích việc thực hiện tâm từ bi thương yêu tất cả chúng sinh bao gồm các loại: nhút nhát và liều lĩnh, ngắn và dài, nhỏ và lớn, loại có tuổi thọ ngắn, loại có tuổi thọ dài, vô hình và hữu hình, gần và xa, chưa sinh và đã sanh. Kinh *Từ bi* (Mettā Sutta), đưa ra một mô thức của lòng nhân ái, đó là lòng từ bi thương yêu vô bờ bến, nên thực hành tâm từ vô phân biệt, như lòng từ bi của Đức Phật mô tả trong kinh *Pháp hoa,* giống như một trận mưa pháp, ban phát hạnh phúc cho mọi người, và đưa đến Niết-bàn. Trên thực tế, kinh *Hạnh phúc* thuộc kinh *Tập* (Sutta Nipāta) *"đặt đời sống trong một vòng tương thân, tương ái* (paṭirūpadesavāsa) *như một phước lành, may mắn có được".*

Học giả Damien Keown cho rằng, *"nghiên cứu tế bào gốc không nên được khuyến khích trong bất kỳ trường hợp nào"* (Damien, K: 1995). Theo quan điểm của Phật giáo, karuṇā có nghĩa là từ bi, đó là cảm xúc tuyệt vời thúc đẩy con người luôn sẵn sàng giúp đỡ người khác gặp khó khăn. Trong kinh *Năng đoạn Kim cương Bát-nhã ba-la-mật,* Đức Phật nói: *"Sự thân thiện được đánh dấu bằng cách cung cấp những gì có ích; Lòng trắc ẩn vĩ đại bằng cách bảo vệ nâng đỡ người khác".* Ngài cũng dạy chúng đệ tử của mình nên thể hiện "lòng bi mẫn đối với mọi sinh vật" và "không bao giờ phá hủy sinh mạng của bất kỳ sinh vật sống nào, dù nhỏ bé như thế nào" (kinh *Tương ưng bộ* dẫn theo Sarao: 2010).

Đức Phật đã mạnh mẽ ủng hộ sự thanh tịnh của tâm hồn tràn ngập lòng nhân ái được đánh dấu bằng nguyên tắc "sống và để sống" để thúc đẩy lòng khoan dung, từ bi và tình yêu đối với tất cả chúng sanh/vạn vật. Nếu chúng ta thực hành giáo lý của Đức Phật và thực sự tuân theo nguyên lý của tình yêu và lòng trắc ẩn đối với tất cả chúng sinh bao gồm cả núi rừng và dân cư, điều đó sẽ tạo ra một môi trường cân bằng và hạnh phúc, nghĩa là mỗi người chúng ta phải nỗ lực thực sự nghiêm túc vì lợi ích cho người khác và môi trường tự nhiên (Batchelor, S., & Brown, K: 1994).

Quan điểm của Đức Phật
về các vấn đề nghiên cứu tế bào gốc
được miêu tả trong Văn học Pāli

Tất cả các vụ giết chết cố ý (vadhacetanā), theo đạo đức Phật giáo đều được xem là hành vi vô đạo đức. Cho dù sự giết được thực hiện với mục đích chấm dứt khổ đau cũng không thể chấp nhận về mặt đạo đức, vì đó là một sự vi phạm giới thứ nhất (pānātipāta). Nội dung của giới thứ nhất không sát sanh, gồm ba nghĩa hoặc tự mình giết, hoặc bảo người khác giết, hoặc thấy giết mà sanh tâm vui mừng thì đều phạm tội này. Nó bao gồm cả ý nghĩa không gây thương tích cho chúng sinh, từ một loài côn trùng nhỏ bé đến con người.

Thái độ của Phật giáo đối với bất bạo động được minh hoạ rõ ràng như miêu tả trong kinh *Pháp cú* như sau: *"Ai cũng sợ dao gậy, ai cũng sợ chết; hãy lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết, chớ bảo giết. Ai cũng sợ dao gậy, ai cũng thích sống; hãy lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết, chớ bảo giết".*

(Kinh Pháp cú, kệ 129-130)

Không nên giết hay gây ra sự chết chóc đối với tất cả sự sống; không nên xử phạt hay gây ra những hành động xử phạt đối với con người. Hãy nên kiềm chế tâm mình lại, không nên gây thương tổn đến bất kỳ sinh vật nào, ngay cả con người mạnh mẽ hoặc yếu ớt run rẩy trên thế giới này.

Đức Phật đã đặt ra quy luật rằng một vị Tỷ-kheo cố ý tước đoạt mạng sống của con người, vị ấy phạm tội Ba-la-di (pārājika), bất cộng trú. Theo đạo đức Phật giáo, con người không phải do Thiên Chúa, Thánh thần tạo ra, nhưng nó được tạo ra bằng nghiệp lực hay hành

động của chính mình. Do đó không ai có quyền tước đoạt sự sống của người khác. Ngay cả vấn đề tự tử, trợ tử và tất cả các hình thức giết người hoặc gây tổn hại cho chúng sinh… là trái với nguyên tắc đạo đức cơ bản của Phật giáo. Và hành động đó cũng trái với quy luật tự nhiên của đời sống theo năm yếu tố sau:

1) Utuniyāma: Luật vô hình vật lý, đó là bốn yếu tố (dhātu), tức là đất (pathavī), nước (āpo), lửa (tejo), và gió (vāyo), vv, nó cũng được gọi là sắc năng tạo, cấu nên cơ thể con người.

2) Bījaniyāma: Luật hữu cơ vật lý hoặc thứ tự của gene và hạt giống, như trong tuyên bố: "Như hạt giống, vì vậy trái cây". Lý thuyết khoa học về tế bào và gien thuộc luật này, tức các dạng thức sống, phôi hay mầm sống.

3) Cittaniyāma: Quy luật tâm linh hay trật tự vận hành của tâm, như các chức năng của ý thức trong tiến trình cảm giác (vedanā) và nhận thức (saññā).

4) Kammaniyāma: Quy luật nghiệp báo liên quan đến tiến trình nhân quả luân lý, hoặc trật tự hành động và hiệu quả của nó.

5) Dhammaniyāma: Định luật về mối liên hệ và sự phụ thuộc lẫn nhau của mọi sự vật, tức là mọi thứ xuất hiện, tồn tại và chấm dứt, như tất cả chúng sinh đều trải qua sinh, lão, bệnh và tử, như là một quy luật tất yếu. Nói một cách đơn giản, đó là quy luật của nguyên lý Duyên khởi, định lý phổ quát nhất, trong thế giới tương duyên giữa vạn vật và con người.

Can dự vào cuộc sống và sử dụng bất kỳ phương tiện nào để can dự vào nó được coi là chống lại quy luật tự nhiên này. Phật giáo tin rằng chừng nào mà một người đang thở và tâm ý vận hành thì người ấy có thể đạt được một số thành tựu tâm linh. Theo đạo đức Phật giáo, việc giết hại những loài động vật dù nhỏ bé cũng không phải là hợp lý về mặt đạo đức. Mọi hành động tức giận, giết chết các loài vật, giết hại vô cớ… cũng được xem là việc làm vô đạo đức và không thể chấp nhận. Sự kiện một loạt các vụ giết động vật ở các nước phương Tây do bệnh lở mồm long móng, vào đầu năm 2001, có thể được coi là "điều ác cần thiết".

Tóm lại, Phật giáo là tôn giáo được tôn kính rộng rãi vì những giá trị đạo đức và lòng nhân từ vô hạn. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu một đề cập có hệ thống tiêu chuẩn về đạo đức trong kinh điển và Luận tạng để áp dụng nhằm giải quyết một số vấn đề trong trong đạo đức sinh học hiện đại. Điều này làm cho các học giả Phật học khó để tìm kiếm một giải pháp căn cơ cho các vấn đề mới nảy sinh trong thế giới hiện đại mà con người đang gặp phải. Vấn đề này sẽ ngày càng trở nên nổi bật khi cuộc gặp gỡ giữa Phật giáo và khoa học phương Tây hiện đại được quan tâm. Song, trên nền tảng của Bát chánh đạo mà tựu trung là giới, định và tuệ, Phật giáo có thể đáp ứng hết tất cả các tình huống tiến thoái lưỡng nan về đạo đức đang đối mặt với thế giới hiện đại. Đạo đức sinh học được đề cập rất nhiều trong các nguồn cổ xưa và đã thu hút được ít chú ý trong nhiều trong vài thập kỷ gần đây. Thách thức này sẽ tạo ra một phản ứng đối với những vấn đề mới phù hợp với tinh thần của các giá trị Phật giáo và phù hợp với truyền thống kinh điển phong phú của nó. Đây sẽ là một thử thách lớn bởi vì văn học Phật giáo trên 2.000 năm tuổi và nhiều vấn đề về đạo đức sinh học là kết quả của sự phát triển xã hội, kinh tế và công nghệ hiện đại.

Phật giáo được xem là *"lối sống tốt đẹp"* hay *"cuộc sống hoàn hảo",* nên nghiên cứu tế bào gốc cho bất cứ mục đích nào, bất kể nhu cầu và tính cấp bách của nó, không thể được khuyến khích. Đạo Phật nghiêm chỉnh kiêng cữ không chỉ giết hại cuộc sống con người, mà còn với tất cả chúng sinh. Sự hiểu biết về sinh và chết như định nghĩa ở trên được coi là một quá trình vận hành theo quy luật tự nhiên, và không phải là một sự kiện, do đó vấn đề hỗ trợ phương pháp tiếp cận tổng thể chết não và việc cấy ghép tạng sớm là không phù hợp với quan điểm đạo đức Phật giáo. Mặc dù nghiên cứu tế bào gốc có chọn lọc, có thể được xem xét, nhưng không có giới hạn đối với tham vọng của con người. Vì vậy có rất nhiều khả năng công nghệ nghiên cứu và nhân bản tế bào gốc này có thể bị lạm dụng trong tương lai để gây ra mối đe dọa cho xã hội. Do đó, nghiên cứu tế bào gốc và công nghệ nhân bản vô tính cho bất kỳ mục đích nào, bất kể nhu cầu và sự khẩn cấp của nó, không bao giờ được khuyến khích bởi bất kỳ truyền thống Phật giáo nào cả. Mặc dầu, nghiên cứu này là một nghiên cứu khoa học, nhưng mục đích của nó nếu đặt trọng tâm phục vụ cho lòng tham của con người thì Phật giáo hoàn toàn bác bỏ. Mọi sự sống là một sự mầu nhiệm tự nhiên, do đó con người không nên can thiệp vào bất kỳ sự sống nào dù là động vật nhỏ bé nhất. ■

Ghi chú:

1. Barua D.K. 2005. *Buddhist Ethics with Reference to Stem Cell.* Applied Buddhism: *Studies in the Gospel of Buddha from Modern Perspectives.* Varanasi, India: Banaras Hindu University: 13-19.

2. *Trường bộ kinh,* kinh *Phạm võng.*

Cuộc sống an vui từ góc nhìn Jataka

(Chuyện tiền thân Đức Phật)

THÍCH NỮ TRUNG MẪN

Jataka là một bộ phận thuộc về hệ thống kinh điển Phật giáo. Hình thức Jataka được phát triển ở cả hai hệ phái Phật giáo Nam truyền lẫn Bắc truyền. Nhưng nếu Bắc truyền chỉ coi Jataka là những câu chuyện về tiền thân Đức Phật và không đưa vào hệ thống kinh điển, thì hệ phái Nam truyền lại chấp nhận Jataka là một bộ phận thuộc về Kinh tạng. Trên hình thức, Jataka thuộc về hệ thống văn điển Phật giáo truyền tải những nội dung giáo điển cho hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia. Nhưng về căn bản, Jataka là sự tập hợp một bộ phận lớn những kiểu mẫu hình thức chuyện kể dân gian được các đệ tử của Đức Phật sưu tầm và kết nạp trong quá trình du hóa độ sanh. Vì đặc tính dân gian, Jataka chính là kho lưu trữ chân lý cuộc sống ở nhiều dạng thức chủ đề, những câu chuyện được tái hiện dưới hình thức trải nghiệm của một bậc vĩ nhân đã thực hành thấu đạt chân lý rốt ráo và trọn vẹn trong niềm an vui miên viễn. Từ những trải nghiệm xung quanh các câu chuyện tiền thân, những giá trị nào được nêu bật để có thể thực hành đem đến sự an vui trong đời sống mà Bậc Đạo sư muốn định hướng làm mục tiêu cho chúng ta hướng đến? Bốn vấn đề trọng tâm được triển khai thông qua chủ đề: *"Cuộc sống an vui từ góc nhìn Jataka"* được trình bày ở phần nội dung sẽ là câu trả lời thỏa đáng.

1. Phát huy trí tuệ và thân gần bậc thiện tri thức

Phát huy trí tuệ và luôn thân gần bậc thiện tri thức, chính là cánh cửa đầu tiên và nền tảng vì đây là điều kiện để thiết lập những đức tính cần phải xây dựng ngõ hầu đạt sự an vui trong cuộc sống.

Toàn bộ hệ thống tư tưởng Jataka, Đức Phật thường nhấn mạnh giá trị làm chủ tự thân vì đau khổ hay hạnh phúc không do tác nhân bên ngoài mà là từ yếu tố nền tảng trí tuệ. Tác hại như thế nào nếu không có trí tuệ? Vấn đề này được triển khai rất rõ ý thông qua nội dung Jataka 46. Chuyện kẻ làm hại vườn. *Chuyện kể về khỉ chúa nhận giúp người làm vườn tưới cây trong thời gian anh ta đi vắng. Với tâm tốt muốn hoàn thành nhiệm vụ nhưng lại tiết kiệm được nước, nó bảo đàn khỉ trước khi tưới hãy nhổ cây lên xem rễ. Nếu cây rễ nhiều sẽ tưới nhiều, cây nào rễ ít thì tưới nước ít. Bồ-tát đi ngang thấy việc lạ, hỏi ra thì biết do chỉ dẫn của khỉ chúa. Ngài cảm thán: "Ôi! Những kẻ ngu si vô trí, dầu muốn làm điều tốt, lại làm điều có hại"*. Xuất phát từ tấm lòng tốt, nhưng vì không trí tuệ nhận biết, phân định nên từ khởi điểm tốt lại hóa ra tai hại. Không chỉ riêng tổn hại bản thân mình mà còn khiến sự liên lụy đến người khác. Hẳn nhiên, đây không phải là điều Đức Phật muốn khuyến khích.

Người nếu có trí tuệ, sẽ phân định được đúng sai của vấn đề, sự việc; đâu là điều nên gần và đâu là điều nên tránh; việc gì nên làm và việc gì không nên làm; ai nên thân gần và ai không nên thân gần…. Điển hình như chuyện số *33*. Câu chuyện sống hòa hợp. Nội dung tóm tắt như sau: *Trong một kiếp, Bồ-tát sanh làm con chim cun cút đầu đàn. Có gã thợ săn biết giả giọng chim cút nên tìm*

được chỗ của chúng, và bắt được rất nhiều mỗi khi quăng lưới. Bồ-tát nghĩ ra kế sách thoát thân và chỉ đàn chim chui đầu vào một lỗ của lưới, nhấc bay lên và đậu xuống bụi cây gai rồi thoát bằng đường bên dưới khi bị quăng lưới. Nhờ vậy, đàn chim nhiều lần thoát được. Đến một hôm, nội bộ bất hòa. Bồ-tát thấy mối nguy hiểm của sự bất hòa sẽ dẫn đến mất đoàn kết, tấm lưới sẽ không thể nhấc lên được và việc mất mạng chỉ là thời gian. Bồ-tát liền đưa đàn chim của mình đến nơi khác, đàn chim tranh cãi thì ở lại. Cuối cùng đàn chim đã bị tóm gọn khi đang mãi lo tranh cãi nhau. Rất rõ ràng thông điệp nếu có trí tuệ không những giúp mình mà còn giúp người thoát khỏi hiểm nguy. Đồng thời cũng nêu lên lợi ích được an ổn từ việc thân gần với bậc hiền trí, còn thân gần với kẻ ngu chỉ dẫn đến những nguy hại và thậm chí mất cả mạng sống ngay khi sự việc dù không to lớn. Đó chính là sự khác biệt giữa có trí tuệ và không trí tuệ.

Phía trước, vừng đông tỏ rạng hay mây tối thâm u, không là trở ngại nếu chúng ta có đủ năng lực tư duy nhận định và sự định hướng cho mục tiêu đời mình. Không có con đường nào luôn trải gấm và cũng không có một phía cuối con đường định sẵn. Nếu không đủ năng lực tư duy thấu rõ mọi hiện trạng sự vật, sự việc, thì rất dễ cuốn xoáy vào những cám dỗ để rồi cuộc sống vô định mất phương hướng. Làm sao có thể an vui ngay khi chính chúng ta không biết được mình đang muốn gì và cuộc sống là sự vô định lệ thuộc vào mọi yếu tố? Hãy thiết lập nền tảng cuộc sống an vui bằng năng lực làm chủ chính mình và hãy bắt đầu nó bằng sự trung thực và nỗ lực học hỏi, thân gần những bậc thiện tri thức.

2. Trách nhiệm với cuộc sống

Trách nhiệm cuộc sống là một chủ đề rộng vì ôm trọn cả mọi phương diện sống từ trách nhiệm với bản thân, đối với những mối quan hệ gia đình, các mối quan hệ ngoài gia đình… Phật giáo dẫu trên phương diện xuất ly nhưng không có nghĩa phủi sạch tất cả riêng tìm sự an vui cho chính mình. Mục tiêu hướng đến của người xuất gia ở ngưỡng cao hơn, nhưng nền tảng vẫn là trước khi thành "Thánh" chúng ta hãy trọn vẹn chữ "Nhân".

Phủ trọn trong Jataka là những bài học về đối nhân xử thế ở mọi vai trò cuộc sống. Nhưng dù vai trò nào thì bổn phận hiếu kính đối với cha mẹ luôn là tâm điểm đặt lên hàng đầu. Đời hay Đạo, Á hay Âu, có thể không cùng nhau trên nhiều quan điểm nhưng riêng về hiếu kính cha mẹ thì tất cả đều chung nhau. Rất nhiều Jataka nêu lên chủ đề này, điển hình chuyện số 222. Chuyện con khỉ Culanandiya. *Chuyện kể về hai anh em khỉ đầu đàn nuôi người mẹ mù. Mỗi ngày, hai anh em đều kiếm trái cây ngon nhờ gửi về cho mẹ, nhưng đều bị các con khỉ ăn hết. Khi khỉ anh về thăm mẹ thấy thân thể tiều tụy bèn han hỏi và biết được sự thật. Cả hai anh em quyết định rời đàn để chăm lo cho mẹ. Một hôm, có gã thợ săn đi ngang định bắn khỉ mẹ, hai anh em thỏa thận được chết thay mẹ. Nhưng gã thợ săn bội tín đã bắn cả ba. Nhân quả nhãn tiền, ngay lúc đó vợ con ông tại nhà cũng bị sét đánh chết, bản thân gã cũng bị một cây cột rớt ngã đánh bể đầu*. Dẫu câu chuyện chỉ nêu lên một góc cạnh về phương diện hiếu thảo, nhưng thông điệp cũng đủ truyền đi lời khuyên nhắc mọi người phải luôn tròn bổn phận làm con đối với cha mẹ. Có thể trong đời sống hiện tại không đến mức phải hi sinh để đánh đổi, nhưng yếu tố đó muốn một sự nhấn mạnh về công ơn trời biển của cha mẹ đối với ta, nếu có hi sinh mạng sống để đáp trả cũng không gì là lớn lao.

Cư xử trong đạo nghĩa vợ chồng cũng là chủ đề được đề cập rất nhiều trong Jataka. Ví như chuyện số 95. Chuyện vua Đại Thiện Kiến. *Đời người ai rồi cũng phải tuân theo những quy luật sanh, lão, bệnh, tử, vua Thiện Kiến cũng không ngoại lệ. Vua đang tịnh tâm buông dần những chấp niệm để chuẩn bị cho sự ra đi của mình, nhưng hoàng hậu lại khuyên vua hướng ý muốn đến những vật chất huyễn để có động lực hồi phục. Sau khi nghe xong lời của hoàng hậu, vua nói rằng đừng nên khuyến khích như thế mà hãy khuyên nên định tâm chớ mong cầu suy hướng vì sự chết đang cận kề. Rất khó nhọc hoàng hậu lập lại lời vua muốn nghe. Cả triều thần khóc than đau buồn. Vua khuyên nhủ hoàng hậu và mọi người chớ sầu muộn vì dù nhỏ như hạt mè, tất cả đều vô thường biến hoại. Hãy nhận chân được bản tánh của nó và an lạc, không nên đau khổ.* Nội dung câu chuyện, ngoài nêu lên sự thủy chung, biết chia sẻ, quan tâm và tương kính tôn trọng lẫn nhau trong đối đãi đạo nghĩa vợ chồng, còn phải biết khuyến tấn người bạn đời của mình ý thức được sự giả tạm của cuộc đời và hướng đến niềm tin chánh pháp. Đó mới đúng thật trọn vẹn sự thương yêu trên ý nghĩa rốt ráo của đạo nghĩa phu thê.

Ngoài những chủ đề trên, quan hệ tình bạn cũng được triển khai khá nhiều, có thể điển hình chuyện số 121. Chuyện Thần cây cỏ Kusa. *Có một kiếp, Bồ-tát sanh làm vị thần của khóm cỏ lau trong vườn ngự uyển của vua. Trong vườn có cây mơ ước được vua rất yêu thích và cũng là nơi trú ngụ của vị nữ thần cây. Để tìm cây thay thế cho cột trụ bị mục trong lâu đài của vua, cây mơ ước được các thợ mộc chọn lựa. Nữ thần biết tin rất đau buồn và dù nhiều thần rừng đến han hỏi nhưng không ai nghĩ được cách ngăn chặn. Bồ-tát bấy giờ xuất hiện và đưa kế sách. Hôm sau, Bồ-tát hóa làm con tắc kè nằm sẵn trong thân cây và bò ra khi các thợ mộc đến. Thấy vậy, nghĩ rằng thân cây bọng nên không đốn nữa. Thoát nạn, nữ thần cây cảm thán trí thông minh và sự giúp đỡ của Bồ-tát dù rằng thân phận khiêm tốn.* Thông điệp gởi đi là trong tình bạn, không nên có thái độ phân biệt đối xử hay kỳ thị đối với những người dưới mình hay thân phận kém mình, vì sang hèn, địa vị chỉ là yếu tố phước báu riêng của mỗi người. Trong tình bạn, quan trọng là sự chân thành, biết chia sẻ những buồn vui trong cuộc sống; biết quan tâm khuyên nhủ, động viên nhau khi cần thiết; hoạn nạn không quay lưng….

Đời người thiết ngẫm bao lâu? Vậy đâu là giá trị của cuộc sống? Hãy trả lời và tiếc chi không mở lòng cho đi để niềm vui sống luôn rạng nở trên môi mỉm cười? Lẽ nào cam tâm tự tay mình hủy đi niềm vui sống với sự lãnh cảm thờ ơ? Hãy suy nghiệm và ngẫm nghĩ về giá trị đời người để lối sống tích cực, trải lòng, vì hạnh phúc, an vui sẽ không là điều xa xỉ vượt tầm tay với. Hãy cứ một câu nói tốt, một ứng xử tốt và một việc làm tốt…

3. Thấu rõ chân lý vạn vật

Bi quan - luôn được nhiều người gắn liền đối với thái độ sống của những tín đồ Phật giáo. Nhưng thế nào là bi quan khi đất nước lâm nguy, Tăng bào vẫn dấn thân cùng giang sơn xã tắc đẩy lui giặc ngoại xâm, kết nối dân tộc và đào tạo trí thức cho quốc gia trong suốt các triều đại Đinh-Lê-Lý-Trần? Những ngọn đuốc sống sáng rực và trái tim bất diệt của Bồ-tát Thích Quảng Đức đã đem lại sự thành công nhất định cho công cuộc đấu tranh đòi quyền tự do trong giai đoạn cận đại? Bản sắc văn hóa và giềng mối đạo đức luôn được giữ gìn và phát huy tích cực hầu chia sẻ trách nhiệm cùng nhà nước việc bảo tồn giá trị truyền thống không bị hòa tan trong tiến trình phát triển hòa nhập cùng các nền văn minh của giai đoạn hiện đại? Và cũng không thể đổ rằng do bởi nền giáo lý bi quan, vì những việc làm nêu trên đều xuất phát từ những con người được giáo dưỡng trong nền triết lý Phật-đà.

Thành Trụ Hoại Không vốn là quy luật vận hành của vạn vật trong vũ trụ, thế thì tại sao lại cho rằng triết lý Phật giáo bi quan khi nêu lên những chân lí của sự thật? Quy luật này được trình bày khá nhiều trong nội dung Jataka, điển hình như chuyện số 476. Chuyện chúa thiên nga có thần tốc. *Một kiếp Bồ-tát sanh làm chim thiên nga đầu đàn. Đối trước tốc lực của mặt trời, không ai có thể vượt thắng được tốc lực ấy, nhưng thần tốc của Bồ-tát có thể vượt thắng. Tuy vậy, Bồ-tát thấy vô nghĩa và đã chia sẻ điều ấy với người bạn của mình là nhà vua trị vì xứ Ba-la-nại. Vua hết lời ca ngợi và hỏi rằng có tốc lực nào vượt hơn tốc lực của Bồ-tát không? Bồ-tát trả lời rằng là sự biến hoại của tứ đại trong đời sống của loài hữu tình, nhanh hơn gấp trăm ngàn lần.* Sự tan hoại của tứ đại luôn diễn ra trong sát-na thời gian dẫn đưa chúng ta trải qua bốn giai đoạn đời người với sanh, già, bệnh và chết. Thế mới nói các pháp đều giả hợp, tan hoại, đó là sự thật. Nhưng mấy ai chấp nhận? Khổ đau cứ như thế hiện khởi và chi phối. Tuy nhiên, cũng không thể trách vì dù giả tạm nhưng lại rất mật ngọt với những cảm nhận chân thật. Phàm làm người, ai không tham sống, sợ chết; không thích nghèo chỉ muốn giàu sang; không bịnh tật mà luôn khỏe mạnh; không khổ đau mà luôn hạnh phúc…? Những tham muốn lấp mờ lý trí, chúng ta không còn thấy được hiểm nguy trá hình sau những vỏ bọc, ví như câu chuyện (85). Chuyện cây có trái lạ. *Câu chuyện bắt đầu với đoàn lữ hành của Bồ-tát đang dần tiến vào khu rừng. Bồ-tát đưa ra lời cảnh báo và khuyên nên ăn những trái cây trước giờ từng ăn. Khi gần ra khỏi rừng, họ thấy một cây Kimpakka có ngoại dáng tựa như cây xoài đang trĩu đầy những trái ngon căng mọng. Có một số không cưỡng lại được đã ăn và đều mạng chung.* Đây là một sự thật nói lên đặc tính khắc nghiệt của quy luật tự nhiên lẫn cả sự đáng sợ khi không có sự nhận thức đúng, không làm chủ được chính mình. Cho nên, cần rõ thấu bản chất của vạn vật, làm chủ được suy nghĩ để đủ sức đấu tranh với những tham muốn về vật chất, ái dục ngõ hầu không sa đọa vào những ác nghiệp bởi đặc tính của nhân quả.

Nói đến nhân quả, không phải hù dọa mà đó là một sự thật về mối tương quan giữa con người với quy luật vũ trụ. Không đáng ngại nếu chúng ta hiểu được đặc tính của quy luật, vấn đề được triển khai rõ trong câu chuyện (447). Chuyện đại nhân Hộ Pháp. *Câu chuyện kể về gia tộc Hộ Pháp có truyền thống chuyên hành trì mười thiện đạo. Thuở ấy, Bồ-tát tái sanh làm con trong gia đình này. Đến tuổi khôn lớn, Bồ-tát được gởi đến học với một vị thầy lừng danh. Bất thình lình người con trai của vị thầy lìa đời khi đang độ tuổi còn trẻ. Mọi người đều đau thương, chỉ riêng Bồ-tát lại vô cùng ngạc nhiên. Vị thầy rất ngạc nhiên và muốn tìm hiểu nguyên nhân, ông cầm xương của con dê rừng đến nhà gặp cha của Bồ-tát. Khi gặp ông phú hộ, vị thầy cho hay Bồ-tát đã chết và đưa xương cốt con dê rừng ra. Phú hộ cười lớn và chắc chắn con trai chưa chết, điều này sẽ không bao giờ xảy ra trong gia tộc ông. Khi được hỏi về nguyên nhân, phú hộ nói lên niềm tin sâu nhân quả của gia tộc khi làm những việc phước thiện, đó chính là nguyên nhân đưa đến sự sống thọ của gia tộc ông.* Cho nên, Đức Phật nêu rõ không phải là lời hù dọa hay gieo rắc sự yếm thế, tất cả không ngoài mục đích giúp chúng ta nhận chân ra nguyên lý sự vận hành và tự tin hơn khi trực diện, để có thể tìm được sự an vui đích thực khi là người ở thế chủ động. Đừng trách cuộc sống tại sao nghiệt ngã, chỉ trách chúng ta không thấu rõ và không biết cách tận dụng mà thôi.

4. Lập trường và buông xả

Ngỡ như một sự đối nghịch nhau giữa hai thái độ "lập trường" và "buông xả", tuy nhiên hai thái độ này lại có một sự hỗ tương mật thiết, đồng thời cũng là trọng điểm cho sự thiết lập cuộc sống an vui.

Trong cuộc sống, không sự đáng thương nào hơn đối với người thiếu vắng lập trường kiên định. Với lối sống như vậy, dẫu có nắm giữ quyền cao nhưng rồi vẫn là nô lệ cho những dắt dẫn, bị sai khiến tựa ví như ông vua trong câu chuyện (120). Chuyện giải thoát sự trói buộc. *Chuyện bắt đầu từ việc vua xứ Ba-la-nại ban cho hoàng hậu một ước nguyện. Với tâm độc chiếm, hoàng hậu muốn vua chỉ sủng ái riêng mình. Sau nhiều lần hoàng hậu bức bách, vua chấp thuận. Biên thùy chiến loạn, vua thân chinh. Vua lệnh hoàng hậu ở nhà, bà chấp nhận kèm một điều kiện rằng vua phải gởi người về vấn*

an sau mỗi dặm đi được. Cả đi lẫn về là 64 dặm, 64 người được gởi về và tất cả đều bị hoàng hậu ép sống phi pháp với bà. Bồ-tát được giao việc sửa soạn đón tiếp. Sau khi lo liệu xong, Bồ-tát đến trình với hoàng hậu. Dù bị hoàng hậu bắt ép và hăm dọa, Bồ-tát vẫn cự tuyệt. Khi vua về đến, hoàng hậu dùng khổ nhục kế vu khống tội. Vẫn dáng vẻ hiên ngang, Bồ-tát kể lại ngọn ngành và tất cả đều bị vua hạ lịnh chém đầu. Xót thương, Bồ-tát thuyết phục xin vua xá tội. Sau cùng, Bồ-tát đúc kết: Nếu lời nói của kẻ ngu làm hại đến bậc trí thì lời nói của bậc trí có thể giúp kẻ ngu thoát khỏi bị trói buộc và cả cái chết.

Trước tiên, cùng chung thân phận kẻ dưới nhưng một bên vừa tự đánh mất phẩm chất bởi khiếp nhược trước quyền uy và nữ sắc, để rồi nhận án kết tử hình; một bên lại sáng bừng khí chất không khiếp sợ và cũng không dao động. Cuối cùng, không những thoát được tội mà còn dõng dạc lý luận xin tha chết cho mọi người. Đó là thân phận kẻ dưới, vậy có không sự khác biệt với người có địa vị? Làm vua đứng đầu một nước, cầm nắm trong tay mọi sự quyết định, nhưng vẫn bị hoàng hậu dẫn dắt. Đến khi mọi việc vỡ lở, quyền uy trong tay lại sử dụng một cách lập trình, cứng nhắc. Đến khi Bồ-tát phân tích tỉ mỉ, vua mới thu hồi mệnh lệnh xóa miễn tội chết. Địa vị cao tột nhưng vẫn không giữ được nền tảng giềng mối; nắm giữ quyền uy nhưng vẫn không thể phân xử đúng. Trong khi Bồ-tát không bằng về địa vị cũng lại không hơn về quyền lực, nhưng lại giữ được chuẩn mực về phẩm chất và có thể khiến vua vừa tha chết cho mình lại vừa tha chết cho mọi người. Lập trường và không lập trường; chủ động và bị động, lệ thuộc, có nên không một sự suy ngẫm để lựa chọn cho mình một lối sống? Tuy nhiên, cũng phải hiểu và xác định đúng "lập trường" đó phải được thiết lập trên nền tảng chánh kiến, không phải là sự độc đoán, bảo thủ. Ví như trong câu chuyện (43). Chuyện con rắn tre. *Câu chuyện kể về vị tu sĩ khổ hạnh đã mất mạng do con rắn độc chính tay mình nuôi cắn chết. Dù đã được bạn đồng tu khuyên can nhưng vẫn bảo thủ quan điểm không chịu nghe. Cuối cùng là mất mạng…*

Đời sống được thiết lập dựa trên hai nền tảng vật chất và tinh thần. Thế giới vật chất chỉ là lớp vỏ bọc bên ngoài, thế giới nội tâm bên trong mới là phần cốt lõi tạo dựng nên hạnh phúc chân thật. Tuy nhiên, chúng ta thường theo bản năng bị cái vỏ bên ngoài cuốn hút, giả tạm nhưng vẫn bám tựa trong khi cốt lõi bên trong là nền tảng chân thật chúng ta lại lãng quên. Nếu "buông xả" là nền tảng quay về thế giới nội tâm chân thật thì "chấp thủ" lại hướng chúng ta ra thế giới bên ngoài. Chấp thủ là đầu mối phát sinh nhiều phương diện tiêu cực dẫn đưa đến tham, sân và si. Trong khi buông xả lại đưa chúng ta trở về với nguồn chơn hạnh phúc. Đừng hiểu lầm trạng thái buông xả là một cùng thái độ "sao cũng được". Nếu "sao cũng được" là sự nhu nhược, không chánh kiến, không trách nhiệm với tự thân và cuộc sống thì "buông xả" lại rất rõ ràng với lập

trường quan điểm, rất chánh kiến, rất có trách nhiệm với bản thân và cuộc sống. Hành xử của Bồ-tát đã nêu trong câu chuyện là minh chứng. Hoàng hậu dù những hành xử không đúng với Bồ-tát, ngài vẫn xin tha chết cho bà. Ngài không giận. Vì sao không giận? Vì hiểu được, chính vì hiểu được nên xót thương hơn là sự tức giận. Cần không sự hơn thua đến cùng khi điều đó không kiến tạo hạnh phúc và cần không sự tranh chấp với người ngu khi ta là kẻ trí? Hiểu rất rõ giá trị sống và rất có trách nhiệm với cuộc sống. Hãy bắt đầu nó bằng sự bao dung, lương thiện; hãy huân tập nó để trở thành thói quen và thành đức tính.

Jataka dẫu là kho tàng tri thức nhân gian thuộc về hệ thống tư duy của người Ấn Độ, nhưng giá trị nội dung không vì vậy lại không dung hòa được với các nền văn hóa. Tuy vậy, không thể phủ nhận công lao của Phật giáo với tiến trình chắt lọc và lồng đưa vào quan điểm triết lý. Tất cả được kết tập dưới hình thức kinh điển Phật giáo đã được lưu truyền rộng rãi hơn; mang danh nghĩa câu chuyện tiền thân của Đức Phật thì thông điệp truyền tải cũng giá trị hơn; quan điểm giá trị sống và mục tiêu sống của con người được quan tâm hơn và triển khai rõ ràng hơn;…. Cảnh giới Niết-bàn là mục tiêu phải đạt đến nhưng không vì vậy mà bỏ quên trách nhiệm sống và mục tiêu sống. Mục đích sự khai hóa của Đức Phật là chỉ dẫn mọi người nhận chân ra được sự thật của vạn vật để rồi không đắm nhiễm, không khổ đau mà được an vui. Tất cả phải được xây dựng trên nền tảng chánh tri kiến thì hạnh phúc mới trọn vẹn, lâu bền. Hãy phát huy trí tuệ và thân gần bậc thiện tri thức; trách nhiệm với cuộc sống; thấu rõ chân lý vạn vật và lập trường, buông xả…. Hãy lắng nghe câu trả lời của Bồ-tát trước câu hỏi *"Đâu là cửa ngõ của hạnh phúc?"*.

"… Giữ giới, kính trưởng thượng,
Biết nghe học kinh điển,
Hãy tùy thuận chánh pháp,
Thoát ly các chấp thủ,
Chính sáu cửa ngõ này
Đưa đến chân hạnh phúc". ■

Tinh thần

"Kính thiên Ái nhân" của người Nhật trong kinh doanh

LÊ CHÍ HIẾU

Trong lịch sử của Nhật Bản vào cuối thời Edo (Giang Hộ) và đầu thời Minh Trị (Meiji), có một nhân vật lịch sử được các thế hệ đời sau nhất mực yêu kính và lấy làm tấm gương để học tập theo, đó là Saigo Takamori [Tây Hương Long Thịnh] (1828-1877). Ông được mệnh danh là người võ sĩ Samurai chân chính cuối cùng. Cuộc đời ông có rất nhiều biến cố trong thời loạn lạc và ông đã hy sinh trong cuộc nổi dậy Satsuma [Tát-ma phiên] chống lại triều đình trung ương khi mới 49 tuổi.

Hơn một trăm năm sau ngày sinh của Saigo, có một nhân tài khác ra đời, đó là Inamori Kazuo [Đạo Thịnh Hòa Phu] sinh năm 1932 tại tỉnh Kagoshima [Lộc Nhi Đảo huyện], là nhà kinh doanh sáng lập ra hãng Kyocera, một tập đoàn công nghệ cao đa quốc gia. Năm 1984, ông lập thêm công ty DDI mà ngày nay trở thành hãng viễn thông lớn thứ hai Nhật Bản KDDI. Sau khi thôi giữ chức chủ tịch hãng Kyocera, ông đã trở thành một nhà sư đạo Phật với pháp danh Đại Hòa. Ông đã cống hiến rất nhiều giá trị vật chất và tinh thần cho xã hội, ông cũng viết rất nhiều sách về đạo đức trong kinh doanh mà ông gọi là *"Vương đạo cuộc đời"*.

Inamori vốn sinh ra ở thị trấn Yakushi thành phố Kagoshima, gần với thị trấn Kajiya là nơi sinh tiền của Saigo. Bởi vậy, ngay từ thuở nhỏ, Inamori đã được nghe truyền tụng những di huấn mà Saigo để lại. Trên vách đá ở núi Shiroyama, nơi yên nghỉ của Saigo có khắc dòng chữ *"Kính thiên Ái nhân"*, một trong những tư tưởng cốt lõi của Saigo. Những lời nói trong khi giảng dạy của Saigo trong những năm cuối đời đã được các học trò của ông là những chí sĩ trong phiên (hạt) Shonai thu thập thành tập sách *"Nanshu O I Kun"* (Nam Châu Ông di huấn).

Sớm được tiếp cận với di huấn này từ lúc còn mới tập tễnh bước chân vào kinh doanh nên Inamori đã thấm nhuần tư tưởng của Saigo và xem ông là một người Nhật cao quý có tâm hồn cao đẹp, có trái tim nồng ấm vô ngần. Chính cách sống, cách nghĩ của Saigo đã khơi nguồn cho vẻ đẹp và sự cao quý vốn có của người Nhật được tiếp tục phát huy trong đời sống hiện đại.

"Kính thiên Ái nhân" là kính trọng trời đất, yêu thương con người. Kính trọng trời đất là sống thật đúng với đạo

lý tự nhiên, tức "thiên đạo", có nghĩa là thông suốt, quán triệt những điều đúng đắn với tư cách làm người. Còn yêu thương con người là bỏ hết tư tâm, tư dục cá nhân, sống với trái tim biết nghĩ đến người khác, vì cái lợi cho người khác. Cách suy nghĩ kiềm chế ham muốn cá nhân, làm lợi cho người, còn gọi là "lợi tha", chính là hạt nhân trong lời răn dạy của Saigo.

Ông nói: "Đạo là đạo lý căn bản tự thân trong trời đất, nên để đạt được sự tận cùng của học vấn, phải luôn luôn tâm niệm lấy câu 'Kính thiên Ái nhân' làm mục tiêu tu thân. Mục tiêu thực sự của việc kiềm chế bản thân nằm trong câu 'vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã' (không áp đặt ý của mình để đánh giá, không nhất thiết miễn cưỡng, không cố chấp, không nghĩ đến cái tôi)".

Đạo mà Saigo đề cập là "thiên đạo", tức "thành". Thành thật, thành tâm là đạo lý cần đi theo để sống đúng đạo làm người. Muốn "Kính thiên Ái nhân" thì phải biết "giảng học", tức là chuyên tâm con đường học vấn, từ đó mới nhận thức được việc thuận theo lẽ tự nhiên của trời đất, gìn giữ đạo lý thành thật, yêu người không toan tính. Con người thường trở thành ngu si trong vô tri, mông muội. Ham muốn, giận dữ và ngu si là ba thứ mạnh nhất gây phiền não cho con người mà Phật giáo gọi là "tam độc".

Bởi vậy, Saigo nói "những ai khắc kỷ đều được thành công". Khắc kỷ chính là thường xuyên đè nén các phiền não trong tâm hồn, nhất là "tam độc", bằng sức mạnh ý chí của bản thân. Trong kinh doanh cũng vậy, chỉ cần biết "khắc kỷ" tức là thay đổi từ "lợi kỷ", chỉ biết có mình, sang "lợi tha", hết lòng vì người khác, vì xã hội, ta sẽ nhận lại được sự tin tưởng và cộng tác từ những người xung quanh, từ khách hàng, đối tác, nhà cung cấp, đến nhà băng, chính quyền và từ cộng đồng nói chung. Vì đất trời vĩ đại đối xử với mọi vật, mọi người công bằng, vô tư như nhau nên chúng ta cũng phải yêu mọi người giống như yêu bản thân mình.

Saigo nói, "Hãy thường xuyên lấy 'Thiên', đừng lấy 'Nhân, làm đối tượng. Lấy thiên làm đối tượng để dốc hết lòng thành, không trách cứ người đời mà luôn tự vấn lòng thành bản thân". Ngay trong đàm phán kinh doanh, hãy lấy Thiên làm đối tượng chứ không phải lấy Nhân (cá nhân mình hoặc công ty mình) để có tính khách quan cao độ, có lòng thành, đi theo chính đạo, làm cho các bên đều có lợi, khách hàng cũng được hưởng lợi từ những sản phẩm tốt, giá rẻ. Khi xảy ra khủng hoảng kinh tế, bong bóng bất động sản, thị trường tài chính bấn loạn, tài sản, cổ phiếu đều bị rớt giá, mọi người đều chịu tổn thất, lúc đó đâu thể quay sang trách móc mọi người?

Theo Saigo, muốn thành công thì: "Dù là việc lớn hay chuyện nhỏ đến đâu, phải luôn đi con đường đúng đắn, dốc hết chân tâm, quyết không nghĩ đến những toan tính, giả dối". Thành công từ những đối sách thủ đoạn, kế sách nhỏ mọn nhằm ngáng chân đối thủ, triệt hạ đối phương thường sẽ không kéo dài. Những chiến lược ma mãnh, khôn lõi sẽ dẫn tới những hậu quả khôn lường mà đối thủ cạnh tranh sẽ đập lại chúng ta. Chính Inamori đã thấm nhuần những bài học này của Saigo để dẫn dắt công ty mình vượt qua muôn vàn khó khăn và đạt được những thành công vững chắc như ngày hôm nay. Ông cho rằng, "Lịch sử đã chứng minh tiền tài, địa vị, quyền lực đối sách không thắng nổi một trái tim trong ngần, không gợn đục, không thắng nổi một ý chí thành tâm thành ý. Sự nghiệp vĩ đại thực thụ là sự thành công nhờ vào sự hiệp lực của nhiều người bằng tâm hồn cao quý, thanh khiết". Chúng ta cũng cần phải lưu ý một điều nữa, đó là thành công nhất thời chỉ là một thử thách, nó chưa chắc đảm bảo duy trì được thành công lâu dài. Cho dù đạt được thành công và hạnh vận nhất thời chúng ta cũng không được kiêu căng ngạo mạn, phải giữ lòng khiêm tốn, tiếp tục học hỏi và nỗ lực không ngừng, đó mới là điều quan trọng hàng đầu. ■

Niết-bàn

K. SRI DHAMMANANDA
TRẦN TUẤN MẪN dịch

Niết-bàn là phước lạc tối thượng, một trạng thái hạnh phúc vĩnh cửu. Không thể trải nghiệm hạnh phúc của Niết-bàn bằng các giác quan mà bằng cách làm cho chúng tịch lặng.

Niết-bàn là mục đích tối hậu của Phật giáo. Vậy *Niết-bàn* là gì? Biết *Niết-bàn* thực sự là gì thì không dễ, biết những gì không phải là *Niết-bàn* thì dễ hơn.

Niết-bàn không phải là hư vô hay tịch diệt. Đức Phật đã từ bỏ gia đình, vương quốc và thuyết pháp suốt 45 năm - tất cả chỉ vì hư vô hay sao?

Niết-bàn không phải là thiên đường. Nhiều thế kỷ sau Đức Phật, một số tông phái Phật giáo bắt đầu giới thiệu *Niết-bàn* như là một thiên đường. Mục đích của các giáo phái ấy khi đưa *Niết-bàn* ngang bằng với một cõi trời là để thuyết phục những người "kém trí" và để lôi kéo họ vào giáo lý của tông phái mình. Nỗ lực vì *Niết-bàn* theo đó có nghĩa là cầu tìm một nơi tốt lành, nơi mà mọi thứ đều đẹp đẽ và mọi người đều hạnh phúc miên viễn. Đây có thể là một truyện kể dân gian rất thích hợp, nhưng đây không phải là *Niết-bàn* mà Đức Phật đã trải nghiệm và đã giới thiệu. Lúc Ngài đang tại thế, Đức Phật đã không phủ định ý niệm về thiên đường như được nêu dẫn trong các tôn giáo Ấn Độ sơ thời. Nhưng Đức Phật biết rằng thiên đường này vẫn thuộc *Luân hồi* và giải thoát tối hậu thì vượt khỏi các cõi trời.

Nếu *Niết-bàn* không phải là một nơi chốn thì *Niết-bàn* ở đâu? *Niết-bàn* hiện hữu giống như lửa hiện hữu. Tuy nhiên, không có chỗ chứa cho lửa hay cho *Niết-bàn*. Nhưng khi bạn chà xát những mảnh gỗ với nhau thì sự ma xát và hơi nóng là những điều kiện thuận tiện cho lửa khởi sinh. Cũng vậy, khi bản chất trong tâm con người trở nên thế nào để thoát khỏi mọi ô nhiễm thì hạnh phúc *Niết-bàn* sẽ xuất hiện.

Bạn có thể trải nghiệm *Niết-bàn*. Cho đến khi bạn trải nghiệm trạng thái tối thượng của hạnh lạc *Niết-bàn*, bạn chỉ có thể suy đoán *Niết-bàn* thực sự là gì. Đối với những ai thiên trọng lý thuyết thì kinh điển giúp họ đôi phần. Kinh điển gợi ý rằng *Niết-bàn* là một trạng thái hạnh phúc tinh thuần.

Tự thân *Niết-bàn* thì hoàn toàn không thể giải thích và hoàn toàn không thể định nghĩa. Như bóng tối chỉ có thể được giải thích bằng sự đối nghịch của nó là ánh sáng và như sự đứng im chỉ có thể được giải thích bằng sự đối nghịch của nó là chuyển động, *Niết-bàn* cũng vậy, như là một trạng thái được xem là sự diệt trừ mọi khổ đau, có thể được giải thích bằng sự đối nghịch của nó là sự khổ đau dai dẳng trong *Luân hồi*. Như bóng tối hiển lộ ở nơi nào không có ánh sáng, Cũng vậy, *Niết-bàn* hiển lộ ở nơi nào không có khổ đau, vô thường và bất tịnh.

Một người gãi vào những chỗ đau của mình có thể cảm nghiệm một sự khuây khỏa tạm thời. Sự khuây khỏa tạm thời này sẽ tích lũy những vết thương khiến

cho bệnh nặng thêm. Niềm vui của việc được chữa lành bệnh có thể khó được so sánh với sự khuây khỏa thoáng qua do gãi. Cũng vậy, thỏa mãn sự ham muốn dục lạc chỉ mang lại sự toại ý hay hạnh phúc tạm thời kéo dài một khoảng thời gian trong *Luân hồi*. Chữa lành căn bệnh *Luân hồi* là *Niết-bàn*. *Niết-bàn* là sự chấm dứt tham ái gây mọi khổ đau sinh, già, bệnh, chết, sầu, bi, thất vọng. Niềm vui của sự chữa lành thuộc *Niết-bàn* có thể khó so sánh với những thú vui thuộc *Luân hồi* có được bằng sự thỏa mãn dục vọng.

Suy đoán về *Niết-bàn* là gì thì nguy hiểm; tốt hơn là nên biết làm sao để chuẩn bị những điều kiện cần thiết để đạt *Niết-bàn*, làm sao để đạt sự an bình nội tại và sự sáng suốt trong kiến giải đưa đến *Niết-bàn*. Đức Phật khuyên: Hãy đưa Giáo pháp của Ngài vào thực hành. Hãy rũ bỏ mọi ô nhiễm vốn là gốc rễ của tham, sân và si. Hãy tẩy sạch mình khỏi mọi ham muốn và thực hiện sự vô ngã tuyệt đối. Hãy sống một cuộc sống đạo đức chân chính và không ngừng thực hành thiền định. Bằng sự tích cực nỗ lực, hãy giải thoát mình khỏi mọi ích kỷ và hão huyền. Thế rồi, *Niết-bàn* được đạt và được trải nghiệm.

Niết-bàn và Luân hồi

Long Thọ, một học giả Phật học Đại thừa nổi tiếng, bảo rằng *Luân hồi* và *Niết-bàn* là một. Sự diễn dịch này có thể dễ dàng khiến những người khác hiểu nhầm. Tuy nhiên, bảo rằng khái niệm *Luân hồi* và *Niết-bàn* như nhau là bảo rằng không có sự khác biệt trong cái không của các sự vật hữu vi và trạng thái vô vi của *Niết-bàn*. Phù hợp với Tam tạng Pali, *Luân hồi* được miêu tả là sự tương tục không dứt của năm uẩn, bốn đại và mười hai xứ, trong khi *Niết-bàn* được miêu tả là sự đoạn diệt của các nguồn gốc liên hệ về vật lý và tâm lý ấy.

Tuy nhiên, cũng được thừa nhận rằng những người đạt hạnh phúc *Niết-bàn* có thể trải nghiệm hạnh phúc ấy trong lúc họ hiện hữu trong *Luân hồi*. Trong mọi trường hợp, sau khi họ chết đi, sự nối kết với những thành phần kia sẽ bị loại trừ, vì lý do đơn giản rằng *Niết-bàn* là vô vi, vô liên kết, vô tương liên. Nếu có gì nữa sau *Niết-bàn* thì đó phải là "Chân lý Tuyệt đối".

Bạn phải tập tành để được tách ra khỏi việc đời. Nếu còn có sự ràng buộc với ai hay vật gì hoặc còn có sự yêu ghét đối với người nào hay vật nào thì bạn sẽ không bao giờ đạt *Niết-bàn*, vì *Niết-bàn* vượt khỏi mọi sự đối nghịch, ràng buộc, và sân hận, ưa thích và chán ghét.

Khi trạng thái tối hậu được đạt, bạn sẽ hoàn toàn hiểu cuộc sống trần gian này mà giờ đây bạn đang khao khát. Cuộc đời này sẽ tăng trưởng để trở thành một đối tượng cho sự ham muốn của bạn. Bạn sẽ nhận ra sầu khổ, vô thường và vô ngã của tất cả những gì sống và không sống. Bằng cách chỉ phụ thuộc vào các bậc thầy hay kinh điển mà không có sự nỗ lực đúng đắn của chính bạn thì khó thể nghiệm *Niết-bàn*. Những mơ tưởng của bạn sẽ tan biến. Không có lâu đài nào sẽ được xây giữa không trung. Bão tố sẽ ngưng. Những đấu tranh của cuộc đời sẽ chấm dứt. Những quá trình vận hành của tự nhiên sẽ không còn. Tất cả những gì của bạn, lo lắng, khổ đau, trách nhiệm, rối ren, gánh nặng, bệnh tật về vật lý và tâm lý và cảm xúc sẽ tan biến sau khi bạn đạt được trạng thái hạnh phúc tối thượng của *Niết-bàn*.

Bảo rằng *Niết-bàn* là không gì cả chỉ đơn giản là vì người ta không thể cảm nhận nó bằng năm giác quan thì cũng phi lý như bảo rằng ánh sáng không có vì người mù không trông thấy nó.

Niết-bàn có thể được đạt trong đời sống hiện tại này. Phật giáo không bảo rằng mục đích tối hậu chỉ có thể được đạt trong đời sống bên kia. Khi *Niết-bàn* được chứng nghiệm trong đời sống này mà vẫn còn thân thể thì được gọi là *Hữu dư Niết-bàn*. Khi một vị A-la-hán đạt *Bát-niết-bàn* sau khi thân thể tan hủy, không còn tàn dư nào của sự hiện hữu vật lý thì đó là *Vô dư Niết-bàn*. ■

Ghi chú:

Xuất xứ: Trích từ chương V, *Nibban*, trang 102, tác phẩm Anh ngữ *What Buddhists Believe* của K.Sri Dhammananda, Nxb *Buddhist Cultura Center,* in lần thứ 6, 1998, Kuala Lumpur, Malaysia.

Tác giả: Đại sư K.Sri Dhammananda (1929-2006), người Sri Lanka, Chủ tịch Danh dự Hội Ái hữu Phật tử Thế giới (WFB), tinh thông kinh điển Phạn ngữ, Pali ngữ và triết học Ấn Độ, tác giả của khoảng 60 tác phẩm viết về Phật giáo.

Nguồn: youtube

Chặp bóng tuồng độc đáo trong kho tàng văn nghệ dân gian Nam Bộ

LÊ HẢI ĐĂNG

Địa Nàng là một tiết mục trong loại hình diễn xướng tổng hợp có chức năng thực hành nghi lễ hát bóng rỗi. Vở tuồng độc đáo này chỉ có hai nhân vật: "Địa" và "Nàng" với những tình tiết xoay quanh câu chuyện: Nàng - thiên sứ nhà trời vâng lệnh Vương Mẫu xuống trần gian tìm "cây huê giếng nước" hái lộc ban phước. Vì không thạo đường đi, Nàng phải nhờ đến Thổ địa - một quan chức địa phương - dẫn đường. Trên con đường Địa đưa Nàng tới "cây huê giếng nước" đã xảy ra nhiều tình huống éo le, phức tạp, từ đó tạo nên sức hấp dẫn của vở tuồng.

Xét về nguồn gốc, không có một tư liệu nào chỉ ra xuất xứ vở tuồng này. Chiếu theo bối cảnh trình diễn của nó là ngôi miếu cùng với cơ sở tín ngưỡng nữ thần và loại hình nghệ thuật hát Bóng rỗi đoán định rằng, chặp bóng tuồng Địa Nàng có thể xuất hiện vào cuối thế kỷ XVIII. Địa xuất hiện trong nhiều môi trường văn hóa Nam Bộ, từ đình làng, miếu mạo đến tư gia và các loại hình múa lốt (múa Lân, Sư). Xuyên suốt không gian văn hóa Nam Bộ, Địa có bộ dạng, tính cách dễ nhận biết, như cái bụng bự cùng nụ cười rạng rỡ trên môi. Trên tay Địa thường có chiếc quạt "phe phẩy". Với vài nét chấm phá đã có thể khắc họa nên hình tượng Ông Địa.

Trong tuồng Địa Nàng, Địa - nhân vật trung tâm - tự chĩa mũi nhọn phê phán vào bản thân.

Địa rằng:

Khi trước tôi là người có học
Tánh trù trừ trụm trịnh không lo
Trên lịnh bà ban sắc chữ Nho
Địa ngó vô như rừng rậm…

Tính chất tự trào có thể nói là một điển hình của vở tuồng. Nó đưa đẩy người xem từ trạng thái vui đùa, dí dỏm đến thỏa mãn nhu cầu hạ bệ vị quan lại địa phương. Xét về tầng biểu ý, Địa là một trong năm yếu tố thuộc ngũ hành. Cùng với nước (thủy), địa - đất làm nên hai thành tố quan trọng nhất trong hoạt động nông nghiệp. Để chinh phục đất, con người cũng phải khám phá những nguyên tắc ẩn giấu bên trong thực thể của nó. Tựa như Đất trong Địa - Nàng, Nàng phải biết khôn khéo, dùng lời hay ý đẹp dụ dỗ, mua chuộc Địa - đất nhằm đạt mục đích "ban phước cho dân".

Những biểu hiện "quan liêu", "hợm hĩnh", "vòi vĩnh", "tham lam"… của Địa phơi bày qua tính cách. Dù là một chức quan nhỏ tại địa phương, nhưng Địa cũng biết thu vén, lo toan cho mình. Bộ mặt trần trụi của Địa thể hiện qua hành vi tham ăn, khoe khoang, khoác lác… nói chung khá trơ trẽn, đầy chất thế tục.

Xem Địa trong Địa - Nàng có thể liên tưởng đến nhân vật hề trong chèo Bắc Bộ. Theo đó, Địa thuộc tuýp hề áo dài, hiểu là nhân vật quan lại, nhưng tham lam,

ngu dốt, khác với hề áo ngắn thuộc tầng lớp bình dân, tôi tớ, song thông minh, láu lỉnh. Tuồng hài thường có ít nhân vật, không đa dạng, phức tạp như tuồng pho. Tính chất ước lệ bảo lưu tần suất vừa phải, không đến độ cứng nhắc, đòi hỏi tuân thủ quy tắc nghiêm ngặt. Bởi vậy, lối diễn chặp bóng tuồng Địa Nàng thiên về phong cách tự nhiên. Những màn đối đáp bông lơn giữa Địa và Nàng hết sức đời thực.

Nàng: *Lịnh bà sai chị em tôi xuống cậy ông xuống giếng tiên gánh nước*

Địa: *Chị không vô chùa cậy anh hai Di?*

Nàng: *Di nào?*

Địa: *Di lạc.*

Nàng: *Lạc bậy, lạc bạ xuống cầu Ông Lãnh.*

Nàng: *Nam mô sá cà là Phật.*

Địa: *Nam mô con gà ác đá trên đầu chị.*

Địa: *Nam mô Phật đồng, Phật tổ, Phật gỗ, Phật lồi… cho Địa trúng một mồi ám tả…*

Trên nguyên tắc tổng hợp ca múa nhạc, loại hình ca kịch này đã lồng ghép cốt chuyện vào các thủ pháp nghệ thuật. Quá trình diễn xuất hoàn toàn dựa trên nền tảng nghệ thuật ứng tác, mang tính chất tình huống tại chỗ. Chặp bóng tuồng Địa Nàng vừa kế thừa nghệ thuật hát Bội truyền thống vừa không ngừng tích hợp yếu tố mới từ các loại hình nghệ thuật mới và dân gian, như nói thơ, nói lối, ngâm thơ, hát Nam, đối đáp… Trong đa số trường hợp, màn đối đáp giữa hai nhân vật Địa và Nàng được khai thác triệt để. Nó khiến chúng ta liên tưởng đến nghệ thuật Tấu hài sau này.

Chặp bóng tuồng Địa - Nàng lưu truyền gắn với không gian thờ tự của ngôi miếu. Ăn theo sự phát triển loại hình nghệ thuật tổng hợp hát bóng rỗi, chặp bóng tuồng Địa Nàng có thể thịnh hành vào cuối thế kỷ XVIII. Có một điều thú vị rằng, từ châu Âu đến châu Á, từ Việt Nam sang Trung Quốc, thế kỷ XVIII-XIX chứng kiến sự ra đời của nghệ thuật hài kịch. Ở châu Âu, sau khi Opera seria (ca kịch nghiêm túc) đạt đến giai đoạn cực thịnh đã tạo điều kiện hay sơ hở để Opera Comique (hài kịch) bước lên sân khấu, tạo nên thế cạnh tranh, rồi lấn chiếm địa vị, vai trò của mình, đặc biệt khi thị hiếu khán thính giả đã trở nên mệt mỏi. Ca kịch nghiêm túc tụt dốc nhanh chóng, không còn cơ hội trở lại thời kỳ hoàng kim kéo dài suốt mấy thế kỷ. Mặt khác, nhìn lại lịch sử thấy rằng, bản chất hài hước, đùa giỡn, tính chất dí dỏm, bỡn cợt, sử dụng tiếng cười chĩa vào các hiện tượng xã hội… vốn là bản chất của nghệ thuật tuồng mà tiếng Hán gọi là Hý (戲). Nghệ thuật tuồng hài thực sự suy yếu trước tác động, trấn áp của nhà cầm quyền. Họ sử dụng quyền uy thông qua việc ban hành chính sách, nguyên tắc, cũng như triển khai công tác "di phong di tục" nhằm hạn chế sự phát triển quá lạm của hài kịch. Khi cán cân quyền lực ấy bị nghiêng, hài kịch trỗi dậy. Trong quá khứ, tuồng hài với biện pháp ca vũ từng đóng vai trò

Nguồn: rfa.org

chủ đạo trong tay các cô đồng, bà bóng (vu sư). Bấy giờ, tuồng dùng để mua vui, giải trí cho thần linh. Theo tự hình chữ Hán, vu (巫) nhằm chỉ nhóm đối tượng làm nhiệm vụ giao tiếp với thế giới vô hình. Công cụ giao tiếp của họ chính là âm nhạc, múa và nghi lễ. Ở tiếng Việt, bóng là một danh từ nhằm chỉ nhóm đối tượng làm công việc phụng sự thần linh, chủ yếu là nữ thần, từ tín ngưỡng Tứ phủ Bắc và Trung Bộ cho đến Nam Bộ. Qua đó có thể thấy, bóng, vu, đồng, cốt… là những danh từ mà đối tượng của nó đều nằm bên ngoài thực thể. Bóng giống như hình ảnh phản chiếu của một thực thể. Vu thì giao tiếp với cõi vô hình. Cả Vu và Bóng đều giống nhau ở tính chất phi thực tại nhằm vươn tới cảnh giới thiêng - liên thông giữa thân - tâm - linh.

Hình ảnh Địa đã thoát thai từ những đặc trưng vừa phồn thực, vừa siêu thoát! Chiếc bụng bự xem ra chính là bản lai diện mục của Địa nhằm tượng trưng cho khả năng sinh sản, từ cải vật chất cho đến vàng bạc, châu báu, như vị Thần Tài vốn phái sinh từ Địa theo quan niệm Thổ sinh Kim trong ngũ hành. Trên tay Địa lúc nào cũng phe phẩy chiếc quạt, dù có thể hiểu ẩn nghĩa của nó theo giá trị biểu trưng, nhưng đứng ở góc độ thế tục - qua tấn tuồng hài Địa Nàng - cho thấy, Địa chỉ là một chức quan nhỏ, chẳng có tôi tớ, kẻ hầu người hạ, Địa phải tự làm mát cho mình qua nhiều chiêu trò hợm hĩnh với Nàng. Địa giăng đủ thứ ma mãnh để làm mát cho thân thế, một hình thức đòi hỏi "bôi trơn" phổ biến trong thời hiện đại. Địa Nàng đã bước lên sân khấu, đi vào phim ảnh trong nhiều loại hình nghệ thuật đương đại. Đâu đó ta vẫn thấy thấp thoáng hình bóng Địa với bộ dạng hoan hỷ, nụ cười thường trực trên môi. Đây là đặc sản văn hóa truyền thống dân gian Nam Bộ. Trên cảnh giới "vô phân biệt", Địa Nàng làm nên gạch nối liên thông giữa cõi thiêng và cõi phàm, giữa cảnh giới thoát tục và trần thế. Bởi vậy, dù trong không gian thiêng của ngôi miếu hay dưới ánh đèn sân khấu lung linh, Địa Nàng vẫn nghiêng mình, soi bóng trước thời gian. ■

Ngũ Hiền thượng kỳ thú

PHÍ THÀNH PHÁT

Trong quá trình Nam tiến, Nam Bộ là vùng đất mới ở phía Nam Tổ quốc. Trong dòng chảy lịch sử hình thành và phát triển, Nam Bộ mang trong mình sự đa dạng, phong phú về đời sống, phong tục và văn hóa của nhiều tộc người đã tạo nên những đặc trưng riêng của vùng đất Nam Bộ. Không cổ kính như Bắc Bộ hay trầm mặc như miền Trung mà những nét hiện đại song hành cùng với các cổ tích làm nên một "hồn cốt" riêng của mảnh đất phương Nam năng động, rộng mở, bao dung và nghĩa tình.

Theo chân các lưu dân đi khai hoang mở cõi về phương Nam, Phật giáo do các vị thiền sư mang đến vùng đất Nam Bộ từ rất sớm. Dưới thời các chúa Nguyễn, đặc biệt là chúa Nguyễn Phúc Chu - một vị chúa sùng kính đạo Phật vào bậc nhất, nhiều ngôi chùa mới đã được tạo điều kiện để ra đời ở Nam Bộ. Năm 1698 Thống suất Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý vùng đất phía Nam, sau khi đã thiết lập được cơ cấu hành chính tại Gia Định, Phật giáo đã lan tỏa sang nhiều vùng khác ở Nam Bộ.

Ban đầu, Phật giáo hiện diện qua các am tranh, bàn thờ chỉ có một mảnh giấy ghi chữ "Phật" bằng chữ Hán. Về sau các am tranh được phát triển thành những ngôi chùa khang trang và đã trở thành những di tích lịch sử, văn hóa gắn liền trong quá trình buổi đầu đi mở đất của dân tộc.

Trong các ngôi chùa cổ hiện nay ở Nam Bộ, tại chính điện, hệ thống thờ tự được thiết kế theo tiền Phật - hậu Tổ; hay đặc biệthơn, ở vùng đất Tây Ninh, vốn xem Linh Sơn thánh mẫu là vị Bồ-tát hộ trì Phật pháp, lại có cách thờ tiền Phật - hậu Thánh như ở chùa Linh Sơn Phước Trung, chùa Phước Lâm (Vĩnh Xuân), chùa Linh Sơn (Cà Nhen),… Ở chùa Linh Phước (thị trấn Tầm Vu, huyện Châu Thành, tỉnh Long An) cũng có kiểu thờ tiền Phật - hậu Thánh, phía sau chính điện là ban thờ Thiên Hậu thánh mẫu.

Phần lớn các chùa thờ theo thứ tự "Quá khứ - Hiện tại - Vị lai"; trên cùng là tượng Phật A-di-đà hoặc Tây phương Tam thánh (Phật Di-đà và hai Bồ-tát Quán Âm và Thế Chí) đại diện cho quá khứ; hàng thứ hai là tượng Phật Thích-ca Mâu-ni hoặc Hoa nghiêm tam thánh (Phật Thích-ca và hai Bồ-tát Văn-thù, Phổ Hiền hoặc hai vị Tôn giả A-nan, Ca-diếp), hay bộ tượng Ta-bà Tam -thánh gồm Phật Thích-ca cùng hai vị Bồ-tát Quán Âm, Địa Tạng đại diện cho hiện tại; và dưới cùng tượng Phật Di-lặc xếp ở hàng thứ ba đại diện cho tương lai. Ngoài ra, tại các chùa còn kết hợp tượng Phật đản sinh, Phật niết-bàn, bảy vị Dược Sư, Chuẩn-đề, Tứ Thiên vương hay Ngọc hoàng… trên ban thờ Tam bảo.

Ban thờ Tam bảo, ở bên trên thờ Phật là "Phật bảo", ở bàn hương án có hộp để sách kinh là "Pháp bảo" và vị sư đứng hành lễ là "Tăng bảo". Hiện nay phần lớn không còn để hộp kinh ở bàn hương án vì chiếm nhiều diện tích, nhưng thỉnh thoảng vẫn còn những ngôi chùa còn gìn giữ theo lối xưa. Một trong những khác biệt ở những ngôi chùa xưa vùng Nam Bộ khác với Bắc hay Trung Bộ là bộ tượng năm vị gồm một vị Phật và bốn vị Bồ-tát đặt tại ban thờ Tam bảo.

Năm vị là Phật Thích-ca Mâu-ni, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi, Bồ-tát Phổ Hiền, Bồ-tát Quán Thế Âm, Bồ-tát Đại Thế Chí (có nơi là Bồ-tát Địa Tạng). Năm vị được gọi tên chung là "Ngũ Hiền", "Hiền" ở đây có nghĩa là bậc thánh hiền được mọi người và xã hội tôn kính, xem là những người có tài đức, trí tuệ và từ bi hơn hẳn người đời và là bậc giải thoát giác ngộ. Ngoài ra, bộ tượng này còn được gọi là năm vị trong Phật giáo, khái niệm "các vị" bao gồm các vị Phật và Bồ-tát ở mười phương. Phật và bốn vị Bồ tát này đại diện cho những hạnh nguyện và đức tính căn bản của Phật giáo để trở thành bậc giác giả.

Quán Thế Âm Bồ-tát là hiện thân của lòng từ bi cứu độ chúng sanh. Đại Thế Chí Bồ-tát là hiện thân cho hạnh nguyện cứu độ, tinh thần đại hùng, đại lực. Kinh "Phật thuyết Đại thừa Vô Lượng Thọ trang nghiêm thanh tịnh bình đẳng giác kinh" ở phẩm 28 có nói:

"Một vị tên là Quán Thế Âm, vị thứ hai tên là Đại Thế Chí, hai vị Bồ-tát này khi còn ở cõi ta-bà tu hạnh Bồ-tát được sanh về cõi Cực lạc thường ở hai bên tả hữu Phật A-di-đà. Muốn đến mười phương vô lượng cõi Phật liền đến, hiện ở thế giới này làm nhiều sự lợi lạc. Những trai lành gái tín ở thế gian nếu có tai nạn ngặt nghèo hoảng sợ, chỉ cần hướng tâm về Bồ-tát Quán Thế Âm thì không có nạn gì mà không được cứu thoát".

Vì thế nên tượng hai vị Bồ-tát này được đặt hai bên Phật A-di-đà trong cấu trúc bộ tượng "Di-đà Tam tôn" hay còn gọi là "Tây phương Tam thánh" có mặt hầu hết ở các chùa và là hiện thân của tha lực cứu độ.

Đôi khi hình tượng Bồ-tát Đại Thế Chí ở một số chùa được thay bằng Bồ-tát Địa Tạng. Ngài từng phát đại nguyện cứu độ chúng sanh, là vị giáo chủ cõi U minh với lời thệ nguyện rằng: "Địa ngục vị không thệ bất thành Phật, Chúng sanh độ tận phương chứng Bồ-đề" theo như trong kinh "Địa Tạng Bồ-tát bổn nguyện" do Đức Phật thuyết tại cung trời Đao-lợi. Hai vị Bồ-tát Quán Âm và Địa Tạng cũng được đặt hai bên Phật Thích-ca trong cấu trúc bộ tượng "Ta-bà Tam thánh" thể hiện những mong cầu về sự bình an và siêu độ của chúng sanh nơi cõi hiện tại này.

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi tượng trưng cho trí tuệ, là vị Bồ-tát hiểu thấu Phật tính, có đầy đủ ba đức pháp thân, bát-nhã, giải thoát; hằng đem ba đức ấy để giác ngộ chúng sanh. Bồ-tát Phổ Hiền là vị Bồ-tát đã phát mười hạnh nguyện lớn tượng trưng cho chân lý, hạnh nguyện và từ bi. Hai Bồ-tát Văn-thù và Phổ Hiền thường được đặt thờ hai bên Phật Thích-ca trong hệ thống bộ tượng "Thích-ca Tam tôn" hay còn gọi là "Hoa nghiêm Tam thánh" với ngụ ý dùng chân trí để thâm đạt chân lý, tượng trưng cho bi và trí viên mãn của bậc giác ngộ giải thoát, ba vị còn là hiện thân của tự lực.

Tại vùng đất mới Nam Bộ, các hệ thống tượng này được kết hợp với nhau tạo thành bộ tượng "Ngũ Hiền" gồm một vị Phật và bốn vị Bồ-tát. Vị Phật ở giữa

vừa mang ý nghĩa là Phật Thích-ca vị giáo chủ cõi ta-bà trong cấu trúc "Hoa nghiêm Tam thánh" vừa là Phật A-di-đà, giáo chủ cõi Cực lạc trong cấu trúc "Tây phương Tam thánh". Nhưng khi kết hợp thờ chung năm vị trên ban thờ Tam bảo thì vị Phật này được hiểu là Phật Thích-ca Mâu-ni.

Tác giả Trần Hồng Liên trong quyển *"Chùa Giác Lâm di tích lịch sử văn hóa"* cho rằng về mặt khác, trong dân gian còn lưu truyền ý nghĩa của năm vị này có nguồn gốc từ truyện *Phong thần;* đã giải thích Phật và Tứ thánh mang phong cách cưỡi những con vật riêng để can gián hai nhóm Thiên tiên và Địa tiên đánh nhau, kêu gọi hai nhóm này hãy trở về với nguyên dạng, bản tánh của mình quy y với Phật. Đây chỉ là một huyền thoại được nêu lên nhằm mục đích kêu gọi tất cả các loài hãy bỏ dữ làm lành, noi gương hạnh, nguyện, bi, trí, dũng của Phật và bốn vị Bồ-tát này.

Bộ tượng Ngũ Hiền xuất hiện ở Nam Bộ trong giai đoạn đầu thế kỷ XIX, tức giai đoạn mở đầu triều đại nhà Nguyễn. Bộ tượng đã thể hiện được sự sáng tạo của các vị thiền sư và cư dân nơi vùng đất mới tạo nên được sự mới lạ, riêng biệt và độc đáo trong cách thờ tự của những ngôi chùa ở mảnh đất phương Nam. Bộ tượng đã thể hiện được tính thực tiễn qua việc kết hợp

và nhấn mạnh đến ý nghĩa của bộ tượng đó là tinh thần nhập thế của đạo Phật, gần gũi với cuộc sống. Bộ tượng được tạc dưới dạng thượng kỳ thú (ngồi trên lưng con thú) nên bộ tượng thường được gọi là "Ngũ Hiền thượng kỳ thú", những linh thú thường được tạc cùng Phật và bốn vị Bồ-tát là tứ bất tướng, sư tử, voi, hổ, đề thính, nghê. Một tay các ngài bắt ấn, một tay cầm bửu bối, chứng tỏ rằng tượng đặt thờ không phải trong tư thế tham thiền nhập định mà là đang trong tư thế hoằng hóa, thuyết pháp độ sanh.

Hình tượng thượng kỳ thú còn được thể hiện trên các bộ tượng Thập bát La-hán trong một số chùa cổ ở Nam Bộ như chùa Vĩnh Tràng (Tiền Giang), chùa Phước Hậu, chùa Tịnh Quang (Vĩnh Long), chùa Chúc Thọ (Đồng Nai)… Bộ tượng Ngũ Hiền được đặt tại ban thờ Tam bảo, là bàn hương án thấp nhất và gần gũi với những ai đến viếng chùa lễ Phật, không tạo thế xa cách mà như đang hòa vào với họ để cảm nhận, thấu hiểu những nguyện cầu của họ nhằm tiếp độ và hướng họ đến gần hơn với giáo lý nhà Phật.

Đáp ứng nhu cầu tâm linh, đặt nặng vào cuộc hiện tại an ủi về mặt tinh thần cần đến sự cứu độ để thoát qua những cảnh khổ, đạt được sự bình an trong tâm hồn, cầu sự an lành khi bệnh tật, đau ốm và được siêu thoát khi qua đời… năm vị Phật và Bồ-tát đã được cư dân nơi vùng đất mới chọn gửi gắm vào đó niềm tin và nghị lực để vững tin vượt qua mọi khó khăn, bất công trong cuộc sống, nguy hiểm của thiên nhiên, cùng nhau tạo nên một vùng đất trù phú có được như ngày nay. Ngoài ra, năm vị còn dại diện cho bi, trí, dũng, hạnh và nguyện đó là những đức tính cơ bản nhất để hướng con người đến chân - thiện - mỹ, sự tu tập hành trì và cao hơn nữa là đạt đến sự giác ngộ giải thoát.

Trong những ngôi chùa cổ ở Nam Bộ, bộ tượng Ngũ Hiền thượng kỳ thú là một đặc trưng riêng đã được thể hiện qua nhiều phong cách trong cách tạo hình và bằng nhiều chất liệu khác nhau.

Những bộ tượng Ngũ Hiền thượng kỳ thú ở các chùa được tạc bằng gỗ to nhỏ không nhất định, hầu hết được tạc bằng gỗ mít nài vì để được thời gian lâu dài, chịu được nhiều điều kiện của thời tiết và ít khi bị mối mọt hay hư mục. Các tượng đa số được sơn son thếp vàng hay sơn màu như các bộ tượng ở chùa Từ Quang, chùa Linh Quang,… (TP.Hồ Chí Minh); chùa Linh Sơn Phước Trung, chùa Thiền Lâm, chùa Tịnh Lý… (Tây Ninh); chùa Linh Phước, chùa Núi Linh Sơn, chùa Phước Lâm, chùa Linh Nguyên,… (Long An); chùa Huệ Quang (Bến Tre);…

Trong đó, đặc biệt là bộ tượng Ngũ Hiền tại chùa Phụng Sơn (chùa Gò, TP.Hồ Chí Minh) tạc tượng Phật và bốn vị Bồ-tát trong hình tướng của các vị tu sĩ xuất gia, đầu tròn áo vuông, tay bắt ấn không cầm bảo bối tạo nên sự gần gũi và thân cận với chúng sanh, hình ảnh của những vị Tăng là những người đang trực tiếp hướng dẫn chúng ta trên bước đường tu học. Qua đây, đã thể hiện được phần nào những nguyện vọng, và sự mong muốn của cư dân gửi gắm vào trong lúc tạc tượng.

Ngoài ra, bộ tượng Ngũ Hiền ở chùa Hội Khánh (Bình Dương); chùa Giác Lâm, chùa Giác Viên (TP.Hồ Chí Minh) cũng có nét đặc trưng ở chỗ vị Phật không ngồi trên lưng thú mà ngồi kiết-già trên hoa sen. Trong đó, hoa sen là biểu tượng cho sự xuất thế, thể hiện

Chính pháp của Phật không có gì là nhiễm trược cả, hoa sen còn đại diện cho từ bi, trí tuệ và hương thơm của đức hạnh "sống trong bùn nhưng không bị nhiễm bùn". Đặc biệt với hai bộ tượng ở chùa Giác Lâm và Giác Viên, đây là hai bộ tượng bằng gỗ được cho là to nhất với chiều cao 80cm. Tượng Phật Thích-ca đặt giữa, ngồi trên tòa sen làm bệ đỡ, cao hơn các tượng khác. Bố cục bệ hình thang nên dáng ngồi vững chãi. Bốn tượng Bồ-tát đều ngồi một bên lưng linh thú, Bồ-tát Phổ Hiền ngồi trên mình voi tay cầm hoa sen, Bồ-tát Văn Thù ngồi trên sư tử tay cầm gậy như ý, Bồ-tát Quán Âm và Đại Thế Chí được tạc giống nhau đều ngồi trên sư tử tay cầm cuốn thư. Các búi tóc của các vị Bồ-tát được chạm khắc thành sáu lọn xõa xuống tận vai tượng trưng cho lục độ là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, bát-nhã.

Cũng có nhiều chùa tạc bộ tượng Ngũ Hiền ở hình thức phù điêu chạm bằng gỗ và thường được gọi là "Sám bài", trong đó "sám" là bái sám, "bài" là bài vị. Các bộ Sám bài ở các chùa được chạm khắc tinh xảo, công phu như ở chùa Đức Lâm, chùa Giác Hải, Sùng Đức,… (TP.Hồ Chí Minh); chùa Sắc tứ Thới Bình, chùa Tôn Thạnh,… (Long An); chùa Phước Lâm Vĩnh Xuân, chùa Cao Sơn, chùa Long Thọ,… (Tây Ninh); chùa Bửu Phong (Đồng Nai); chùa Núi Châu Thới (Bình Dương); chùa Phước Lâm (Bà Rịa-Vũng Tàu)… Có nhiều chùa ở Nam Bộ vừa có bộ tượng Ngũ Hiền vừa có cả bộ Sám bài.

Sám bài còn được thể hiện qua hình thức vẽ trên giấy lộng khung kính như ở chùa Bửu Hưng (Đồng Tháp); chùa Vĩnh Hưng (Sóc Trăng); chùa Tây An, chùa Sắc tứ Thập Phương (An Giang); chùa Sùng Hưng (Kiên Giang),…

Đặc biệt là bộ Sám bài ở chùa Phước Lưu (Tây Ninh) do nghệ nhân Năm Kiếng quê ở làng Gia Bình (Trảng Bàng, Tây Ninh) vẽ, ông là một danh họa ở thế kỷ XX và có tiệm tranh kiếng ở Chợ Lớn. Bộ Ngũ Hiền gồm Phật Thích-ca, Bồ-tát Văn-thù, Bồ-tát Phổ Hiền, Bồ-tát Quán Âm, Bồ-tát Địa Tạng do ông vẽ cho người nhìn cảm nhận được sự gần gũi, nét vẽ của ông mộc mạc nhưng thể hiện được cái hồn và sự uy nghiêm của các vị Phật và Bồ-tát. Bộ Sám bài được nhiều nhà nghiên cứu ca tụng và được nhiều chùa chọn làm mẫu để họa lại thờ ở chùa mình.

Ngoài ra, bộ tượng Ngũ Hiền thượng kỳ thú còn được thể hiện qua nhiều chất liệu khác như tranh kiếng Nam Bộ, tranh gói vải, tranh vẽ trực tiếp lên tường hay cẩn ốc xà cừ trên gỗ… Ngày nay, phần lớn chỉ còn lại một số ngôi chùa xưa còn thờ Ngũ Hiền và đã mai một dần về sau này vì nhiều lý do về không gian thờ và đối tượng thờ sao cho phù hợp hơn với từng ngôi chùa.

Phật giáo buổi đầu ở Nam Bộ đã đáp ứng được hai yếu tố giúp người dân cầu an khi đau yếu và cầu siêu khi có người thân qua đời. Và bộ Sám bài Ngũ Hiền thượng kỳ thú lúc này được các nhà sư mang đến nhà người dân để làm lễ. Tùy vào từng lễ lớn hay nhỏ, nếu lễ nhỏ các vị thường đem theo vị Phật còn với những đám lớn thì thỉnh theo cả bộ Sám bài có năm vị. Nên vì thế, mà nhiều chùa có hai bộ Sám bài để thờ ở chùa một bộ và một bộ dùng mang đi làm lễ ở nơi khác. Có những chùa chỉ có một bộ thì dùng bộ ở chùa lấy đi làm lễ, sau lễ thì an vị trở lại bàn Tam bảo.

Đây cũng là một phương tiện nhập thế của các vị sư từ những buổi đầu và vẫn còn thực hiện đến ngày nay, nhằm đưa giáo lý của Đức Phật qua lời kinh, tiếng kệ, bằng những nghi lễ đến gần hơn với đại chúng, hướng mọi người đến những điều thiện và làm những việc lợi ích cho cuộc sống của chính mình và xã hội.

Ngũ Hiền thượng kỳ thú, bộ tượng, bộ Sám bài là sự kết hợp của Đức Phật và bốn vị Bồ-tát thể hiện tinh thần nhập thế của Phật giáo, hướng chúng sanh tiếp cận với những triết lý của đạo Phật qua những đức tính bi, trí, dũng, hạnh và nguyện, giúp con người có lối sống tốt, tích cực và vượt qua mọi khó khăn của cuộc sống để tiến đến sự giác ngộ giải thoát. Đây là điểm đặc biệt trong cách hoằng pháp nơi vùng đất mới Nam Bộ. Cùng với phong cách nghệ thuật, bộ Ngũ Hiền thượng kỳ thú đã góp phần tạo nên sự sinh động, những đường nét mới lạ, sáng tạo thể hiện rõ tinh thần, ý nghĩa của nhà Phật và tính chất dân gian trong văn hóa Phật giáo ở mảnh đất phương Nam. ■

** Ảnh của tác giả*

Ngày về

NGUYỄN MINH NGỌC HÀ

Xin năm tháng đừng vô tình thêm nữa
Phong sương thôi bạc vai áo mẹ hiền
Nắng đừng rát lưng cha ngày đỏ lửa
Con dế buồn đừng rưng rức niềm riêng

Này khó nhọc chớ hằn lên tay mẹ
Này khô cằn đừng nứt nẻ chân cha
Và tôi nữa đừng dỗi hờn con trẻ
Đừng so đo, đừng nũng nịu đòi quà

Xin được lớn thật nhanh bằng anh chị
Tay đỡ cha, tay phụ mẹ gánh gồng
Đời hạnh phúc, bình yên trong nếp nghĩ
Dẫu khó nghèo, dẫu nhiều nỗi long đong

Nhưng năm tháng vẫn đến đi tuần tự
Lưng cha cong và vai mẹ thêm gầy
Nơi đất khách tôi làm thân viễn xứ
Đêm chợt thèm tiếng dế khóc quanh đây

Cơm xứ lạ không ngọt ngào tình mẹ
Nước xứ người chẳng dịu mát hơi cha
Đêm nằm ước giấc mơ về lặng lẽ
Có rạ rơm thơm khói bếp quê nhà

Đau đáu lắm ngày trở về đoàn tụ
Bóp vai cha, hôn lên mắt mẹ hiền
Mỏi đôi cánh của loài chim di trú
Con khát thèm mùi tổ ấm thiêng liêng.

Tâm tình miền quê

PHAN THỊ NGỌC CHIỀU

Nắng dần khuất ngọn tre già
Gió lùa song cửa trăng ngà an yên
À ơi… giấc ngủ hồn nhiên
Đèn chong một bóng xuôi miền nắng mưa

Tháng năm dẫu mãi đong đưa
Xa bầy chim sáo ngày xưa có về?
Đồng xanh ôm ấp triền đê
Lam chiều hun hút bếp quê ấm nồng.

Đò nghèo lưu luyến dòng sông
Mênh mông sóng nước bềnh bồng bèo trôi
Chim chiều mỏi cánh mồ côi
Nghe mùa thương nhớ bồi hồi trong tim

Cho con vời vợi kiếm tìm
Thênh thang đồng cỏ ru êm tháng ngày
Cánh diều lả lướt chân mây
Quê hương ta đó nhịp chày khua vang…

Mùa hoa khế tím…

TRẦN THANH THOA

Ai về qua nhịp cầu ao
Đêm hè cá quẫy đớp sao trên trời
Cúi đầu nhặt ký ức rơi
Tím chùm hoa khế… dạ bời bời thương

Gió nồm gói lại vấn vương
Tóc xanh níu một làn hương quê mùa
Ngõ làng rụng tiếng chuông chùa
Nón thơm hoa khế thêu thùa giấc mơ

Người về chắp lại vần thơ
Chạm mùa cổ tích vu vơ cánh diều
Tóc cài hoa khế yêu kiều
Lòng ai gọi sóng thuỷ triều dâng lên
Người về hái tiếng chim quyên
Nở trên cành khế vẹn nguyên tâm tình
Thả gầu múc nỗi lặng thinh
Giếng rêu in một dáng hình ngày xưa

Bồi hồi cánh tím lưa thưa
Nghe mùa kỷ niệm cũng vừa lên xanh…

Giữa cõi ta-bà

TRÀ KIM HUY

Bãi đời ô hợp khó phân
Ngọc chìm trong đá biết lần đâu ra
Đem thân gửi chốn ta-bà
Rong chơi khắp nẻo phù hoa sắc màu.

Cõi người vui túi bao lâu
Bon chen thua được để sầu riêng mang
Chân mòn lối sỏi lang thang
Nhặt từng viên cuội ném ngang khoảng trời.

Ô hô! Có tiếng gọi mời
Qua thời rong ruổi gặp hồi tái lai
Ngõ xuân rạng bóng trăng cài
Thoáng trông bờ giác trải đầy hương hoa.

Quê hương và năm tháng

HIẾU THƯƠNG

Hoàng hôn chầm chậm buông
Chuông chùa gọi tà dương
Những đám mây mùa hạ
Che mát cả chiều sương.

Ngôi chùa trên đỉnh núi
Năm tháng không nhớ thương
Con đường ngoại ô vắng
Thanh bình xa phố phường.

Lục bình trôi rời rã
Lữ khách mộng quê hương
Ngồi yên đời rất nhẹ
Phủi sạch hết vui buồn.

Mây trắng là năm tháng
Thường rong chơi muôn phương
Một hôm về đậu lại
Trên tóc người ly hương.

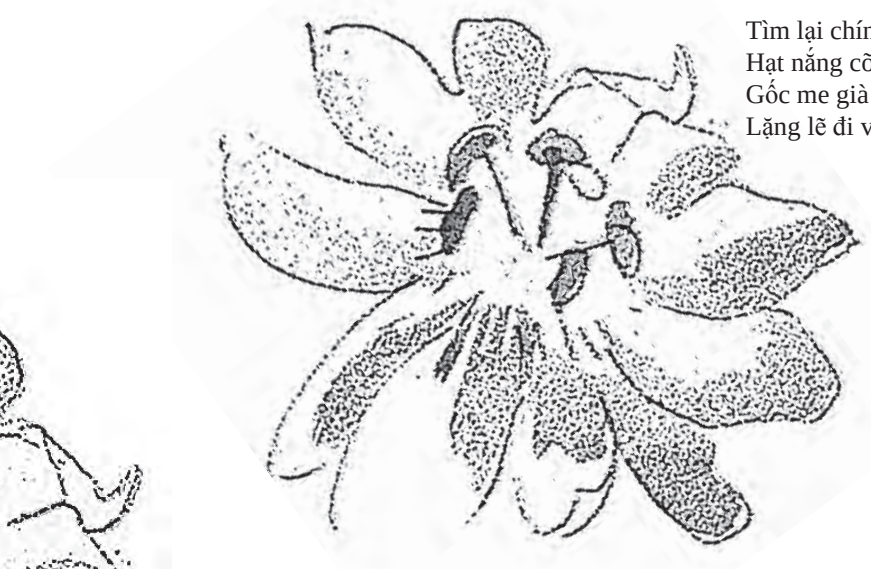

Hình như…

TRẦN THƯƠNG TÍNH

Hình như ngọn gió giao mùa
Về ngang xóm nhỏ những trưa thật hiền
Kìa em nón lá nghiêng nghiêng
Tóc bay rối cả một miền tương tư

Hình như nỗi nhớ khẳm lừ
Sông quê đầy cạn riêng tư những chiều
Con đò gác mái đìu hiu
Người về bến vắng lời yêu lỡ làng

Hình như sóng nước miên man
Lục bình vừa nở trong màn mưa rơi
Này em riêng một góc trời
Có mùa thương nhớ bên người ngủ mê

Hình như rát xót ngày về
Hỏi người còn khóc cơn mê dại khờ
Em về có gặp giấc mơ
Hay còn ngơ ngác bến bờ nhân gian…

Lặng lẽ đi về

PHẠM ÁNH

Nỗi nhớ vơi đầy với chuyện dòng sông
Thân hiện hữu giữa cuộc đời trôi nổi
Cây cối sinh sôi bạt ngàn đồi núi
Ruộng lúa ngân nga xanh ngát xóm làng.

Mưa nắng bộn bề trăng gió lang thang
Sông nước lững lờ thác ghềnh cuộn sóng
Năm tháng đi về sông dài biển rộng
Thân phận con người vạn nẻo gian nan!

Thế sự thăng trầm mong ước bình an
Giun dế rong rêu thói thường giẫm đạp
Chiếc lá đau lòng sương sa gió táp
Ai xé ân tình đốt giữa lối quen!

Tìm lại chính mình trong ánh mắt em
Hạt nắng cõi lòng lung linh ngọn cỏ
Gốc me già vẫn hắt hiu trong gió
Lặng lẽ đi về sống với yêu thương.

Xao xác quạ kêu

TRẦN THỊ LINH CHI

Khoảng một cây số về phía Tây đàn Nam Giao của tỉnh Thừa Thiên-Huế, thuộc xã Dương Xuân Thượng, cách lộ chính chừng ba mươi mét, có một ngôi nhà được xây cách đây năm năm nhưng lại mang dáng dấp cổ xưa. Nhà được xây trên nền đất cũ, với một ít cột kèo, đá gạch còn dùng lại được của một ngôi từ đường nghe đâu đã được thiết lập từ hơn một trăm năm trước. Chủ nhân của ngôi nhà là một ông lão tuổi đã 90, sống cùng gia đình đứa cháu ngoại.

Tuổi đời đã quá cao, ông lão yếu lắm rồi, sức lực cứ ngày theo năm tháng từ giã cơ thể ông mà đi, kết quả của hơn nửa thế kỷ chuyên nghề xây dựng, đặc biệt là tô đắp, đục đẽo, khảm khắc, trang trí cho các nhà cổ, từ đường, lăng mộ. Dòng họ Đặng của ông cứ mai một dần, số trai tráng đã hiếm lại phân tán đi nhiều nơi, số thì mất mạng trong công cuộc mưu sinh ở các vùng cao, vùng sâu hẻo lánh; số thì hy sinh trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ. Bà con thân thuộc cứ xa dần rồi mất hết liên lạc. Ông chỉ có người con gái đã chết ở tuổi 50, để lại một đứa con trai nay đã có vợ và đang sống chung cùng ông tại ngôi từ đường này. Đây là nơi ông sinh ra và sống suốt 90 năm qua. Ngôi từ đường đã tàn tạ dần như cơ thể của ông, hiu hắt, thê lương như tình cảnh nhà họ Đặng.

Sau bao năm cố công dò tìm bà con thân thích, bỗng ông được tin người con trai út của người anh họ ông đang sống ở Mỹ, đã có gia đình và làm ăn khá phát đạt. Ông mừng quá. Trời thương, còn giữ lại dòng họ Đặng và ông không phải là người cuối cùng của cái dòng họ mà ông nghĩ đã từng có chức phận, hiển danh với đời. Ông nghĩ thế nào cháu ông cũng về thăm, và biết đâu cả gia đình cháu ông sẽ trở về sinh sống hẳn tại quê nhà, ngôi từ đường sẽ hết phần hiu hắt. Thế nhưng liên tiếp nhiều bức thư gởi thăm người cháu, ông vẫn không nhận được hồi âm.

"Cháu nó bận bịu công việc quá chăng? Địa chỉ chưa được chính xác chăng? Sẽ có cách liên lạc khác chắc chắn hơn chăng?". Ông nghĩ thế và vẫn trông chờ, hy vọng. Trong niềm tin tưởng lạc quan, ông dốc hết số tiền dành dụm trong suốt nhiều chục năm để xây dựng lại từ đường.

Gần sáu năm chờ đợi tin người cháu, ông vẫn không được hồi âm. Đã hai năm nay, sức khỏe của ông đã xuống hẳn. Ông chỉ còn đủ sức để lần mò đi lại trong nhà và ra đến hàng hiên, ngồi tựa cửa nhìn ra đường trong những ngày nắng ấm. Dạo này ông hay nghĩ về quãng đời cũ, lúc tỉnh, lúc mơ, mồn một, thân thương, ngậm ngùi. Nhiều khi ông thấy như trước mắt hình ảnh vị tằng tổ của ông với chiếc áo triều màu xanh có thêu hình chim phụng mà nghe đâu đã từng giữ chức Phó Đô Ngự sử.

Rõ ràng trên chiếc kệ đầu giường của ông còn gác đôi giày hạ của cụ thân sinh ông vốn có thời giữ chức đội trưởng thị vệ trong cung vua. Rõ ràng con đường đất đỏ trước nhà với hai hàng thông cao vút, cành lá sum suê, cắt ngang xã An Cựu rồi nối đàn Nam Giao với lăng Tự Đức, trên đó chiều chiều từng đàn trâu bò thong thả trở về, đàn voi năm bảy con của Hoàng gia chậm rãi cất bước rồi rẽ xuống khe suối bên kia đường trước nhà ông để tắm và uống nước.

Con đường đất đỏ này đã ghi dấu bao kỷ niệm. Nơi đây, chiều chiều ông cùng người nhà đi cào lá thông khô để dùng thay củi; nơi đây, vang tiếng kêu xao xác của lũ quạ gồm hàng mấy trăm con đổ về trên các cành thông; nơi đây ông đã gặp và quen biết một thôn nữ và sau đó không lâu trở thành vợ ông. Chỉ vài ba lần chào hỏi, trò chuyện. ông đã bộc bạch tâm tình, *"Tui tuy không được học hành nhiều nhưng cũng là con nhà tử tế. Nếu o không chê, tui sẽ xin thầy mạ tui mang trầu cau đến dạm hỏi…"*. Thế rồi họ nên vợ nên chồng; vợ ông mất ở tuổi 40, để lại cho ông một đứa con gái…

Đàn quạ xao xác trên những cành thông khi trời vừa tắt nắng, hình ảnh gắn bó với ông hơn 30 năm trời mỗi lúc một sống động, thân thương. Ông nhớ như in mấy con quạ đen đậu trên thành cửa sổ, kêu "roạc, roạc" gần giường nằm của những người đang hấp hối qua nhiều năm tháng khác nhau: cụ ông, cụ bà thân sinh, vợ ông, con gái ông và người anh họ bị mảng đại bác từ đồn Tây bắn tới, xé rách mảng bụng. Ông nghĩ đàn quạ chia sẻ nỗi đau buồn cùng ông. Trong chiến tranh, tản cư và hồi cư, hai hàng thông dọc theo con đường đất đỏ trước nhà ông bị đốn trụi, đàn quạ tứ tán, một hai chục con còn rải rác trở về các cây trong vườn nhà ông và các nhà lân cận rồi sau đó không lâu, vắng hẳn…

Con đường đất đỏ được tráng nhựa, được khơi rộng thêm đôi chút, nhưng hai hàng thông thì mất hẳn; nắng, gió, sương, mưa tuôn đổ trên mặt đường trơ trụi.

Hơn 50 năm hành nghề liên hệ đến việc xây dựng, trang trí nơi an nghỉ cho các vong linh, ông vẫn mơ có ngày tự tay tái tạo, tu sửa từ đường của dòng họ mình, tự tay kẻ lại bức hoành *"Đặng Thị Từ Đường"* và đục đẽo thêm phần hoa văn cho bức *"Tổ Đức Lưu Phương"*. Thế mà khi xây dựng lại ngôi nhà thiêng này, ông đã quá yếu sức, chỉ còn trông cậy vào đám thợ tay ngang. Thôi thì lạy trời, lạy ông bà tổ tiên chứng giám, ông cũng đã hết sức chỉ bảo cho đám thợ thực hiện công trình theo ý mình.

Và giờ đây, ông lão ngồi tựa trên chiếc ghế mây đặt ở hàng hiên, ngước mắt nhìn ra phía trước. Nắng chiều vàng ệch trên mấy cây tràm thưa thớt ở phía bên kia đường nhựa. Đã mấy hôm nay, cơn tức ngực, khó thở vẫn hành ông và hầu như ông chẳng ăn được chút cơm cháo nào. Hơi thở ông ngắn lại và ông cảm thấy nhức đầu. Một cơn gió nhẹ đổ về, ông nghe có tiếng xào xạc như tiếng gió lùa qua đám lá. Hai hàng thông trước nhà, con đường đất đỏ, lũ quạ đen xao xác hiện ra trước mắt ông… Đằng kia, vợ ông đang độ xuân thì đang vẫy gọi ông. Ông mở to mắt, cảm thấy nghẹn thở nhưng vẫn nghĩ rằng mình đang tỉnh táo, ngồi ở hàng hiên. Ông nhớ đến nội tổ, hai cụ thân sinh, vợ ông, con gái ông và người anh họ. Ông nghĩ đến người cháu và gia đình sống tận nước Mỹ xa xôi. Ông mong mỏi có ngày cháu ông về, hay ít ra, đám chắt ở lại quê hương, khơi rộng từ đường, hương khói tổ tiên.

Ông lão gục xuống trên ghế. Ông cảm nghe có tiếng gọi và sức lay gọi của người cháu dâu, ông biết ông đang được khiêng vào giường. Ông phân biệt được tiếng gọi *"Ông ngoại… ông ngoại…"* của đứa cháu và chen vào đó, tiếng lao xao của hai hàng thông, tiếng xao xác của lũ quạ. Hình như có tiếng khóc, có tiếng nói đứt quãng của người cháu dâu *"… ông ngoại đã ngưng thở…"*.

Rồi có tiếng "roạc, roạc" ở thành cửa sổ, ông không mở mắt được nhưng rõ ràng mấy con quạ đen đang ở đó, nhìn ông, những cặp mắt thao láo… ■

Hoang sơ thác Voi

NGUYỄN HOÀNG DUY

Thác Voi nằm cách trung tâm Đà Lạt khoảng 25km về hướng Tây nam, thuộc xã Nam Ban, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Con thác cao 30m, rộng 15m này thu hút giới trẻ từ khắp cả nước lẫn khách du lịch ngoại quốc vì vẻ đẹp hoang sơ, kỳ vĩ. Đến thác Voi thưởng ngoạn, hít một hơi thật sâu để cảm nhận sự thanh khiết, yên bình, xanh mướt của thiên nhiên vùng cao nguyên mộc mạc.

"Địa chỉ xanh" của giới trẻ

Thực ra thác Voi không phải là địa điểm chính của du khách trong chuyến hành trình du lịch. Bởi nơi đây rất "kén *tour*" vì nó mạo hiểm, ít dịch vụ ăn uống cũng như lưu trú. Thác Voi rất dung dị, chất phác như người con núi rừng Tây Nguyên hùng vĩ. Thường thì giới trẻ đến đây khám phá từ *tour* tổng hợp, *tour* trong ngày (tức lên Đà Lạt rồi thuê *tour* tham quan những khu vực lân cận). Nổi bật nhất là các bạn trẻ đi theo hình thức "di lịch bụi". Nhiều bạn xách ba-lô lên và đến Đà Lạt, thuê phòng ở vài ngày, sau đó thuê xe máy vi vu các vùng lân cận Đà Lạt để khám phá vẻ hoang sơ, xanh mướt. Thác Voi vì thế được biết đến nhiều trong những năm gần đây.

Từ Đà Lạt, khách có thể đi xe buýt, thuê ô-tô hoặc xe máy theo đường ĐT725 đến thác Voi khoảng chừng 30 phút. Nhưng tốt hơn hết nên thuê xe máy để dễ di chuyển và quản lý thời gian. Trên đường đến thác Voi, bạn có thể ghé làng hoa Vạn Thành, chiêm ngưỡng cảnh đẹp của cung đường đèo Tà Nung, quán cà-phê Mê Linh, ngắm cánh đồng hoa hướng dương (hoặc hoa cải trắng theo mùa), chùa Vạn Đức… Đường đèo Tà Nung uốn cong như chú trăn trườn mình săn mồi, khá dốc, nhiều khúc ngoặt cùi chỏ nên mọi người chạy chậm, cẩn thận.

Thác Voi được Công ty TNHH Thương mại du lịch kinh doanh địa ốc Việt REMAX đưa vào khai thác từ năm 2007. Giá vé người lớn tính đến thời điểm này là 20.000 đồng, trẻ em là 5.000 đồng. Bên trong chẳng có dịch vụ gì ngoài một quán nước và một quán ăn. Vì vậy, sẽ chẳng thú vị đối với những ai thích nhộn nhịp, ăn uống giải trí. Nhưng cũng chính nhờ điều này, thác Voi vẫn giữ nguyên nét hoang sơ, quyến rũ. Nơi đây không rác, sạch đẹp, tạo cảm giác gần gũi với thiên nhiên. Cạnh thác có chùa Linh Ẩn (xây dựng năm 1993), nơi có pho tượng Phật Di-lặc trắng lộ thiên cao 12m thu hút Phật tử đến hành hương. Vào ngày 28-12-2001, thác Voi được Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích quốc gia.

Sự tích thác Voi

Vừa bước vào cổng, du khách lập tức cảm thấy thú vị với những pho tượng các chú voi nằm kề dòng thác lôi cuốn cả trẻ em lẫn người lớn. Tiếng thác chảy ầm ầm, mạnh, dữ dội, đủ kích thích sự tò mò, muốn khám phá ngay đối với những ai có máu phiêu lưu. Những tượng voi tạo điểm nhấn và cũng là hình ảnh gợi cho người ta

tìm hiểu về một sự tích của dân tộc K'ho. Nhân viên bảo vệ cho biết, thác Voi còn có tên Liêng Rowoa.

Các già làng K'ho cư trú lâu đời ở miền đất này kể rằng: *Ngày xưa, vị tù trưởng của vùng núi Jơi Biêng có cô con gái rất đẹp. Mỗi khi sơn nữ cất giọng hát thì lá rừng thôi xào xạc, đàn chim ngừng tiếng hót để lắng nghe. Người yêu của nàng là con trai của tù trưởng làng bên. Chàng được nhiều người yêu mến, quý trọng không chỉ bởi vóc dáng vạm vỡ, khuôn mặt khôi ngô mà còn vì sự gan góc, dũng cảm ít ai sánh kịp. Họ đã trao lời hẹn ước nên duyên chồng vợ song chàng trai phải lên đường giết giặc và rồi nhiều mùa trăng trôi qua mà chẳng thấy quay về. Cô gái đau khổ tìm đến ngọn núi hoang vắng mà trước kia họ từng hò hẹn, cất tiếng hát tha thiết, sầu thảm với hy vọng người trong mộng tìm về chốn xưa. Tiếng hát khiến loài chim B'ling xúc động. Chúng rủ nhau bay đi thật xa để dò la tin tức rồi về báo cho nàng biết là chàng trai đã hy sinh ngoài chiến trường. Thế nhưng, sơn nữ vẫn không chịu chấp nhận sự thật phũ phàng đó. Nàng cứ hát, hát mãi cho đến khi kiệt sức, ngã quỵ và không bao giờ gượng dậy được nữa. Đàn voi phủ phục nghe nàng hát bấy lâu nay cũng hóa đá lặng câm. Bỗng có tiếng nổ lớn, trời đất rung chuyển khiến ngọn núi gãy ngang và một dòng thác đột ngột tuôn chảy, tung bọt trắng xóa. Tiếng thác nước rì rầm hòa cùng tiếng xào xạc của rừng cây, tiếng líu lo chim hót như tiếp nối lời ca, tiếng đàn của sơn nữ xinh đẹp, thủy chung.*

Người K'ho bèn đặt tên cho thác là Liêng Rowoa Jơi Biêng - thác của những con voi phủ phục hóa đá trước tình yêu nồng nàn, son sắt…

Thác Voi - vẻ đẹp hoang sơ

Du khách ngắm thác Voi từ trên cao và được bảo vệ bởi một hàng rào chắn vững chắc sẽ cảm thấy kém thú vị vì không cảm nhận được sự thanh khiết khi hòa mình vào dòng thác. Phải khám phá trực tiếp thôi. Khách rẽ phải, đi xuống sâu dưới đáy thác theo từng bậc thang (145 bậc tam cấp) để chiêm ngưỡng những điều kỳ thú bên trong lòng khu thác. Từng bậc, từng bậc thang dốc và ngoằn ngoèo khiến cho ai "yếu bóng vía" muốn bỏ cuộc ngay, nhưng lại là điều thú vị với những người có máu phiêu lưu. Khi là những bậc thang đá tự nhiên ăn sâu vào vách núi, lúc là những chiếc cầu gỗ chênh vênh bên bờ vực thẳm. Có nơi chỉ là các gờ đá, hốc cây, phải đu người qua như Tarzan. Xa xa là cánh rừng xanh bạt ngàn. Những bậc thang và tay vịn tuy chắc chắn nhưng khách du lịch phải vịn cho chắc vì ẩm ướt, rong rêu có thể làm trượt chân. Khách cần tháo dép đi chân đất hoặc mang giày thể thao, dép có quai hậu cho an toàn. Ở đây có nhiều loài hoa dại, rau dại đẹp mê ly nên du khách cứ thủng thẳng mà đi. Chầm chậm tìm cách chụp lại những khoảnh khắc xanh mướt để có cái khoe với bạn bè. Nên mang theo máy ảnh có dây đeo vào cổ để tránh lỡ tay rơi xuống thác.

Điểm lạ là khu du lịch này thu hút du khách nước ngoài nhiều hơn người Việt. Một hướng dẫn viên dẫn đoàn khách ngoại quốc đến chiêm ngưỡng thác Voi giải thích rằng người ngoại quốc rất ưa mạo hiểm, thích khám phá cảnh thiên nhiên hùng vĩ hơn là cảnh giả. Ở đâu có cảnh đẹp tự nhiên là họ lùng tới. Đó là lý do nhiều công viên, vườn hoa ở Đà Lạt dù đông khách tham quan nhưng rất ít khách ngoại quốc. Có thể thấy được sự say mê ấy khi mà nhiều người nước ngoài lớn tuổi, dù biết con thác này nguy hiểm nhưng họ vẫn muốn khám phá cho bằng được. Thậm chí không ai bỏ cuộc mà muốn leo xuống tận đáy thác để chiêm ngưỡng cảnh đẹp trọn vẹn.

Ở khu vực tầng trung, có hang Gió rất huyền hoặc và cuốn hút. Nơi đây không dành cho những người yếu tim. Hang tối om, lối vào rất hẹp, nhưng bên trong khá rộng, phát ra những âm thanh vi vu rất vui tai như tiếng sáo đến từ thiên thai. Ở cuối hang là ánh sáng lung linh. Từ đây, những ai yêu thích chụp ảnh có thể thu vào ống kính toàn cảnh thác rất đẹp. Một nơi khác là hang Dơi ăn sâu xuống lòng đất đến 50m với những vách đá có các hình thù, màu sắc rất lạ mắt. Rễ cây và dây leo đan xen chằng chịt, càng xuống sâu, hang càng tối om, lạnh lẽo đến rùng mình…

Tận đáy thác là dòng chảy nhẹ, êm đềm, được phân ra nhiều ngã rẽ rất dịu dàng, không dữ dội như đầu nguồn. Ăn sâu trong cánh rừng già, xuất hiện một số tảng đá lớn có hình thù hệt như những chú voi con đang nghịch nước. Vốc một ít nước mát lạnh dưới chân thác rửa mặt để cảm nhận sự khoan khoái, mát mẻ.

Đến với thác Voi du khách không chỉ để khám phá, chinh phục mà còn tìm hiểu nguồn cội về danh thắng đẹp lung linh của vùng Tây Nguyên hoang dã này. ■

**Ảnh của tác giả*

Gìn giữ âm thanh cho đồng quê

CAO HUY HÓA

Ngày nay, theo xu thế chung của thời đại, đô thị lấn át nông thôn. Nông thôn là nơi mà hoạt động nông nghiệp là chính yếu, với đất đai là tư liệu sản xuất đặc trưng, thế mà đồng ruộng phải lùi dần, nhường cho các nhà máy, đường sá, cơ sở dịch vụ, thương mại, hành chính… Chính nông nghiệp cũng biến thể, ngày càng cơ khí hóa để trở thành nông công nghiệp, và người nông dân chính hiệu cũng ít dần. Con em nông dân tiến về thành thị, thoát ly nông thôn. Trong khi đó, bộ mặt nông thôn ngày càng giống với đô thị, với đường sá, nhà cửa, hàng quán, xe cộ, internet… làm cho đời sống thêm hiện đại, bỏ xa thời cày bừa, con trâu, thời lũy tre xanh buồn tẻ.

Nhưng dầu sao, phải có nông dân trực tiếp làm việc trên đồng ruộng thì căn bản mới có cái ăn cho toàn xã hội, và tất yếu nông thôn phải có những âm thanh riêng mà đô thị không có. Trên bình diện chung, dầu thành thị hay nông thôn, ở đâu cũng có tiếng ồn ào của chợ búa, nhà máy, xe cộ, cà-phê, quán nhậu, chim hót… nhưng nông thôn còn có (hoặc có nhiều hơn) tiếng trâu bò, gà vịt, máy cày, máy bơm nước, gió qua ngọn tre, tàu dừa… và đặc biệt tiếng ếch nhái, tiếng dế đêm khuya, tiếng rả rích của côn trùng… ngoài ra, là vô thanh của tĩnh lặng trong đêm…

Những âm thanh đó có bị đe dọa trước đời sống công nghiệp hóa, thành thị hóa hay không? Sự biến chuyển của thời đại là quá nhanh đến nỗi không ngờ tới, nhất là ở các nước công nghiệp phát triển. Mới đây, một ông xã trưởng ở Pháp đã cảnh báo những âm thanh đặc trưng của đồng quê có thể bị mất đi, và không ngại lên tiếng đề nghị những âm thanh như: tiếng gà trống gáy, tiếng bò cái rống, tiếng chuông nhà thờ… phải được UNESCO bảo vệ như là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại, và bước đầu ông đề nghị công nhận những âm thanh nói trên là di sản quốc gia của Pháp.

Vì sao ông Bruno Dionis du Séjour, xã trưởng xã Gajac, một xã có 400 dân, thuộc tỉnh Gironde (miền Đông nam nước Pháp) lại có ý kiến táo bạo như vậy?

Trong quá trình đô thị hóa nông thôn, ngoài những nông dân chính hiệu và gia đình của họ, còn có thêm những người định cư ở đất mới, người nghỉ hưu, người đến ở trọ, người chọn nông thôn làm nơi nghỉ hè, những du khách… Họ có thể chấp nhận những khác biệt nhưng mùi lạ ngai ngái của đồng quê và những âm thanh trong đêm khuya lọt vào tai trong giấc ngủ như tiếng ếch nhái, tiếng bò rống, tiếng gà gáy sáng, và thậm chí tiếng chuông nhà thờ vào tinh mơ (mà ở thôn quê nghe rất rõ hơn thành thị) thì họ dị ứng, có người còn cho là đụng đến tự do cá nhân của họ.

Ông xã trưởng nói trên đã dẫn chứng, ở một làng nọ, có nông dân đã bị phạt phải tát cạn ao hồ vì tiếng ếch nhái quấy rầy nhà hàng xóm. Rồi những vụ kiện hay xung đột giữa những người láng giềng ở nông thôn do tiếng bò rống và tiếng gà gáy, làm phá tan giấc ngủ. Về tiếng chuông nhà thờ, ông xã trưởng cho biết, *"Trong xã của ông, không ai phàn nàn về tiếng chuông nhà thờ, nhưng có bao nhiêu ngôi làng có vấn đề với chuyện đó? Những người ngoại lai đến nông thôn không nghĩ rằng nhà thờ là quan trọng tiêu biểu trong sinh hoạt nông thôn: đó là nơi kết hôn, nơi tổ chức đoàn tụ gia đình, nơi tổ chức lễ an táng người thân"*. Thế mà, tại một ngôi làng nọ, mùa

hè vừa qua, một người thuê ngôi nhà nông thôn đòi hỏi trưởng làng phải xê xích giờ điểm chuông nhà thờ, nếu cứ 7 giờ sáng hàng ngày điểm chuông thì ông mất ngủ. Và không chừng nếu những xung đột đó đi đến kiện tụng, có thể nông dân (và nhà thờ) bị thiệt thòi.

Vì những lý do nêu trên, ông xã trưởng quyết công khai hóa những xung đột đó, và ông cần phải làm sao để "thắng" luật lệ, bằng giải pháp văn hóa. Nếu những âm thanh đặc trưng ngàn đời của chốn đồng quê, ẩn tàng êm ái vào giấc ngủ từ trẻ thơ cho đến người già, được công nhận là di sản văn hóa, thì ai có thể dẹp đi những âm thanh này?

Nhằm gây sức ép với những người trúng cử, hầu đi đến thắng lợi bằng pháp luật, ông xã trưởng xã Gajac đã đề nghị đưa những âm thanh nông thôn đó vào di sản văn hóa quốc gia. Một sự chừng mực như thế là chặng đầu để tiến đến đề nghị UNESCO đưa vào di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại, như ẩm thực Pháp đã làm được.

Ngoài đề nghị được công nhận di sản văn hóa quốc gia, cuộc vận động còn hướng đến mục tiêu: *"Bảo vệ những nơi phát ra âm thanh đó, vốn là một phần của đồng quê, ngõ hầu không có ai đâm đơn kiện*. Đồng quê là một tổng thể mà mọi người phải biết chấp nhận. *Những người Pháp sống ở đồng quê thường thường cũng là những người chăn nuôi súc vật, hoặc ít nhất nuôi một số gia súc. Một số người có vườn và chuồng nuôi gà để tự cấp thịt"*. Bruno Dionis du Séjour đã biện bạch như thế.

Trong một bức thư ngỏ, ông viết: *"Hãy để yên cho chúng tôi sống ở đồng quê! Khi nhiều người than phiền tiếng bò rống hay tiếng gà gáy là không thể chịu đựng nổi; tôi bảo: Im đi!"*. Bruno Dionis du Séjour, 73 tuổi, không ngại nói thẳng. Làm xã trưởng đã 12 năm, làm việc trong 40 năm như là một nông dân và người chăn nuôi bò, ông bức xúc: *"Ngày nay, nông dân bị xem như là tác nhân của tiếng bò rống, những người láng giềng và những người đi nghỉ hè than phiền mùi hôi và tiếng súc vật!"*.

Ông đã viết xã luận về vấn đề này trên báo địa phương và đã gửi bài cho những người trúng cử vào cộng đồng những xã vùng Bazadais, cho nhiều dân biểu quốc hội và một nữ nghị sĩ: *"Những người đến với đồng quê cần phải tôn trọng những người của đồng quê, cũng như chúng tôi, khi vào thành phố, làm sao đi kiện người thành phố? Thông thường những người đi kiện dễ có điều kiện để mời luật sư và tòa chấp nhận họ có lý"*.

o0o

Không biết cuộc đấu tranh của ông xã trưởng đi đến đâu, và triển vọng đưa những âm thanh đồng quê vào di sản văn hóa quốc gia có sáng sủa hay không, nhưng dầu sao, một tiếng nói đầy trách nhiệm như thế cũng có trọng lượng để cuộc sống trên các vùng miền phong phú, đa dạng, và thuyết phục mọi người nên chấp nhận hoặc dung hòa những khác biệt, từ đó giúp nhau tồn tại và yêu thương.

Riêng về tiếng chuông nhà thờ mà cũng đặt thành vấn đề như thế, tôi liên tưởng đến tiếng chuông chùa trên cố đô Huế. Có quá nhiều ngôi chùa ở Huế được tạo dựng qua từng thời kỳ, kể từ thời chúa Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đất Thuận Hóa (1559), trước đây đều ở xa chốn thị dân, như vào những năm 60 của thế kỷ XX trở về trước; các chùa đều vắng vẻ, tĩnh lặng và chung quanh chùa ít dân cư, nhà cửa. Trong một không gian thoáng đãng như thế, hầu như ở đâu cũng nghe được tiếng chuông chùa hoặc tiếng chuông từ Niệm Phật đường, nhất là nửa đêm về sáng, sao mà thiêng liêng và gần gũi thế! Ngày nay, nhà cửa, dân cư đã phủ kín đô thị Huế và phụ cận, chùa thì nhiều hơn, nhưng âm vang chuông chùa không được lan xa, ngoại trừ các chùa từ Nam Giao trở lên, về phía Tây nam của Huế. Nhưng dầu sao vẫn còn, đều đặn, đặc biệt chuông chùa vào cỡ 3 giờ rưỡi sáng, rót vào thinh không từng tiếng khoan thai.

Tuy nhiên, một ngày nào đó, biết đâu có người nào cắc cớ đi kiện chùa, vì thỉnh chuông làm họ không ngủ được? Tôi đem câu hỏi đó đến những người quen sống ở vùng chùa, thì câu trả lời là, không có vấn đề gì cả. Ai ngủ thì cứ ngủ, ai dậy sớm thì không cần đồng hồ báo thức. Những người này còn bảo: Tụi tui quá quen tiếng chuông chùa, đó là một phần của đời sống. Giấc ngủ của tui không thể thiếu âm thanh đó! Đi xa là nhớ. Mà chắc ai cũng chấp nhận tiếng chuông chùa như thế, dầu là Phật tử hay không Phật tử. Có người còn nói: Đánh chuông mà sai lệch thời gian một chút, hoặc lạc nhịp điệu thường ngày là người ta biết liền.

Một cách tự nhiên, mọi người đều gìn giữ tiếng chuông chùa, từ lúc "*tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Xương*" rồi đến "*sớm hôm chuông chùa nhẹ rung*" của chùa Từ Đàm, cho đến ngày hôm nay và lan mãi về sau. Đó chính là văn hóa phi vật thể của đất cố đô. ■

Tài liệu sử dụng:

- Eric de la Chesnais, *Le combat d'un maire pour les bruits ruraux*, Le Figaro, 23/5/2019.

- Marie-Jeanne Delepaul et Antoine Balandra, *Chant du coq, bruit des grenouilles et son des cloches bientôt inscrits au "patrimoine national"*?, trang mạng France Bleu.

Hành trình đến sự minh bạch

NGUYÊN CẨN

Vì sao minh bạch?

Trong tháng Năm và đầu tháng Sáu vừa qua có những sự việc xảy ra liên quan đến dòng chảy thông tin khiến dư luận xôn xao.

Đầu tiên là chuyện Bộ Công thương kiến nghị Thủ tướng giao Bộ Thông tin và Truyền thông *"… không đưa thông tin trái chiều về giá điện"* cũng như *"… xử lý các cá nhân cố tình xuyên tạc, đưa thông tin không đầy đủ khách quan về đợt điều chỉnh giá điện vừa qua"*.

Sau phản ứng của dư luận và của các đại biểu Quốc hội (may sao Quốc hội đang họp!), lãnh đạo Bộ này thừa nhận nội dung diễn đạt gây hiểu lầm (?) rằng họ đánh đồng những thông tin phản biện với chuyện bịa đặt. Sau đó là chuyện Công ty Nhật Cường ở Hà Nội có Tổng Giám đốc bị khởi tố về tội buôn lậu, Ủy ban Nhân dân Hà Nội kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền *"… chỉ đạo thông tin chính xác theo cơ quan điều tra, tránh suy diễn để dư luận hiểu sai về các dự án công nghệ thông tin của thành phố"*. Trong khi đó, dư luận thắc mắc Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Nhật Cường từ chỗ "vô danh" lại được trao tặng rất nhiều giải thưởng, danh hiệu như Huân chương Lao động hạng

ba, Doanh nghiệp CNTT hàng đầu Việt Nam. Báo chí cho biết doanh nghiệp đã cung cấp những sản phẩm công nghệ thông tin phục vụ cả khối cơ quan chính phủ và doanh nghiệp bao gồm từ cơ sở dữ liệu dân cư, dịch vụ công trực tuyến, điện tử liên thông, phần mềm quản lý giáo dục, phần mềm tầm soát ung thư, phần mềm quản lý hồ sơ sức khỏe, đăng ký hồ sơ… Trong nhiều năm qua, Nhật Cường được biết đến là nhà cung cấp nhiều sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin cho thành phố Hà Nội.

Rồi đến chuyện UBND tỉnh Quảng Nam đề nghị các cơ quan thông tấn báo chí không "thông tin sâu" về hai lô đất mà người đứng tên mua là vợ một cựu quan chức đầu tỉnh (?).

Vấn đề ở đây là thay cho những thông tin "suy diễn, có thể không chính xác" thì phải có thông tin chính xác từ phía các cơ quan, đơn vị, tổ chức có thẩm quyền… Một khi không có thì chắc chắn người ta sẽ nghe, sẽ nhận nhiều luồng thông tin trái chiều cũng có, bất lợi cũng có, nghĩa là cần một sự minh bạch trong giải trình. Giá điện theo tuyên bố chỉ tăng 8%, nhưng thực tế đã tăng hơn 40% như phản ảnh của người dân thì bảo sao không bức xúc. Dòng thông tin không thể bị chặn để chìm trong bóng tối của sự hoài nghi và mù mờ. Dân chúng cần được biết, được chia sẻ những thông tin.

Những lực cản hiện nay

Vậy đâu là nguyên nhân cho tình trạng mơ hồ ấy? Phải chăng sự độc quyền kinh doanh của một số ngành cho phép họ không nhất thiết phải giải trình với dân chi tiết của việc tăng giá? Phải chăng sự liên kết, liên minh hay "thông đồng" giữa cơ quan nhà nước và doanh nghiệp khiến họ không muốn ai săm soi, tra hỏi về những dự án bất thường, nhất là khi họ "chỉ định thầu" lấy lý do thời gian thi công gấp rút!

Hiện nay có một nghịch lý mà trong *Thời báo Kinh tế Sài Gòn* số 22 ngày 30 tháng 5 năm 2019 nêu rõ:

"Tại tọa đàm 'Xây dựng môi trường phát triển cho ngành hàng không', ông Lại Xuân Thanh, Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam (ACV), nói rằng doanh nghiệp nhà nước (DNNN) như ACV cũng cần có quyền bình đẳng với doanh nghiệp tư nhân (DNTN), trong khi đó, ông Đặng Tất Thắng, Phó chủ tịch Thường trực của Bamboo Airways, lại nói '… một sân chơi bình đẳng cũng là điều duy nhất mà hãng hàng không tư nhân chúng tôi mong muốn'. Việc cả doanh nghiệp nhà nước và tư nhân đều đòi hỏi 'bình đẳng' là một… nghịch lý?".

Lý giải vấn đề này, Luật sư Nguyễn Tiến Lập cho rằng các quy định trong nghị quyết của Đảng, pháp luật và thông điệp gần đây nhất của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước là đừng kỳ thị kinh tế tư nhân; nhưng họ có được cạnh tranh với nhau một cách lành mạnh, bằng nội lực của mình hay không khi bị tác động, chi phối, lũng đoạn hay bóp méo của các yếu tố ngoại lai, bao gồm cả sự can thiệp của các cơ quan hay quan chức nhà nước. Ông cũng hiểu rằng DNNN đang phải chịu nhiều trói buộc hơn, ít có sự tự do và linh hoạt như DNTN. Do đó, khi phải hành xử trong kinh doanh theo quy luật thị trường, DNNN phải chịu các rủi ro lớn hơn, bao gồm cả rủi ro về pháp lý. Cho nên, việc kêu cứu hay đòi bình đẳng cho DNNN thực chất phản ánh một tâm trạng hay tâm lý tiêu cực của các lãnh đạo doanh nghiệp khi cảm thấy sự khó khăn và bất lực nhất định của mình trong quản trị, điều hành. Ngoài ra các lãnh đạo DNNN có thể bắt đầu nhìn thấy một xu hướng mới, đó là các DNTN lớn hay siêu lớn đang có quan hệ chặt chẽ với các cơ quan chính quyền, đặc biệt là các bộ phận cơ quan hay cá nhân có quyền quyết định về chính sách. Trên thực tế, các doanh nghiệp loại này cũng đang nhận nhiều ưu ái trong tiếp cận các nguồn lực về cả tài chính, tài nguyên và thương quyền, cũng như các dự án kinh tế có khả năng sinh lời cao.

Điều đó dẫn đến kết luận là cái đáng sợ nhất trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam không phải là sự lấn át của DNNN đối với DNTN mà chính là sự phát triển của một nền kinh tế tư nhân dựa trên các *doanh nghiệp sân sau.*

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cho biết, trong một khảo sát đối với DNTN, thì có đến 73% trả lời rằng chính quyền có ưu ái DNTN sân sau. Họ đã tạm định nghĩa "doanh nghiệp sân sau" là một hình thức để các quan chức trong bộ máy nhà nước kinh doanh kiếm lời thông qua việc nắm giữ cổ phần sở hữu được che giấu, hoặc không nắm giữ sở hữu nhưng có quan hệ chi phối, tác động hay hỗ trợ để được chia lợi nhuận một cách thường xuyên từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hay từ các dự án, thương vụ cụ thể. Trong nhiều trường hợp, có sự tham gia, phối hợp có tính hệ thống và tổ chức của cả nhóm quan chức một ngành hay liên ngành, thậm chí cả một cơ quan nhất định.

Đây chính là biểu hiện mà có lần chúng tôi đã đề cập trên *VHPG* về *crony economy* (kinh tế cánh hẩu) hay *"chủ nghĩa tư bản thân hữu"*, nếu lan rộng, sẽ làm suy thoái hay méo mó sự phát triển kinh tế của cả quốc gia. Điều này khiến cho việc minh bạch trở nên khó khăn hơn.

Gần đây vụ xăng giả cũng khiến dư luận lo ngại là có "nhóm lợi ích" phía sau, vì mặc dù tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo 389, phân công rất nhiều sở, ngành tham gia, nhưng chưa phát hiện các tổ chức kinh doanh xăng dầu vi phạm, để rồi lãnh đạo UBND tỉnh Sóc Trăng nhận trách nhiệm trước Chính phủ, trước bà con nhân dân để xảy ra doanh nghiệp làm xăng giả trên địa bàn. Chúng ta được biết năm 2017, họ kiểm tra 32 cơ sở, phát hiện 8 cơ sở vi phạm; năm 2018, kiểm tra 59 cơ sở, phát hiện 15 cơ sở vi phạm. Riêng từ đầu năm 2019

đến nay, kiểm tra 30 cơ sở, phát hiện 4 cơ sở vi phạm về đo lường, chỉ số octan…Tuy nhiên, Ban Chỉ đạo 389 hoàn toàn không phát hiện các cơ sở, kho kinh doanh dầu giả liên quan đến ông Trịnh Sướng. Việc ông Trịnh Sướng sản xuất, tiêu thụ lượng lớn xăng giả xảy ra trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, Ban Chỉ đạo 389 xem đây là trách nhiệm của mình vì đã không phát hiện(?).

Theo Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Công nghệ và Môi trường Lê Hồng Tịnh thì *"… Ủy ban đã nắm được thông tin về vụ việc rất nghiêm trọng này… Trong thời gian dài mà lực lượng quản lý thị trường không phát hiện, rõ ràng có vấn đề thậm chí có yếu tố lợi ích nhóm. Phải điều tra, làm rõ vấn đề này. Không thể vi phạm trong thời gian dài như vậy mà không ai biết".*

Làm thế nào
"minh bạch hóa" nền kinh tế và hành chính?

Nhiều nhà lý luận cho rằng giải pháp kiểm soát hay hạn chế hiện trạng này là sửa đổi Luật Phòng chống Tham nhũng (Theo Tổ chức Minh bạch Quốc tế, chỉ số cảm nhận tham nhũng 2018 Việt Nam tụt 2 điểm và 10 bậc, xếp hạng 117/180 về chỉ số tham nhũng). Hiện nay, luật này chỉ điều chỉnh các hành vi lạm dụng và trục lợi đơn lẻ trong khu vực công hoặc tư mà không động chạm tới lĩnh vực thứ ba là các mối quan hệ liên kết để tham nhũng có tổ chức, thường xuyên giữa hai khu vực này. Tuy nhiên, điều căn bản vẫn là thay đổi nhận thức. Theo đó, phải thấy rằng nếu các hành vi tham nhũng thông thường chỉ làm suy thoái đạo đức của một hay nhiều quan chức nhà nước thì các "doanh nghiệp sân sau" làm suy thoái cả nền kinh tế.

Kinh tế Hàn Quốc có thời gian ưu ái các chaebol (tập đoàn) nhưng sau đó họ chuyển sang khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) và hạn chế bớt sự tung hoành của các chaebol khổng lồ mặc dù có thời gian nó làm cho kinh tế Hàn quốc tăng trưởng tốt, nhưng sau đó phát sinh nhiều biểu hiện không lành mạnh.

Nước Mỹ không có những chính sách công bố về khuyến khích DNTN nhưng chính họ đã tạo ra một môi trường cạnh tranh bình đẳng để các doanh nghiệp lớn mạnh nhưng không "quá lớn" để khuynh loát hay độc quyền.

Khi Microsoft quá mạnh, ứng dụng Internet Explorer bán kèm Windows của họ không cho ai cạnh tranh, Chính phủ Mỹ ngay lập tức đưa Microsoft ra tòa về tội độc quyền. Khi Com Cast tính mua "Times Warner Cable", Tổng thống Trump bác bỏ vì hợp nhất hai công ty sẽ tạo ra một "ông khổng lồ chiếm hơn 30% thị phần truyền hình và dịch vụ internet".

Ngày nay, trong giới chính trị Mỹ đang có những lập luận đòi chia nhỏ Google hay Facebook để tránh viễn cảnh họ trở nên quá lớn không ai cạnh tranh nổi. Nhà nước muốn duy trì tính cạnh tranh doanh nghiệp để liên tục cải tiến. Lại càng không có chuyện ưu ái doanh nghiệp này hơn doanh nghiệp kia bằng cách sử dụng trợ cấp nhà nước vô tội vạ. Huawei của Trung Quốc rơi vào thế khó hiện nay phần nào cũng do bị cáo buộc được nhà nước tài trợ, không công bằng với doanh nghiệp khác.

Bài học nước Nhật còn nguyên đó, trong giai đoạn 1960 trong tình hình dân chúng mệt mỏi vì không khí chính trị, xã hội căng thẳng, và viễn ảnh về tương lai kinh tế khá mờ mịt, Hayato Ikeda (1899-1965) đã lên làm Thủ tướng Nhật Bản giai đoạn 1960-1964. Ông liêm khiết đến độ khi công du sang Mỹ, trong tình trạng ngân sách nhà nước hạn hẹp, ông chỉ thuê khách sạn ba sao và hai ba người (kể cả Bộ trưởng) ở chung một phòng. Nhưng cái chính là nhờ cái tâm sáng và đầu óc thực tiễn của mình, ông đã tập hợp được một đội ngũ cộng sự tài ba, giúp hoạch định và thực hiện một kế hoạch phát triển kinh tế khoa học chuẩn mực, giúp lấy lại được lòng tin của người dân Nhật vào các thiết chế nhà nước, vào thị trường, vào cộng đồng người Nhật. Ikeda đã thổi vào xã hội một không khí phấn chấn, tin tưởng vào tương lai. Doanh nghiệp tích cực đầu tư, mọi người hăng hái làm việc. Trong bối cảnh đó, đúng như dự đoán của Osamu Shimomura, tác giả chính của kế hoạch kinh tế "Bội tăng thu nhập quốc dân" gấp đôi trong 10 năm (1960-1970). Thực tế với tốc độ phát triển trên 10% năm, kế hoạch này đã thành công trong vòng bảy năm.

Trong nhóm bảy người còn có các nhà kinh tế nổi tiếng, Ikeda trực tiếp tham dự nhiều buổi họp thâu đêm của nhóm này. Ông luôn thể hiện sự minh bạch của mình và cộng sự trước toàn thể quốc dân, và mỗi người dân Nhật luôn có thế so sánh, đối chiếu chương trình này với những kết quả thực tế đạt được, để đánh giá công việc của ông một cách rõ ràng, khách quan. Từ đó tạo cơ sở cho lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài, chính phủ các quốc gia khác đối với Nhật Bản và dân tộc Nhật.

Cốt lõi của kế hoạch bội tăng thu nhập quốc dân là toàn dụng lao động, làm cho dân chúng thấy cuộc sống được cải thiện rõ rệt. Phương châm cơ bản là tạo điều kiện để doanh nghiệp tư nhân tích cực đầu tư. Công việc của chính phủ chỉ là cố gắng tiết kiệm công quỹ để có thể giảm thuế nhằm kích thích đầu tư, đầu tư xây dựng hạ tầng, và bảo đảm an sinh xã hội.

Trong quá trình công nghiệp hóa và dịch vụ hóa kinh tế, bài toán hàng đầu, theo Ikeda, là phải chuyển dần lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dich vụ một cách nhịp nhàng. Vì vậy, thời Ikeda chính phủ Nhật Bản rất chú trọng phát triển các trường cao đẳng, trường dạy nghề hướng nghiệp và các khóa đào tạo nghề nghiệp kỹ năng, để bảo đảm quá trình chuyển dịch lao động không bị gián đoạn. Kết quả là năm 1960, GDP trung bình người Nhật Bản là 7.700 USD, thì đến năm 1970 tăng lên 16.600 USD, còn

lương tháng của công nhân Nhật sau 10 năm, đã tăng từ 23.000 yen lên 72.000 yen. Như vậy là đã rõ, minh bạch là tiêu chí tối cần thiết trong quá trình hiện đại hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng, phát triển bền vững, xây dựng xã hội ổn định và đất nước thịnh vượng.

Có người hỏi: *"Vậy minh bạch có khó không?"*. Chắc chắn khó nhưng chỉ lần đầu thôi. Trách nhiệm giải trình còn khó hơn nhiều. Vậy mà hiện nay ở các kỳ họp Quốc hội, các bộ trưởng đều phải giải trình nhưng có đủ minh bạch không? Muốn xây dựng kinh tế tư nhân mạnh không gì hơn là theo đuổi các chính sách tạo điều kiện cạnh tranh bình đẳng, kiên quyết xóa bỏ "sân sau". Chừng nào khái niệm doanh nghiệp thân hữu còn phổ biến, chừng đó chưa thể có doanh nghiệp tư nhân bền chắc. Cũng không cần và không nên ưu ái chuyện thuế, đất đai hay ưu đãi các doanh nghiệp thuộc quân đội hay cấp ủy, vì các chính sách như thế có khả năng làm méo mó năng lực cạnh tranh. Chỉ cần thúc đẩy sự công khai hóa, minh bạch hóa các chính sách, các dự án…

Một yếu tố nữa là phát triển giáo dục có thực chất, không chạy theo thành tích, để đào tạo người tài thật sự thì lúc đó nguồn nhân lực cho nền kinh tế mới được bảo đảm. Quan trọng hơn, Nhà nước phải đi đầu trong trọng dụng nhân tài từ đó mới tạo động lực cạnh tranh để tiến thân, cả trong khu vực công lẫn khu vực tư vì cạnh tranh là chìa khóa phát triển cho cả cá nhân, doanh nghiệp và quốc gia.

Theo ông Lê Đăng Doanh *"Việt Nam phải thực sự công khai, minh bạch mới giảm được tham nhũng và lạm chi ngân sách nhà nước"*. Đó chính là bước đầu tiên của hành trình lấy lại lòng tin, vốn cần thời gian lâu dài và không đơn giản. Minh bạch trong việc sử dụng ngân sách và nhân tài vật lực quốc gia là yếu tố khách quan làm cơ sở cho việc giám sát hiệu quả của toàn xã hội đối với tham nhũng.

Việc giám sát của toàn xã hội đối với tham nhũng lại tạo tiền đề cho phát triển và hình thành ý thức công dân xã hội, quan tâm, góp ý mọi bất cập trong quản lý nhà nước cũng như những tiêu cực khác diễn ra trong xã hội, để đóng góp cho công việc phát triển tốt hơn; cơ sở của việc hình thành các cộng đồng công dân có trách nhiệm xã hội cao.

Người ta cho rằng lòng tin vào ba trụ cột "Thị trường-Nhà nước-Xã hội" xét riêng, và lòng tin lẫn nhau của ba trụ cột phát triển này, chính là quá trình tiến hóa tự nhiên của một quốc gia muốn phát triển bền vững, xã hội ổn định và đất nước thịnh vượng. Đó là lựa chọn gần như duy nhất.

Trong lần chuyển Pháp luân đầu tiên, Đức Phật đã nêu rõ Bát chánh đạo, con đường Tám ngành để diệt khổ đau, trong đó có Chánh ngữ. Chánh ngữ là nói năng đúng đắn, nói thật, nói minh bạch, không che giấu sự việc. Thiết nghĩ lời dạy của Đức Phật cần được mọi người lưu ý; nhất là các vị lãnh đạo cần chú tâm thực hành Chánh ngữ. Đó là khởi điểm và nội hàm bắt buộc của Tính Minh Bạch theo quan điểm hiện đại gồm cởi mở (openness), tự do thông tin (free communication) và tính giải trình (accountability), những tiêu chí đã trở thành thông số đo lường và đánh giá mức độ minh bạch của chính sách và quản lý nhà nước.

Trong tinh thần phê và tự phê nghiêm túc, chúng ta hãy nhìn lại và thay đổi một cách triệt để, quyết liệt, nếu không muốn xã hội phải chìm trong bóng chiều của một kinh tế màu xám của những nhóm "đặc quyền".

Mong thay!! ■

Để gì cho con?

NGUYÊN AN

Bậc làm cha mẹ đều nghĩ đến chuyện sẽ để gì cho con sau này. Có người cả đời lam lũ, ăn uống thiếu thốn, dành dụm tiền của, ruộng đất… cho con chỉ với mong muốn: *Đời con sẽ sướng hơn đời ta!*

Ước nguyện ấy chính đáng, nhưng xem ra cũng có phần khiếm khuyết khi người ta chỉ nghĩ đến chuyện để của cải, tài sản… những vật ngoài thân, mà ít để ý đến những giá trị tâm đức, những phẩm giá cao quý bên trong của con người.

Biết nghèo…

Chuyện tưởng dễ hóa ra lại khó, khi chúng tôi, Ban chấp hành hội cựu học sinh một trường ở thành phố, có nhã ý muốn tặng phần thưởng cuối năm cho các em học sinh con nhà nghèo học giỏi. Mỗi phần một triệu đồng, số tiền cũng tàm tạm giúp các em mua quần áo mới hay mua sắm vật dụng học tập cũng được.

Một tuần sau, thầy hiệu trưởng cho biết: Có thể đổi tiêu chí học sinh nghèo được không? Học sinh giỏi là có rồi, nhưng học sinh nghèo… ở trường không có (!?). Thầy biện bạch: Học trò ở trường tôi đa phần là con nhà giàu. Cũng có mấy em cũng chẳng khá giả gì, nhưng dứt khoát không nhận mình là… con nhà nghèo, có lẽ là do không muốn xấu hổ với bạn bè.

Nói tới, nói lui, bàn thảo cuối cùng phải chấp nhận phương án thầy hiệu trưởng đưa ra là cứ em nào đứng nhất, ngoài phần thưởng của trường, còn có thêm phần thưởng của Hội Cựu học sinh. Đồng ý vậy, nhưng trong anh em cựu học sinh cũng có bức xúc: Một triệu đồng đối với học sinh nhà giàu là chuyện vứt đi, nhưng đối với học sinh nghèo, cũng đỡ cho cha mẹ phần nào khó khăn.

Nguồn: baoanhdatmui.vn

Có anh bạn còn nói hài: Con nhà nghèo biết nhà mình nghèo, việc phấn đấu học giỏi để vượt khỏi cảnh đói nghèo là điều bình thường. Con nhà giàu trăm thứ cám dỗ khó học. Học dở dở, cha mẹ bỏ chút tiền chạy điểm là cũng lên lớp. Ra trường, cha mẹ chạy việc làm. Thậm chí cũng chả cần làm, vì tiền cha, tiền mẹ xài sao hết. Do đó, chẳng có động cơ học tập, nên con nhà giàu học dở… là điều thường tình. Bây giờ phải tặng thưởng theo tiêu chí "học sinh con nhà giàu học giỏi", mới hợp lý lẽ!

Cứ vấn vương về chuyện một số em học sinh lại giấu nghèo vì sợ chúng bạn khinh khi. Biết nhà mình nghèo là để cố gắng học tập vươn lên. Mai mốt lớn lên một chút, biết gia đình, đất nước mình còn nghèo, ngoài việc lao động cần cù, sáng tạo, còn phải biết sống tiết kiệm, không hoang phí, không vung tay quá trán… Nghèo mà như vậy, đáng quý, đáng trọng biết chừng nào, sao lại một phần không ít lớp trẻ lại sợ, lại chẳng dám nhận?

Đã có rất nhiều cảnh đời, trẻ nghèo mà xài sang, không tự nhận hoàn cảnh mình cứ chạy theo chúng bạn đua đòi điện thoại sang trọng, xe đời mới, đua theo ăn chơi, bất chấp cha mẹ kiếm tiền khó khăn. Chưa kể lối sống không phù hợp hoàn cảnh kinh tế gia đình, rồi dễ dẫn đến dính vào các tệ nạn cướp giật, chỉ vì muốn có tiền để ăn chơi cho bằng bạn bè.

Biết đủ…

Trên là chuyện oái oăm của bọn trẻ con nhà khốn khó nhưng giấu nghèo. Còn trẻ nhà giàu khi gặp nhau thường khoe những thứ bên ngoài như quần áo, giày dép, đồng hồ, điện thoại, mắt kính, túi xách, xe cộ… và thường những thứ hàng hiệu với những giá tiền cao chất ngất dễ làm giới trẻ choáng ngợp là những thứ được xếp hàng đầu.

Áo khoác 10 triệu đồng, túi xách 60 triệu đồng, ví 2 triệu đồng, giày 16 triệu đồng… một ít vật dụng mang bên ngoài người, có khi không cần thiết lắm cho đời sống, có thì cũng được, không có cũng chẳng sao, lại bằng cả số tiền vốn khởi nghiệp mà nhiều người lao động bình thường mơ để đổi đời vượt nghèo khó.

Đối với hiện tượng trên, có những bình luận thuận chiều như con cái nhà khá giả mặc đồ giá cao, hàng hiệu sang trọng, không ai cấm và đó là quyền tự do của người ta, tiền của người ta có, người ta xài…

Nhân chuyện này, chị bạn tâm sự chuyện của con chị. Năm ấy, con chị vừa học lên lớp 10. Học lực không vào

trường công lập được, nghe bạn bè khen trường bán công ấy dạy tốt, chị xin cho con vào học lớp 10 dù biết học phí thuộc loại cao. Được vài bữa, chị lại hộc tốc xin con chuyển trường khác. Lý do, chị tâm sự là đứa con trai khi còn học lớp 9, mạnh khỏe đạp xe vài cây số đến trường là chuyện bình thường. Vào lớp mới, trường mới, chỉ có vài bữa đã đòi chị mua cho chiếc xe máy hàng hiệu trị giá cả 100 triệu đồng. Cháu nói chiếc xe ấy dù đã ở tầm bạc trăm triệu nhưng vẫn là xe giá trị kha khá có thể tạm xem được so với bạn bè trong lớp (!?).

Xe chị có thể mua cho con, nhưng chị nghĩ, học hành chưa xong, tiền bạc chưa kiếm được mà con chị sanh tánh đua đòi với chúng bạn là không được. Xa hơn một chút nữa được xe sang, rồi kéo theo quần áo, phong cách chơi sang và khi gia đình chị cung ứng không đủ, cháu dễ sa ngã vào chuyện xấu.

Thế là, chị tìm trường chuyển ngay cho cháu xa lánh đám bạn con nhà giàu khoái hàng hiệu kia. Thực tế đã chứng minh chị đúng, khi hiện nay cháu đã học đại học ra trường, đi làm việc với đức tính căn bản là ăn xài chừng mực, không hoang phí. Chị đến giờ phút này luôn hài lòng với chuyện, là đã nhanh nhạy chuyển trường cho con vào học trường có môi trường sống phù hợp.

Có thể thấy hành trang của lớp trẻ mà cha mẹ kỳ vọng vào là một thân thể khỏe mạnh, một tinh thần minh mẫn và một nhân cách tốt. Quần áo đẹp, xe máy hàng hiệu… không được đặt ra vì đó không là chân giá trị của một con người.

Ông bà xưa có để lại một câu rất hay trong kho tàng dân gian là "Biết đủ là đủ", nhưng chuyện biết đủ lấy gì là tiêu chuẩn khi sở thích con người là vô hạn? Thật là hạnh phúc khi một con người biết hưởng thụ đúng mức. Còn ước vọng cao sang vượt trên tiêu chuẩn chỉ đem lại đau khổ cho con người. Cầu mong, mơ ước không được thường sinh ra đau khổ, mà cố gắng bằng mọi cách để đạt được những mơ ước ấy dễ đi đến phạm pháp.

Tài sản nhiều, có là hạnh phúc?

Sáng Chủ nhật ở góc phố tưng bừng cảnh khẩu chiến. Hóa ra, trận cãi nhau của mấy anh chị em trong nhà. Chắc là trong nhà đã có cãi nhau rồi mới kéo ra sân chửi nhau, khiến cả phố đều nghe. Nào là anh chị em ruột rồi có thêm em dâu, chị dâu, anh rể… Họ dùng toàn là từ tục tĩu pha vào câu la hét. Chuyện là, cha mẹ đã chia cho các con, ai cũng có nhà riêng, đất riêng. Người con út giữ nhà từ đường có khoảng sân hơi rộng, đang cho thuê giữ xe hơi, rửa xe. Khi xưa không sao, nay đất đai có giá, anh chị xúm lại đề nghị chia cho đồng hoặc là bán chia tiền. Thế là cãi thôi, dù nhà ai cũng khá giả. Chuyện còn hứa hẹn ly kỳ vì ai cũng hăm he kiện ra tòa, bất chấp chuyện anh em chung một mẹ sinh ra.

Mấy bà già ở xóm nghe chuyện đều lắc đầu: Anh em như thể tay chân nhưng vì đồng tiền tham lam mà chúng đè nghén chặt tay nhau đó!

Nguồn: tiin.vn

Một chuyện khác cũng tương đồng chuyện trên. Bà mẹ sau khi chia đều của cho các con trai cũng như gái, mỗi đứa một cái nền nhà, rồi tự đứa nào đứa nấy cất nhà lên mà sống. Bà còn để dành một khuôn viên khá rộng, cùng căn nhà bà đang ở, không rõ khi bà trăm tuổi già mất đi, ai sẽ là người thừa kế. Bẵng đi một thời gian, một đứa con do làm ăn thua lỗ bán nhà, rồi tự tiện về trên khuôn viên đất nhà bà cất cái nhà khác ở. Lúc đầu bà còn chửi, nhưng đứa con ấy làm mặt lì ở luôn. Chẳng biết, có hẹn nhau hay không cả bốn đứa con của bà đều bán nhà của chúng rồi về chiếm dụng đất của nhà bà mà ở. Bây giờ bà chỉ còn trơ trọi cái nhà từ đường, nhưng đâu có yên, ngày nào bà cũng nghe chúng cãi nhau, hăm he bà vừa nằm xuống là kêu bán nhà chia tiền. Đau khổ phận già, khi còn sống mà thấy con cái vì tham lam, đánh nhau giành của.

Cha mẹ sinh con, đều cố gắng làm lụng có của để dành. Một là sống một đời dưỡng lão thong dong, hai là có một chút lưng vốn chia đều cho con cái. Thật là bất hạnh khi có những đứa con không hiểu biết, tham lam, bất hiếu, không nghĩ tình cha con, tình anh em ruột thịt mà nhẫn tâm "đánh nhau" vì chia của.

Nhiều tỷ phú trên thế giới trước khi chia của cho con đều bắt buộc con cái học tập đàng hoàng, tạo dựng thói quen tự lập lao động. Theo họ, trí tuệ và nghề nghiệp chính là tài sản quý giá cần truyền lại cho con. Có tỷ phú làm di chúc khi qua đời toàn bộ di sản sẽ dành cho quỹ từ thiện xã hội. Ông nói rằng: Con tôi nếu thành đạt, sống tốt sẽ không cần đến di sản của tôi. Còn nếu chúng hư hỏng, thì trao di sản cho chúng làm gì.

Quan niệm tiến bộ, đúng đắn ấy, ở nước ta cũng đã có. Nhiều bậc cha mẹ xem chuyện để lại cho con cái nghề, giúp con giữ thanh danh của dòng tộc là tài sản quý giá dành cho con, còn hơn một đống tiền, vàng mà con cái hư hỏng, tham lam, bất hiếu, không biết kính trên nhường dưới…

Bài học muôn đời là để đức cho con, chứ không phải tài sản nhà cao cửa rộng. Đức là một tấm lòng nhân nghĩa, biết yêu thương gia đình và những người xung quanh và một cuộc sống lao động chân chính, biết sống bằng của cải của chính mình làm ra; không tham lam của phi nghĩa. Để cho con chừng ấy thôi, các bậc cha mẹ có thể thong dong cả một cuộc đời hạnh phúc khi về già. ■

"Dùng quá nhiều thuốc"

NGUYỄN HỮU ĐỨC

"Dùng quá nhiều thuốc" tạm dịch từ tiếng Anh "polypharmacy" được định nghĩa là tình trạng dùng năm loại thuốc khác nhau hoặc hơn, với khả năng có nhiều thuốc dùng không hợp lý.

Theo khảo sát của Tiến sĩ Dima Qato tại Học viện Dược Chicago và cộng sự được công bố trên tờ *JAMA Internal Medicine*. Trong hai năm 2005 và 2006, có đến 50% người Mỹ từ 57-85 tuổi dùng hơn năm loại thuốc, và khoảng 30% dùng năm loại thuốc trở lên được kê toa. Tỉ lệ dùng hơn năm loại thuốc kê toa đã tăng lên 35,8% trong 2 năm 2010 và 2011.

"Thuốc" trong "Dùng quá nhiều thuốc" ở đây bao gồm thuốc kê đơn, thuốc không kê đơn, chế phẩm bổ sung còn gọi thực phẩm chức năng và cả các loại dược thảo.

"Dùng thuốc không hợp lý" trong "Dùng quá nhiều thuốc" thường gặp hai trường hợp phổ biến: Dùng thuốc không nên dùng, không cần dùng hoặc dùng thuốc không đúng liều lượng so với tuổi tác, cân nặng, tình trạng bệnh, chức năng gan/thận…

Cần lưu ý trường hợp, bác sĩ chỉ định một đơn thuốc dùng nhiều hơn năm loại thuốc mà tất cả đều là loại cần thiết, dùng hợp lý thì vẫn không gọi là "dùng quá nhiều thuốc".

Không riêng bác sĩ chỉ định đơn thuốc "thập cẩm quá nhiều thuốc" mà chính người bệnh tự ý dùng thêm thuốc ngoài các thuốc bác sĩ đã kê đơn tạo thành việc dùng "hằm bà lằng thuốc" rất có hại. Có nhà y học còn ghi nhận tình trạng bệnh nhân vẫn tiếp tục dùng thuốc đã được bác sĩ chỉ định dùng khi không còn cần thiết nữa cũng là "dùng quá nhiều thuốc".

Dùng nhiều thuốc quá đưa đến những hại gì?

Dùng quá nhiều thuốc không phù hợp thường gây hại. Mặc dù dùng thuốc rất nhiều nhưng vẫn không đạt được mục tiêu điều trị.

Những loại thuốc "thập cẩm" có thể tương tác với nhau và có thể gây nên những tác dụng phụ có thể còn nguy hiểm hơn cả căn bệnh đang được điều trị, đặc biệt đối với người cao tuổi có thể gây: Són tiểu, Lú lẫn/Giảm nhận thức, Giảm khả năng thăng bằng, Dễ bị té ngã/gãy xương.

Dùng quá nhiều thuốc cũng dễ dẫn tới quên uống thuốc, không theo đúng liệu trình làm giảm hiệu quả điều trị. Đặc biệt, dùng nhiều thuốc quá còn làm tăng tỉ lệ nhập viện, thời gian nằm viện và tăng tỉ lệ tử vong. Theo trang tin *Health Research Funding*, việc dùng nhiều thuốc không thích hợp khiến bệnh nhân phải nhập viện chiếm 28% tổng số bệnh nhân phải điều trị ở bệnh viện và là nguyên nhân tử vong đứng hàng thứ 5 ở Mỹ.

Đối tượng nào thường bị dùng quá nhiều thuốc

Cũng giống như một đứa trẻ không phải là "người lớn thu nhỏ", khi bàn về khía cạnh dược lý học, người cao tuổi cũng không phải là một "thanh niên già". Có thống kê dùng quá nhiều thuốc, bình quân người Mỹ trong độ tuổi từ 65-69 dùng đến 14 loại thuốc được kê toa và con số ngày tăng lên 18 ở độ tuổi từ 80-84. Nhóm của TS Qato phát hiện những người từ 62-85 tuổi thường dùng phối hợp các loại thuốc chống kết tập tiểu cầu, thuốc kháng đông, hạ mỡ máu, kháng viêm không steroid và tất cả loại thuốc này đều có thể dẫn tới tương tác thuốc gây nguy cơ cho sức khỏe vốn dễ tổn thương ở người già.

Người cao tuổi dễ bị dùng quá nhiều thuốc đưa đến gặp tai biến vì:

- Người cao tuổi thường hay đau ốm, do đó thường phải dùng nhiều thuốc hơn người trẻ tuổi. Việc dùng nhiều thuốc dễ đưa đến "quá tay".

- Người cao tuổi thường mắc nhiều bệnh mạn tính mà các bệnh này đòi hỏi nhiều loại thuốc có tác dụng mạnh (như bệnh mạch vành thường phải dùng 3-4 loại thuốc theo hướng dẫn điều trị!). Việc dùng nhiều thuốc này cũng dễ đưa đến "quá tay".

- Người cao tuổi thường quá lo lắng về sức khỏe của mình nên thường dùng thêm thuốc ngoài thuốc đã được thầy thuốc chỉ định, hoặc có người chưa đau ốm gì vẫn dùng thuốc gọi là để "phòng". Loại thuốc thường được dùng để phòng chính là thuốc trị cảm, đau nhức. Đặc biệt, do trí tuệ giảm sút, người cao tuổi thường hay nhầm lẫn trong sử dụng thuốc, đặc biệt là về liều lượng và tên thuốc. Người cao tuổi thường nhầm lẫn uống cùng lúc nhiều loại thuốc trị cảm khác nhau nhưng lại chứa cùng một loại dược chất (như dùng cùng lúc Panadol, Decolgen, Efferalgan… mà các thuốc này đều chứa dược chất chính là paracetamol) đưa đến quá liều gây ngộ độc. Tuổi già hay quên cũng khiến họ có thể dùng thuốc nhiều lần hơn trong ngày so với hướng dẫn dẫn đến sự cố do quá liều.

- Người cao tuổi thường mắc phải một lúc nhiều chứng bệnh mà đối với mỗi chứng bệnh họ sẽ gặp một bác sĩ khác nhau, mỗi bác sĩ sẽ kê cho họ một đơn thuốc khác nhau mà không cần biết rằng bệnh nhân đang sử dụng nhiều loại thuốc khác.

- Do quá trình tích tuổi ảnh hưởng đến tính chất dược động học của thuốc đối với người cao tuổi (tức là quá

trình hấp thu, phân bố, chuyển hóa, thải trừ thuốc trong cơ thể người cao tuổi không bình thường) đưa đến những phản ứng bất ngờ và không có lợi của thuốc khi dùng quá nhiều thuốc.

Cần lưu ý, những nguyên nhân kể trên đưa đến dùng quá nhiều thuốc mà bị tai biến cũng có thể gặp ở người trẻ tuổi.

Có thể hạn chế
dùng quá nhiều thuốc?

Việc hạn chế dùng nhiều thuốc không hợp lý là một thử thách cần sự *đồng tâm hiệp lực* của cả đội ngũ nhân viên y tế lẫn bệnh nhân và gia đình. Cần có những hoạt động truyền thông, giáo dục cộng đồng, nâng cao năng lực của nhân viên y tế, song song với việc thay đổi hoặc có chính sách phù hợp để khuyến khích việc giảm dùng quá nhiều thuốc (như ở Nhật nếu giảm cho bệnh nhân hai loại thuốc thì cơ sở y tế đó sẽ được "khen thưởng" bằng số tiền rất phải chăng!).

Có tài liệu nêu *Bảy bước ngăn ngừa dùng quá nhiều thuốc* dành cho các nhà điều trị*:*

Bước 1: Hiểu mục tiêu điều trị,

Bước 2: Xác định thuốc thiết yếu được dùng,

Bước 3: Xác định thuốc "không thiết yếu" được dùng,

Bước 4: Đánh giá hiệu quả điều trị (dựa trên y học thực chứng),

Bước 5: Đánh giá độ an toàn,

Bước 6: Đánh giá hiệu quả-chi phí,

Bước 7: Đánh giá độ tuân thủ của bệnh nhân.

Lời khuyên
đối với người dùng thuốc

Người dùng thuốc nên có một *danh sách thuốc chi tiết và cập nhật* các loại thuốc đang dùng, bao gồm cả những thuốc không kê đơn, những chế phẩm bổ sung/thực phẩm chức năng, và cả dược thảo đang tự ý dùng. Hãy đưa danh sách này cho bác sĩ khi tái khám, hoặc với dược sĩ khi mua thuốc ở nhà thuốc. Bệnh nhân nên trao đổi với bác sĩ, dược sĩ để *hiểu lý do phải dùng thuốc, mục tiêu điều trị* Ngoài ra, bệnh nhân cũng nên *thảo luận định kỳ với bác sĩ, dược sĩ về đơn thuốc* để xác định thuốc không còn cần dùng, thuốc nào có thể bổ sung hoặc thay thế. Các dược sĩ lâm sàng ở bệnh viện cũng có thể giúp bệnh nhân cân nhắc chọn lựa dạng thuốc, lịch trình uống thuốc, cách quản lý thuốc… phù hợp hơn và giúp giao tiếp với bác sĩ.

Không nên tự ý mua thuốc tự điều trị (chế phẩm bổ sung/thực phẩm chức năng, và cả dược thảo) mà không hỏi ý kiến của thầy thuốc.

Luôn luôn sử dụng đúng liều lượng và thời gian dùng thuốc, đặc biệt đối với những loại thuốc có ghi rõ cách sử dụng như "dùng trong bữa ăn", "trước bữa ăn một giờ", "không sử dụng thuốc với rượu bia", "không nên dùng thuốc này nếu bạn đang sử dụng những loại thuốc…".

Luôn hỏi bác sĩ, dược sĩ về những tác dụng phụ của thuốc, hoặc kể những bất thường về sức khỏe có thể xảy ra khi đang dùng thuốc. Đừng cho rằng sự suy giảm sức khỏe là chỉ do bệnh tật và tuổi tác. Nó có thể là hậu quả của một tác dụng phụ nào đó của thuốc, đặc biệt khi dùng nhiều thuốc. ■

Thông điệp tiền nhân
từ văn bia Thăng Long Hà Nội

TÔN THẤT THỌ

Cuốn *Các triều đại Việt Nam* do Quách Cư và Đỗ Đức Hùng biên soạn có ghi:

"Chính dưới triều vua (Lê) Thái Tông, vào năm Thiệu Bình thứ 5, tổ chức thi Hương ở các đạo và năm sau tổ chức thi Hội tại kinh đô. Từ đó mở đầu ra lệ cứ ba năm một lần thi làm lệ thường. ***Cũng chính dưới thời vua này, vào năm Nhâm tuất (1442) bắt đầu ra lệnh dựng bia ghi tên các Tiến sĩ****".*

(Quách Cư và Đỗ Đức Hùng, *Các triều đại Việt Nam,* tr.176)

Thực ra không phải như vậy!

Ở nước ta, bia đề tên Tiến sĩ chỉ bắt đầu được thực hiện từ năm **Hồng Đức** thứ 15 (**1484**) dưới thời vua **Lê Thánh Tông**. Lê Quý Đôn đã chép trong *Kiến Văn Tiểu Lục* như sau:

"Nước nhà có bia Tiến sĩ là bắt đầu tự năm Hồng Đức thứ 15. Khi ấy vua sai quan Bộ Công đục đá, quan văn thần soạn bài ký, thuộc viên Trung thư viết chữ truyện, chừng là phỏng theo lối nhà Minh. Duy có khác là tên quan soạn văn được khắc ở sau bài văn bia.

Hồi ấy, triều đình cho lập bia Tiến sĩ các khoa ở triều trước, nhưng hiện nay chỉ còn 11 bia thôi .

Bản triều mới trung hưng, trong nước còn đang thời kỳ nhiều việc, nên triều đình chưa kịp tính đến việc dựng bia.

Đến khoa Bính thân (1656), niên hiệu ***Thịnh Đức*** *mới sai truy lập bia Tiến sĩ các chế khoa trước.* ***Còn mấy khoa về sau, lại không được lập bia.***

Đến năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717), vua sai truy lập bia tất cả 11 khoa Những năm nào mà các viên Tiến sĩ còn hiện diện, thì phí tổn do các viên đó tự biện. Có 5 khoa không còn hiện diện các viên Tiến sĩ, thì phí tổn do công quỹ đài thọ. Bia nào cũng sai văn thần soạn văn.

Những khoa về sau, dựng bia thì các viên tiến sĩ trúng tuyển đó tự liệu công tác, rồi xin văn bia ở triều đình. Khắc cả tên quan soạn văn ở dưới bia".

(Lê Quý Đôn, *Kiến Văn Tiểu Lục*, tr.150, Bản dịch của Bộ Giáo dục Sài Gòn 1962)

Như thế, ta thấy rằng năm 1442, dưới thời Lê Thái Tông, khoa thi Tiến sĩ chính thức của nhà Lê sơ được tổ chức. Mặc dù vậy, phải đến năm Hồng Đức (Lê Thánh Tông) thứ 15 (1484), việc xây dựng bia mới được thực hiện, năm này, triều đình tiến hành việc lập bia đá ghi danh các Tiến sĩ đã đỗ kể từ khoa thi năm Nhâm Tuất (1442) thời Lê Thái Tông, từ đó về sau trở thành lệ.

Nhà Lê trải qua trên 300 năm, với trên 100 khoa thi, chỉ có 24 năm là dựng một bia, còn đều là dựng từ hai bia trở lên. Hiện nay tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám còn lưu lại 82 tấm bia khắc tên những người đỗ Tiến sĩ của 82 khoa thi, từ khoa năm 1442 dưới thời Lê Thái Tông đến khoa năm 1779 dưới thời Lê Hiển Tông. Số Tiến sĩ được khắc trên 82 tấm bia đó là 1.306 người. Như đã nói ở trên, số bia này được dựng trong nhiều đợt với số lượng nhiều là vào năm 1484 (10 bia), 1653 (25 bia), 1717 (21 bia), còn lại rải rác trong nhiều năm. Số bia hiện còn so với số khoa thi không đầy đủ (82 bia/124 khoa thi). Bia đầu tiên khắc tên những người đỗ tiến sĩ khoa thi năm 1442 được soạn bởi Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung (tiến sĩ khoa Kỷ Sửu 1469), người sau này được vua Lê Thánh Tông phong làm Tao Đàn Phó Nguyên soái.

Trải qua bao cơn binh lửa, vật đổi sao dời, nhiều tấm ngày nay chữ đã mờ không sao đọc nổi, nhiều tấm bia nọ lắp vào rùa kia, nhiều tấm nứt vỡ phải gắn chắp lại. Tháng 4 năm 1976 Viện Khảo cổ phối hợp với Phòng Bảo tồn bảo tàng Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội đã khai quật được thêm một con rùa đá để bia chìm sâu dưới lòng hồ cạnh Khuê Văn Các. Thân bia không thấy, song con rùa để bia đã nâng con số bia Tiến sĩ lên đến 83.

Lần tu sửa nhà bia cuối cùng vào năm Tự Đức thứ 16 (1863). Hồi ấy Bố chánh Hà Nội là Lê Hữu Thanh cùng với thự Hậu quân Đô thống, Tổng đốc Hà Ninh là Tôn Thất Hân và Án sát Hà Nội là Đặng Tá khởi xướng việc thu thập các bia tản mác dựng vào hàng lối như ngày nay, rồi làm hai nhà bia, mỗi nhà 11 gian để che mưa nắng cho các di vật quý giá này. Rồi ít lâu sau hai nhà bia cũng không còn nữa.

Những năm thực dân Pháp xâm chiếm Hà Nội, hai vườn bia có lúc hoang vắng, cỏ cao lút đầu. Nhà nho Đào Văn Bình (1893-1959) người làng Lăng, huyện Thư Trì tỉnh Thái Bình nhiều năm lưu tâm nghiên cứu về những sự kiện quanh các tấm bia Tiến sĩ, ví như sự kiện Nguyễn Huệ dựng lại bia Tiến sĩ. Ngày 21-6-1959 trước khi mất vẫn chưa thỏa chí vốn ước mong, để thư lại cho bạn là Trần Văn Giáp trao lại tư liệu và ký thác việc tiếp tục nghiên cứu.

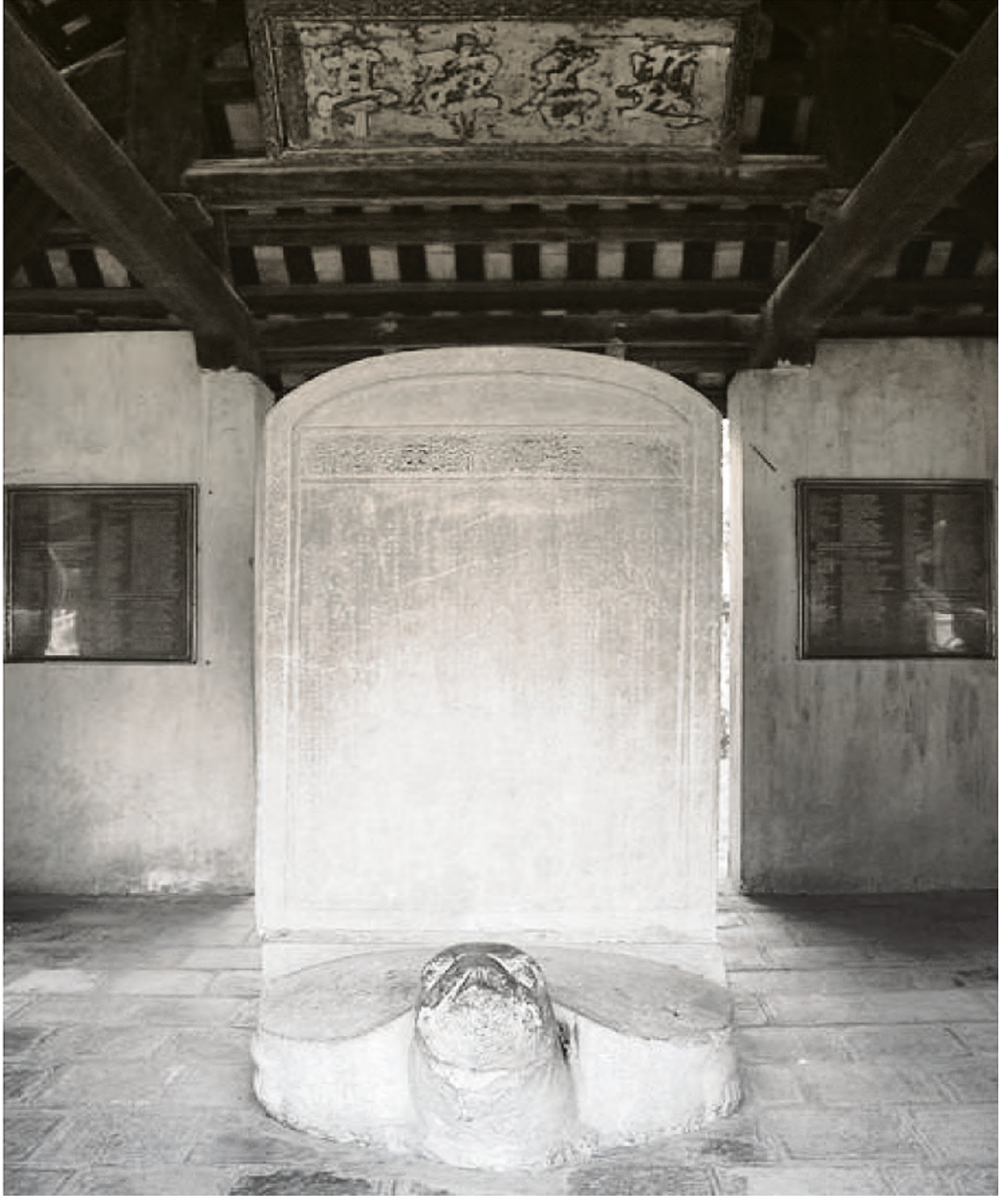

Trong thư có đoạn:

"Tôi đã nhiều lần mặc áo cộc, quần đùi, đi giày tây, ghệt, xung phong lội vào hai vườn bia để khảo cứu hai điểm trên này, nhưng mỗi khi thấy cỏ cao hơn thước (hoặc cao hơn đầu) thì rụt chân lại, dùng dằng nấn ná cho đến bây giờ…".

(Đỗ Văn Ninh,
Quốc Tử Giám và Trí tuệ Việt, tr.8)

Sau ngày miền Bắc giải phóng 1954, cơ quan văn hóa Hà Nội đã liên tục từng bước tu sửa và bảo vệ khu di tích Văn Miếu. Hiện nay hai vườn bia đã sạch sẽ phong quang…

Văn bia tiến sĩ đã cung cấp những tư liệu quý giá cho lịch sử văn hóa nước nhà. Không thể không tìm đến những tư liệu gốc trên đá này nếu muốn tìm hiểu nghệ thuật chạm khắc, nghệ thuật viết chữ và lịch sử khoa cử dưới triều Lê. Về nội dung cũng phản ánh được một số đặc điểm về bối cảnh xã hội của khoa thi, cách chấm bài thi, người chấm, cách công bố tên họ người đỗ, thường không thể tìm thấy trong các sách Đăng Khoa Lục. Hơn nữa, những người được giao trách nhiệm soạn thảo hay nhuận sắc văn bia đều là những nhân vật nổi tiếng đương thời như Thân Nhân Trung, Vũ Duệ, Dương Trí Trạch, Bùi Sĩ Tiêm, Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Công Thể, Lê Quý Đôn…

Với những lời chải chuốt, nghiêm trang, nhiều bài

văn bia nhắc tới những gương sáng và cả những gương xấu của những trí thức thời phong kiến đã được lịch sử ghi lại, hoặc biểu dương, hoặc lên án, để khuyến miễn, răn đe những sĩ tử đương thời, dù đỗ rồi hay chưa đỗ, lúc nào cũng phải cố gắng học tập, tu dưỡng nhằm đền ơn trên và đem lại an vui hạnh phúc cho dân chúng. Ở một chừng mực nhất định, văn bia có tác dụng giáo dục tinh thần, góp phần vào việc đào tạo một tầng lớp sĩ phu ở thời đại cũ, biết trọng khí tiết, không khuất phục trước uy vũ, không sa đọa vì lợi danh.

Nói đến 82 tấm bia còn lưu danh các vị Tiến sĩ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội, dường như ai cũng biết những câu chữ tha thiết, trọng thị mà cụ Thân Nhân Trung đã viết trong tấm bia khoa thi Nhâm Tuất năm 1442: *"Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì nước mạnh và vươn cao; nguyên khí suy thì nước yếu mà xuống thấp. Vì thế, các bậc thánh đế minh vương không ai không lấy việc gây dựng người tài, kén chọn kẻ sĩ, bồi đắp nguyên khí là việc đầu tiên. Kẻ sĩ đối với đất nước quan trọng là thế cho nên quý trọng kẻ sĩ không biết thế nào là cùng".*

(Bản dịch của Ban Hán Nôm UBKHXHVN, *Tuyển tập Văn bia Hà Nội*, 1978)

Cũng trên tấm bia này, ở một đoạn khác cụ đã viết: *"Hãy đem tên họ những người đỗ khoa thi này mà điểm lại. Người đem văn học, chính sự tô điểm cho cảnh trị bình, được quốc gia tin dùng suốt mấy chục năm cũng nhiều. Nhưng gián hoặc cũng có kẻ vì nhận hối lộ mà hư hỏng, hoặc sa ngã vào hàng bọn gian ác, có lẽ vì đời họ chưa được nhìn thấy tấm bia này (bia dựng sau khoa thi 42 năm 1484 - NV). Ví thử đương thời được mắt thấy thì lòng thiện tất tràn đầy, ý ác tất ngăn chặn đâu còn dám nảy sinh như vậy được? Xem thế việc dựng bia này ích lợi biết bao, kẻ ác lấy đó làm răn, người thiện theo đấy mà gắng, dẫn việc dĩ vãng, chỉ lối tương lai, vừa để rèn luyện danh tiết cho sĩ phu, vừa để củng cố mệnh mạch cho đất nước. Ai đó xem bia nên hiểu ý sâu này!".*

Trên bia ghi danh Tiến sĩ khoa Quý Mùi (1463) do Hàn lâm viện Thị giảng Đào Cử soạn có lời răn: *"Kẻ sĩ may được khắc tên trên bia đá này tất phải làm sao cho 'danh' xứng với 'thực', sửa đức hạnh. (…) ngõ hầu trên không phụ ý tốt của triều đình ban khen, dưới không phụ chí cả phò vua giúp dân, để tiếng khen mãi mãi… Khiến người đời sau xem bia đá này chỉ tên mà nói: Người này tận trung với nước, người này để ơn cho dân, người này đạo nghĩa ngay thẳng, người này giữ đức lập công. Thật vinh hạnh. Nếu không người ta sẽ trông vào mà nói: Đồ gian tà, tuồng phụ bạc, quân hèn nhát. Công luận còn rõ ràng há lại không thận trọng được ư?!".*

Tất cả những tấm bia khác đều có nội dung với những lời răn đe tương tự như thế , như trên bia Tiến sĩ khoa Đinh Sửu 1577: *"Nếu chỉ mượn tiếng đỗ đạt để cầu no ấm, lấy con đường ấy làm lối tắt để ra làm quan, thì đời sau sẽ gọi là kẻ tiểu nhân gian tà, thành ra nhơ nhuốc cho khoa mục"*.

Bia tiến sĩ Văn Miếu Quốc Tử Giám Hà Nội là một di sản văn hoá đặc biệt quý giá, có giá trị trên nhiều phương diện. Đó là dấu ấn của một phần tinh hoa trí tuệ và truyền thống hiếu học Việt Nam, là tấm gương muôn đời về tinh thần khổ luyện thành tài của nhiều thế hệ học trò; đồng thời như là những thông điệp của người xưa muốn để lại cho hậu thế… ■

Tài liệu tham khảo:

- *Kiến Văn Tiểu Lục*, Lê Quý Đôn, Bộ GD Sài Gòn, 1962.

- *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, Ban Hán Nôm (UBKHXHVN), Nxb KHXH, 1978.

- *Các triều đại Việt Nam*, Quỳnh Cư & Đỗ Đức Hùng, Nxb Thanh Niên, 2000.

- *Quốc Tử Giám và trí tuệ Việt*, Đỗ Văn Ninh, Nxb Thanh Niên, 1995. ** Ảnh của tác giả*

Cố đô

TRẦN ĐỨC TUẤN

Cố đô! Đó là một từ ngữ khá giàu cảm xúc, luôn gợi lên trong ta nỗi nhớ (niềm hoài niệm), luyến tiếc, niềm xao xuyến bâng khuâng, mơ hồ và dai dẳng. Loại đối tượng này đặc biệt thu hút tâm trí tình cảm của những người có lòng hoài cổ. Có lẽ khó tìm được một quốc gia nào trên thế giới lại không có cố đô, bởi "vật đổi sao dời" vốn là bản chất của cuộc sống, là thói đời, là bản tính của tạo hóa. Những cố đô, cố quốc, cố quận, cố hương, cố tri, cố nhân… đều để lại dư vị, dư âm lâng lâng, êm đềm, man mác trong lòng người và sự gợi cảm thần kỳ cho văn học nghệ thuật. Biết bao truyện xưa tích cũ có sức thẩm thấu thời gian đã trở thành điểm xuất phát cho các tác phẩm văn chương bất hủ, nhất là trong các cuộc tình éo le và thế cuộc bi hùng. "Nỗi buồn", "nét đẹp", "quá khứ" khi đã quyện vào nhau thì sẽ hết sức phi thường, nó thật sự đáng sợ và đáng yêu, một thứ ma túy lung linh trên các nẻo đường vạn dặm, dù đó là sa mạc Gobi, là Đại Tây dương mênh mông hay Hy-mã-lạp sơn huyền bí mà bạn đã từng lang thang hay sẽ còn lang thang trên chốn hải hồ. Trong các buổi tiệc tùng "rượu bia đắng ngọt, canh tàn đầy vơi" ở Nepal, đã không ít lần chúng tôi nói về cuộc tình đế vương của công chúa xứ này với vị Tạng vương uy quyền Tùng-tán-cán-bố. Khi đề cập tới ba cuộc tình tương tự của Tây Thi, Chiêu Quân và Huyền Trân, không thể không nhớ tới những câu thơ đầy cảm khái như tiếng gào của hậu thế nghĩ về tích xưa, người xưa và tác động xuyên thế kỷ của nó:

Nguyễn Bính nói về Chiêu Quân cống Hồ:

"Trời ơi! Hán đế vô tình!
Tôi xin đốt cả kinh thành ấy đi!".

Đoàn Chuẩn nói về Tây Thi và Phù Sai:

"Một phút điên cuồng Cô Tô mất
Ngàn năm ân hận nữa Phù Sai!".

Nguyễn Mừng nói về Huyền Trân sang Chiêm quốc:

"Tôi đem rượu đến biên thùy
Hắt lên mây trắng biệt ly cả cười!".

Đó là chuyện tình. Còn chuyện "anh hùng mạt vận" thì Phạm Huy Thông đã nói về Tây Sở bá vương Hạng Võ trước lúc lâm chung như sau:

"Nhưng than ôi! Khi vận trời đã tận!
Sức lay thành, nhổ núi mà làm chi".

Vài suy nghĩ lan man trên đây chỉ là để nói lên tâm trạng của khách lãng du đứng trước các đối tượng giàu cảm xúc về quá khứ, đặc biệt là các cố đô, như hai kinh thành cổ trên thung lũng Kathmandu là Bhaktapur và Patan. Có khá nhiều loại cố đô. Nếu phân theo thời gian mới cũ thì Trường An, Thăng Long, Mạc Tư Khoa chẳng hạn thuộc loại cổ xưa; Huế, St Petersburg là loại mới. Nếu phân theo loại còn mất các công trình kiến trúc đế vương, tôn giáo… ta thấy còn phức tạp hơn.

Ví dụ, loại còn tồn tại nhiều, thậm chí gần như nguyên vẹn: có Huế, St. Petersburg; loại còn rất ít - chủ yếu là đền chùa, chứ hoàng thành thì đã chìm sâu dưới lòng đất - như Thăng Long; còn có loại, ngậm ngùi hơn là đã lụi tàn hầu hết như Tây Đô (thành nhà Hồ), hoặc gần như bị mất hoàn toàn là Hoa Lư, bởi chẳng thấy đâu dấu tích thời Đinh Lê, ngoại trừ hai ngôi đền được xây từ khi kinh đô đã chuyển đi nơi khác. Nguyên nhân của việc còn mất cũng nhiều, không chỉ đối với cố đô mà là cả các thành phố hoặc kiến trúc khác. Đó là thời gian, thiên tai, chiến tranh, thậm chí vương triều sau đập bỏ di sản của vương triều trước, hoặc ngay trong một vương triều thôi thì những cuộc binh biến cũng có sức tàn phá khủng khiếp. Ta còn nhớ câu *"Những bước chân kiêu binh rầm rập dưới chân thành"* nói về một hiện tượng ở Thăng Long dưới thời Lê-Trịnh chẳng kém gì một trận lũ quét, cuồng phong, hỏa hoạn kinh hoàng, để rồi kinh thành không thể gượng dậy được nữa. Biết bao di sản kiến trúc vĩ đại của nhân loại trên thế giới đã bị xâm hại, tàn phá để lụi tàn cũng chỉ vì sự mù quáng của thiên nhiên, vì lòng thù hận, vị kỷ, tàn độc và ngu ngốc của con người, và, không được quên, còn là vì sự tàn nhẫn của thời gian!

Trong chuyến thăm Nepal, chúng tôi đã dành sự chú ý ưu tiên cho các mục tiêu: Nơi đản sinh của Đức Phật tổ, thung lũng Kathmandu, núi rừng Hy-mã-lạp trong đó có ngọn Everest.

Trong các thung lũng nên thơ tráng lệ, được coi là lòng chảo thần thánh này, người Nepal đã dồn hết công sức, tâm huyết, tài năng, trí tưởng tượng, thời gian… qua nhiều thế hệ để dày công tạo dựng nên "thung lũng lâu đài Hy-mã-lạp sơn" kỳ vĩ cho đất nước,

mà ba cột trụ là thủ đô Kathmandu cùng hai kinh đô Bhaktapur và Patan cổ kính.

Cố đô Bhaktapur

Bhaktapur và Patan là hai thành phố du lịch hàng đầu của Nepal nhưng không phải là những thành phố đông dân của đất nước. Giá trị của chúng chủ yếu là lịch sử, kiến trúc và địa thế (nằm trong lòng Hy-mã-lạp sơn). Đặc biệt là các công trình kiến trúc cung đình và tôn giáo từ nhiều trăm năm nay hầu như còn nguyên vẹn, bên cạnh đó là các tác phẩm tạo hình gồm điêu khắc, hội họa trên các công trình kiến trúc rất phong phú và đạt đẳng cấp bậc thầy khiến du khách hết lòng ngưỡng mộ và suy tôn.

Chỉ cách thủ đô Kathmandu vài ba chục cây số nhưng vẫn phải đi máy bay để khỏi phải vượt đèo leo núi. Chờ máy bay hơn bốn giờ do trễ chuyến. Việc đó thường xuyên xảy ra. Máy bay hoạt động theo kiểu xe buýt: Khi xuống sân bay nó không tắt máy, cánh quạt vẫn quay, dành năm phút để trả khách và năm phút nhận khách là bay luôn, chỉ mất mười phút ở dưới đất. Chúng tôi chưa gặp trường hợp nào tranh thủ thời gian cao đến thế. Vậy mà vẫn trễ tới bốn giờ đồng hồ!

Bhaktapur là đô thị chính thức của đất nước Nepal từ thế kỷ XII đến thế kỷ XVIII, thuộc quyền cai trị của vương triều Malla. Giai đoạn từ thế kỷ XII đến XV chưa là kinh thành và chưa có gì nổi bật, nhưng sang đầu thế kỷ XVIII, vua Bhupatindra cho xây dựng lại toàn bộ, to lớn, hoành tráng và lộng lẫy hẳn lên, từ đó trở thành kinh đô chính thức của đất nước, chứa trong lòng nó tất cả mọi giá trị tinh túy nhất của nghệ thuật kiến trúc Nepal. Mãi cho tới thế kỷ XIX nó mới bị một dòng tộc khác đánh chiếm và dời đô về Kathmandu.

Phố phường trong lòng kinh đô cũ không đông đúc sầm uất như Kathmandu. Nhiều con đường có dốc. Nhà cửa cũ còn nhiều, như ở Hội An. Cảm giác về một cố đô qua màu sắc kiến trúc hơi sẫm, dáng vẻ chắc chắn, nhịp sống thư thái, đền đài dinh thự ung dung trầm mặc… thầm báo cho du khách rằng họ đang có mặt ở một miền đất đế vương trong quá khứ, nơi mà hình như người dân luôn âm thầm dành một nửa suy nghĩ cho những năm tháng đã qua và cho sự hãnh diện về núi rừng hùng vĩ tráng lệ bao quanh. Du khách ở đây cũng không vội vã như ở Kathmandu. Họ thật sự muốn chia sẻ niềm hoài cổ với người bản xứ và muốn tìm thấy đâu là cội nguồn của cảm giác cô liêu quý phái. Có lẽ đó chính là niềm kiêu hãnh của bất cứ một cố đô nào đã từng giữ một vai trò lịch sử đáng trân trọng, chưa kể vị thế địa lý siêu đẳng "trời cho" chứ không thể tự tạo.

Trong lòng kinh thành là hoàng thành. Đó mới chính là trái tim của vương quốc. Bước tới khu vực này, bất ngờ đầu tiên là kích cỡ và hình dáng cái cổng: rất giản dị, không cao to như người ta chờ đợi. Bước qua cái cửa ải hơi chút "bình dân" này là cả một quần thể kiến trúc đế vương rộng lớn, lộng lẫy, đầy bản sắc không thể lẫn lộn được với các quốc gia khác. Đó là màu sắc các lâu đài, cung điện, đền đài, chùa chiền có mái vuông màu nâu đỏ, mỗi tầng lầu là một mái, nhỏ dần từ dưới lên. Các mái tầng không quá dốc, không cong. Đó chính là một trong những đặc điểm của kiến trúc Newar, tiêu biểu của nghệ thuật Nepal.

Xen với các công trình Nepal (tức Newar) là các kiến trúc Hindu do người Nepal gốc Ấn Độ xây dựng với các tháp tròn, cao, màu xám, biểu tượng của đỉnh núi Meru trên ngọn Kailash (tức vùng đất thánh khởi nguồn cho Ấn giáo và Phật giáo trên đất Tây Tạng, nơi cung cấp các giọt nước thánh đầu tiên cho Hằng hà).

Cảnh tượng thứ hai chinh phục mạnh mẽ du khách chính là các quảng trường. Đó là một hệ thống liên thông nhiều quảng trường được nối với nhau không thẳng hàng. Kích cỡ từng đoạn khác nhau, hình dáng khác nhau. Vẻ đẹp lộng lẫy, tráng lệ của nó được tạo dựng bằng các lâu đài, cung điện, đền chùa, tòa tháp, dinh thự… bao quanh nó… giống như đoạn sông Bốn Mặt ở Phnôm pênh (Campuchia) được trang điểm tài tình bằng cả dãy hoàng cung ven bờ. Mỗi đoạn, mỗi khu quảng trường còn là những đoạn đường nội bộ trong hoàng thành. Bạn sẽ có thể phát hiện nhiều điều mới lạ khi thả bước khắp ngóc ngách của quảng trường, khi ngạc nhiên trước những tòa kiến trúc chưa nhìn thấy, giống như đi thuyền trên vịnh Hạ Long ngắm núi vậy.

Có một tượng đài rất đẹp trên khu vực gần cổng của quảng trường. Tượng bằng đồng có ngai, được chế tác công phu, đặt trên một bệ cao, to, rất uy nghi. Có một chiếc lọng đồng che cho danh nhân được trọng vọng. Đó chính là tượng đài của người đã ra lệnh xây dựng kinh đô này vào đầu thế kỷ XVIII, vua Bhupatindra. Nhờ ông mà thành phố Bhaktapur đã lột xác thần kỳ và trở thành kinh đô của vương quốc.

Giống như cổng hoàng thành, cổng hoàng cung cũng nhỏ, đơn giản (giống như cổng dinh thủ tướng Anh Quốc ở London), nhỏ nhưng sang trọng và kín đáo, có lính gác (tượng trưng) cho ta một cảm giác huyền bí, thâm cung, tới mức biệt lập của chốn đế vương. Hai bên cổng là những dãy tường thành dài của hoàng cung, màu đỏ, rất sang trọng gồm các bức phù điêu, đường viền, hoa văn… tinh xảo, uy nghi, quý phái, do các bàn tay điêu luyện của các nghệ sĩ bậc thầy tạo dựng.

Tại một quảng trường khác của hoàng thành, có một kiến trúc đặc biệt, tiêu biểu của nghệ thuật Newar: một tòa lâu đài nhiều tầng, dài và rộng, có tới 52 cửa sổ. Trước mặt tòa nhà lớn là một đoạn quảng trường với rất nhiều đền đài, dinh thự và các tòa tháp được kiến tạo công phu, bề thế, cầu kỳ. Đặc điểm của khu vực là khá đông người đi lại hoặc ngồi chơi nói chuyện trên

Một góc kiến trúc Newar

các bậc thang, các hành lang. Trông họ có vẻ rất thoải mái và toại nguyện. Vào lúc không người, có thể tưởng tượng cả nơi đây là một thánh đường biệt lập, trang nghiêm, cung kính.

Vào các thế kỷ XVII, XVIII, các nghệ sĩ tài giỏi Newar đã bắt đầu tạo ra các kiệt tác, công trình bằng gạch, gỗ, đá, kim loại. Chính tài năng của các nghệ sĩ và các sản phẩm, tác phẩm của họ đã truyền cảm hứng cho nhà vua Bhupatindra để ông có một quyết định lịch sử táo bạo: Mở rộng và cải tạo dựa trên nền năng lực tài tình của nghệ nhân Newar để có một Bhaktapur huy hoàng và diễm lệ như hiện nay.

Thực ra, tài năng nghệ thuật Newar bắt đầu phát tiết với tư cách một loại hình nghệ thuật là từ thế kỷ thứ XII, nhưng chỉ là điêu khắc gỗ. Riêng điêu khắc đá là ở thế kỷ thứ XVI. Sau này, vật liệu được yêu thích nhất là kim loại, nhất là đồng và hợp kim của đồng, dùng để đúc hoặc gò, dập bằng bàn tay của lớp thợ chuyên nghiệp, tài hoa mà hậu duệ của họ hiện nay vẫn đang hành nghề bền bỉ.

Tại một quảng trường khác, tách biệt với quảng trường đang nói của hoàng thành, có một ngôi đền năm tầng và một ngôi đền ba tầng kiến trúc kiểu Newar, mái vuông, rất đồ sộ, đẹp đẽ. Ngôi ba tầng thờ vị nữ thần chính trực và hoàn thiện là Lakshmi, do kiến trúc sư Newar thiết kế, thợ Newar thi công. Các nghệ sĩ này được nhà nước quân chủ Nepal trả lương để hoạt động nghệ thuật và đã tạo ra tới bảy di sản văn hóa thế giới ở thung lũng nhỏ bé này. Rất khó tìm ra một nơi nào trên thế giới mà các kỳ quan siêu đẳng lại dày đặc như thế. Đừng quên rằng thung lũng này rất hẻo lánh, nằm lọt thỏm giữa rừng núi hoang vu cách trở.

Bên cạnh ngôi đền thờ nữ thần hoàn thiện và chính trực Lakshmi là đền thờ vị ác thần Pharion với bức tượng chân dung mồm mặt đỏ máu, dựng trong các hốc thờ trên tường ở lề đường. Thông điệp mạnh mẽ rằng cuộc đời có thiện có ác, có sinh có diệt, có âm có dương trong tư tưởng Phật giáo và Ấn giáo đang được truyền bá âm thầm không mệt mỏi tới mọi nơi từ góc trời này suốt nhiều ngàn năm qua xem ra chưa đủ, và

Đền thờ nữ thần Lakshmi

sẽ không bao giờ đủ để giác ngộ triệt để cho con người cùng với lề thói tạm bợ, hời hợt, nhút nhát bẩm sinh trong "gien" di truyền của họ. Nhưng dù sao thì sức sống lâu dài của giáo lý "lưỡng diện đối lập sinh tồn" vẫn luôn là một quy luật khách quan góp phần giúp cho xã hội đang và sẽ được kiểm soát ở một mức độ nhất định để tồn tại.

Tại quảng trường có hai ngôi đền thờ này (nữ thần hoàn thiện chính trực và ác thần) có rất nhiều người dân địa phương ngồi chơi nói chuyện với nhau vui vẻ, khách du lịch tham quan cũng đông. Dân địa phương thuộc các tầng lớp xã hội, tôn giáo khác nhau, nhưng thái độ rất hòa đồng, thân thiện, không phân biệt. Trong một xóm, một khu phố, họ cũng đối xử với nhau như thế, giống như ở ta vậy, mặc dù vấn đề đẳng cấp theo Ấn giáo vẫn rạch ròi. Nhìn quang cảnh và không khí cái quảng trường thân thiện này, chúng tôi có cảm giác như đang đứng ở "quảng trường tán gẫu" của Shimla bên Ấn Độ vậy. Vấn đề phân biệt đẳng cấp có từ lâu đời, nó được thể chế hóa rõ ràng, minh bạch từ triều đại Malla. Chế độ phân biệt đẳng cấp Ấn giáo thể hiện ở nhiều lãnh vực đời sống, nhưng rõ nhất, nghiêm ngặt nhất là trong hôn nhân rồi đến việc làm. Tuyệt đối không có hôn nhân khác đẳng cấp.

Đất nước đã từng bao gồm tới 80 tiểu quốc khác nhau nên trong quá khứ thường xảy ra xung đột, thậm chí hỗn loạn. Đã có một thời kỳ ngắn người Hồi giáo thực hiện quyền thống trị ở thung lũng và cả đất nước nhưng không để lại dấu ấn đáng kể trong lịch sử. Đó là vào khoảng đầu thế kỷ thứ XIV khi người Hồi giáo từ Bengal tiến vào thung lũng năm 1364.

Chuyến viếng thăm Bhaktapur dù ngắn ngủi, chỉ trong vòng một ngày nhưng để lại khá nhiều dấu ấn, đặc biệt là tại hoàng thành, nơi kiến trúc hoàng triều lấn át, nhưng kiến trúc tôn giáo (đền, chùa, tháp…) mang nhiều màu sắc, trường phái cũng rất phong phú. Đó là các phong cách Ấn giáo, Phật giáo, Nepal, Ấn Độ và một chút Tây Tạng. Tại Lhasa, thủ phủ Tây Tạng, ngôi chùa "Đại Chiêu tự" - một tác phẩm kiến trúc đồ sộ, lộng lẫy, tráng lệ, chỉ đứng sau lâu đài Potala, do vua Tùng-tán-cán-bố xây cho công chúa Văn Thành để nàng tặng cho công chúa Nepal - cũng là sự kết hợp tài tình giữa ba trường phái là Tây Tạng, Nepal và Ấn Độ.

Đã rất gần Noel, trời khá lạnh. Khi mặt trời xuống thấp, màn sương mờ trong ráng chiều phủ lên kinh thành cổ kính và núi rừng Hy-mã một sắc màu huyền ảo, cũng là lúc chúng tôi phải giã từ cố đô trong tâm trạng thật sự bâng khuâng lưu luyến. Toàn chuyến đi Ấn Độ, Nepal, Hy-mã-lạp sơn của chúng tôi đã diễn ra trong khí trời mát lạnh, đó là tiết lập đông sau cảnh thu tàn, là những ngày tháng, những khoảnh khắc kỳ diệu của cảm xúc, của xao xuyến tâm hồn, là những lúc mà trong lòng rung lên nhẹ nhàng những giai điệu của *"Đêm Đông"*, của *"Buồn Tàn Thu"*… thiết tha réo rắt.

Xin được mượn bốn câu của một bài thơ để nói lên tâm trạng lữ khách trước cuộc chia ly hoàng hôn với kinh thành cũ giữa rừng sâu núi thẳm:

Trăng treo đầu núi dư âm thoảng
Sao rụng ngang trời dấu lệ sa
Mây xám giăng giăng nhòa lối cũ
Đêm ngân dạ khúc khắp thiên hà… ■

Miền đất tôi qua

Vẩn vơ đầm phá xứ Huế

TRẦN VỌNG ĐỨC

Nhắc đến xứ Huế là nghĩ ngay đến mảnh đất cố đô với những dấu ấn thăng trầm đậm nét trong lịch sử. Sông Hương là một phần tạo dựng nên hồn cốt của cả một vùng đất, một vương triều. Dẫu chỉ dài 33km, dòng Hương giang ấp ủ đủ đầy những cung bậc đối nghịch giữa thân thiện, mộng mơ và cuồng nộ, hãi hùng, đủ để minh chứng rằng sự diệu kỳ của một dòng sông không hẳn bởi kích cỡ dài hay rộng. Dòng Hương còn góp phần quan trọng cho sự hình thành một hệ đầm phá lớn nhất Việt Nam và Đông Nam Á, gồm phá Tam Giang, đầm Thanh Lam, đầm Sam, đầm Hà Trung, đầm Thủy Tú, đầm Cầu Hai. Chuỗi đầm phá thông thủy này có diện tích hơn 216km^2, trải dài 68km qua địa phận năm huyện, tính từ Bắc xuống Nam, là Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Vang, Phú Lộc thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Hệ thống đầm phá này như một túi chứa nước khổng lồ, lên tới hơn 500 triệu mét khối, đủ để dòng Hương giang, vốn có độ dốc đáy sông thấp, thường xuyên trong trạng thái đầy ắp nước, lững lờ trôi.

Một chiều xuân, tôi đến phá Tam Giang để thỏa chí tang bồng về một miền duyên hải độc đáo và huyền bí. Khoảng cách chỉ 14km tính từ cầu Trường Tiền mà suốt bao năm ròng lòng dạ cách trở. Phá dài 27km, rộng 5.200 hecta, nhận nước của ba dòng sông là Ô Lâu, sông Bồ, sông Hương và đổ ra biển qua cửa Thuận An. Thực ra sông Bồ là chi lưu của sông Hương, dài 94km, không trực tiếp đưa nước vào phá mà đổ vào sông Hương ở ngã ba Sình, cách phá Tam Giang chừng chín cây số. Dòng Hương qua kinh thành đã dâng hiến trọn vẹn mộng mơ, duyên dáng, đài các, giận hờn để ra tới phá Tam Giang kịp xoãi mình buông thả vào yên bình và dân dã. Phá ngăn cách với biển Đông nhờ dãy cồn đụn cát, có chỗ cao tới 20 mét, rộng từ 0,3 đến 5km, đủ rộng để hình thành nên những làng xóm, phố thị. Toàn hệ đầm phá nối thông ra biển Đông chỉ bằng hai cửa là Thuận An thuộc phá Tam Giang và Tư Hiền nơi đầm Cầu Hai. Xe đến cách cửa biển Thuận An chừng một cây số là hết đường, phải đi bộ. Cả một dải cồn cát mịn trải dài, trắng phau. Ngọn hải đăng hình thù như cây nấm, thấp nhỏ, nằm khuất trong rừng phi lao. Hải đăng bao giờ cũng ở vị trí thượng phong, hiên ngang và kiêu hãnh. Ngọn hải đăng này đã bị bỏ hoang, rêu phong, trông ủ rũ, u buồn, thê lương, khiến lòng đầy ưu tư về

ý nghĩa của những lỗi thời, vô dụng, dẫu một thuở đầy giá trị, được tôn vinh.

Cửa biển Thuận An rộng chưa đầy 500 mét, bờ thoải, êm đềm từng cơn sóng nhẹ. Trong câu ca dao *"Thương em, anh cũng muốn vô. Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam Giang"*, thì hãi hùng nhất ở phá Tam Giang ngày xưa chính là những cơn sóng cuộn thất thường được ví như sóng thần ở ngay cửa phá thông ra biển. Hình thành từ tác động tương hỗ giữa sông rạch, lũ bão và sóng biển, dáng hình quần thể đầm phá biến chuyển liên tục qua nhiều thời kỳ, có khi chỉ trong chốc lát ngỡ ngàng. Dường như chẳng mấy ai còn nhớ những cửa đầm phá nối ra biển đã bị lấp mất như cửa Vinh Hiền, Vinh Hải, Lộc Thủy. Ngay như cửa biển Thuận An, từ cuối thế kỷ XVII vốn chỉ là con lạch nhỏ. Trong trận sóng thần ngày 15/10/1897, lạch bị khoét sâu, mở rộng thành cửa biển mới, gọi là cửa Sứt. Cửa này sau đó lại bị bồi lấp, cho đến trận bão ngày 19/9/1904 mới tái khai thông, rộng mở thành cửa biển Thuận An ngày nay.

Trước khi có cửa Thuận An, vùng đầm phá này có cửa biển Hòa Duân, được hình thành năm 1404, tồn tại tròn 500 năm và bị lấp hẳn cũng do trận bão ngày 19/9/1904. Gần một trăm năm sau, với trận lũ quét lịch sử ngày 02/11/1999, cửa Hòa Duân lại được khai thông, rộng đến 616 mét. Ngay sau trận lũ, tôi đã đến biển Thuận An. Con đường nhựa rộng thênh thang đang trải dài về hướng biển bỗng bị lũ cuốn phăng, gây hụt hẫng, kinh hoàng về sức mạnh của tạo hóa. Trận "đại hồng thủy" này đã gây ngập trắng mười tỉnh thành miền Trung, khiến 595 người chết, trong đó tỉnh Thừa Thiên Huế 352 người. Chỉ riêng làng Hải Thành của Thuận An, đã có 64 ngôi nhà bị cuốn ra biển, 14 người chết. Chính do eo Hòa Duân bị phá vỡ, nước lũ thoát nhanh ra biển mà mấy chục vạn người dân thành phố Huế và các huyện phía trên được cứu thoát. Chỉ một năm sau, cửa Hòa Duân đã bị bịt lại bởi đập Hòa Duân, với giải thích của chính quyền tỉnh Thừa Thiên Huế, rằng cửa biển này tái sinh là do "tức nước vỡ bờ", không phải sự vận động bình thường của dòng chảy. Cửa biển Hòa Duân, còn có những tên gọi khác rất ấn tượng là Yêu Hải Môn, Noãn Hải Môn, Nhuyễn Hải Môn, Hải Khẩu, Cửa Lấp, đã chìm vào quên lãng. Thói thường, điều gì mất đi đều gây nhiều hoài niệm, ưu tư, hơn cả những thứ đang tồn tại. Hiện hữu hay không hiện hữu như trở bàn tay. Bình thản đến hãi hùng.

Tôi ngồi bên bờ cát, hình như mỗi chân gác lên một miền đất, bên này là phá Tam Giang và bên kia là biển Thuận An. Hoàng hôn vàng rực chân trời. Những con sóng chở hoàng hôn, lấp lánh trườn qua hai miền biển khơi và đầm phá. Vài ba con thuyền đánh cá nhỏ nhoi, dáng đặc trưng cong vòng như vầng trăng khuyết, không đủ sức xua đi sự hoang vu của "bãi bể nương dâu". Ở một góc bãi biển, một ngư dân, tuổi trạc 60, đang đưa con thuyền dài hơn năm mét nằm trên bờ cát xuống nước. Rất đơn độc. Không có ai phụ giúp và có lẽ ông chủ thuyền cũng không cần người phụ giúp đối với công việc hàng ngày rất sáng tạo và độc đáo này. Lấy đáy thuyền làm trụ, ông dùng vai khiêng khúc gỗ như chiếc đòn gánh cột nơi mũi thuyền, xoay thuyền đúng nửa vòng 180 độ. Vậy là con thuyền được dịch chuyển chừng ba mét về phía mép nước. Điệp khúc này được lặp lại nhiều lần cho tới khi thuyền tiếp nước, dập dềnh trong sóng. Nhìn ngư ông khiêng thuyền, tôi chợt nhớ câu nói nổi tiếng của nhà bác học Hy Lạp Archimedes, sống tít ở thế kỷ thứ III trước Tây lịch, rằng *"Hãy cho tôi một điểm tựa, tôi sẽ nhấc bổng quả đất lên"*… Thuyền nằm trên bờ giống như thùng chứa đồ, buồn tủi. Thuyền xuống nước mới thực là thuyền, kiêu hãnh đầy sức sống. Một chuyến ra khơi đã sẵn sàng khi đêm xuống. Cửa biển là nơi hội ngộ và chia ly. Tôi nghĩ nhiều về chia ly hơn bởi luôn bất trắc, xốn xang và hằn nhớ.

Dân miền đầm phá xứ Huế ít đi đánh bắt cá xa bờ, bởi không nhiều vốn liếng đóng tàu thuyền, sắm ngư cụ và lắm hiểm nguy. Tuy nhiên, lý do chính yếu là có thể sống được với nghề nuôi bắt thủy sản ngay trên mênh mông đầm phá quê hương. Hứng toàn bộ nước từ sông rạch chính của xứ Huế, nước đầm phá gần như là nước ngọt và chỉ chuyển sang nước lợ vào mùa khô. Một sáng, tôi đến nhà ngư dân Nguyễn Dê

bên đầm Cầu Hai thuộc làng chài Trung Hưng, xã Vinh Hưng, huyện Phú Lộc. Toàn hệ đầm phá xứ Huế có hình dáng như cây nguyệt cầm gác nghiêng trên bờ biển. Phá Tam Giang và các đầm là cần đàn thì đầm Cầu Hai chính là phần bầu đàn. Đầm Cầu Hai có diện tích rộng hơn cả, lên tới 112km^2, với lối thông duy nhất ra biển là cửa Tư Hiền (còn có tên gọi khác là Ô Long, Tư Dung, Tư Khách). Đầm Cầu Hai trực tiếp nhận nước từ sông Truồi, sông An Cựu, sông Rui và nhiều khe suối khác có nguồn từ núi rừng Bạch Mã.

Nét độc đáo trong hoạt động nuôi bắt thủy sản của người dân vùng đầm phá là hệ thống sáo, nò và nhà chồ. Sáo, hay đăng, là những tấm lưới trải theo hàng cọc tre để quây cá tôm. Nò là giỏ hình trụ đường kính chừng nửa mét, dài khoảng ba mét, bằng tre đan, lưới bọc phía ngoài, có một cửa, thả xuống nước tại chóp cuối của sáo để hứng cá tôm. Nhà chồ là chòi bằng tre nứa, mái vòm, rộng chừng năm mét vuông, là nơi tạm trú của ngư dân với đầy đủ gạo, mắm muối, nước ngọt, bình điện, mùng mền. Mỗi năm có mưa bão lớn đổ về, nhiều nhà chồ bị đánh sập. Mùa mưa bão qua đi qua, ngư dân dựng lại nhà chồ mới. Cuộc sống khó khăn nhưng đây là tập quán bao đời của người dân vùng đầm phá.

Ngư ông Nguyễn Dê, tuổi đã trạc 70, được ví là "kỳ nhân phá Tam Giang". Ông bị mù sau di chứng bệnh đậu mùa năm lên tám tuổi. Mười tuổi ông đã theo cha mẹ đi đánh bắt thủy sản trên đầm phá. Trong chiến tranh, ông và ba người em dùng con thuyền lớn của gia đình mình để vận chuyển quân lương cho du kích. Trong một trận pháo kích cuối năm 1971, thuyền bị trúng đạn, cả ba người em đều hy sinh, ông bị bắt. Sau vài ngày tra vấn, không khai thác được gì và bởi thân phận mù lòa, không ai nghĩ ông đủ liều lĩnh và khả năng làm những việc… động trời, Nguyễn Dê được thả. Một thiếu nữ trong làng cảm phục ông, đã về làm vợ. Họ có cả thảy bảy người con, nay đều đã trưởng thành, một vài người là ngư dân theo nghề truyền thống của gia đình. Vợ chồng ông là chủ một trang trại nuôi tôm trên đầm Cầu Hai.

Tôi theo vợ chồng ông Dê ra bến thuyền để đến trại nuôi tôm. Ông đi đầu tiên, chân bước nhanh không cần gậy dò đường và mò đúng chiếc thuyền của mình giữa nhiều thuyền đang neo đậu. Tự tay ông quay maniven khởi động máy nổ. Thuyền rời bến, ông Dê trầm ngâm ngồi trước mũi, bà Dưỡng vợ ông cầm lái phía cuối. Không biết ông có cảm nhận ra cả một vùng trời nước mênh mông đang rộng mở. Bạt ngàn các rặng sáo được tạo dựng từ lao động gian nan, bền bỉ, vẽ nên những bức tranh sơn thủy tuyệt mỹ. Sau gần nửa giờ đi trên đầm, có lẽ cảm nhận được tốc độ gió tạt và nghe tiếng máy nổ giảm dần, ông Nguyễn Dê biết ngay đã đến trang trại của mình. Đầm nuôi tôm của gia đình ông rộng hơn một hecta, được quây kín bởi hàng sáo rất đều đặn. Từ chân nhà chồ, ông lần ra đúng chỗ mấy cọc tre của hàng rào lưới đang chực chờ đổ gãy. Nhảy ùm xuống nước, dù trên người đang mặc nguyên bộ quần tây, áo sơmi, ông dùng sức nặng cả thân hình đánh đu trên thân tre để chôn thẳng lại cọc. Rồi nhanh nhẹn dùng dây cước, cột vít chặt mối giằng của các thanh tre. Ông Nguyễn Dê còn có nhiều tài khác, chẳng hạn như sửa máy nổ ghe thuyền, bơi lặn vào hạng giỏi nhất trong vùng. Lặn bắt ốc hến dưới đáy đầm phá, chừng dăm chục ký một ngày, đối với ông là chuyện thường nhật. Thế gian này, ngóc ngách nào cũng có người tài.

Trên đường trở về bờ, đi ngang qua một chiếc thuyền đang giăng lưới bắt cá tự nhiên trên đầm, tôi thấy dưới lòng thuyền nhiều chú cá đang giẫy nảy bần bật, kiểu như lạ lẫm trong thế giới khác. Ra đầm phá mà trở về tay không thì thật lãng xẹt, tôi bèn hỏi mua số cá trên thuyền. Ông ngư dân liền xúc trọn mớ cá vào bịch nylon, chừng hơn mười con to bằng bàn tay người lớn. Tám chục ngàn đồng. Tôi không kịp hỏi tên cá, chỉ thấy giống hệt cá chép. Cũng không biết mua số cá này để làm gì. Thôi thì quá rẻ cho một khoảnh khắc cao hứng, một trải nghiệm, một niềm vui chắc là khó quên.

Đầm phá xứ Huế đã trở thành điểm du lịch, tham quan đầy quyến rũ đối với khách phương xa. Lại một chiều, tôi đã mò đến đầm Chuồn, thuộc xã Phú An, huyện Phú Vang. Ngay đường vào bên đầm là miếu thờ Thành Hoàng của làng Chuồn, mái đúc sơn màu đỏ, tường bao quét vôi vàng chóe. Mảnh sân phía trước phơi đầy rong biển. Miếu nhỏ nhưng nổi trội ở giữa đồng vắng, còn gọi là đồng Miễu, lại có thêm cây bàng tán rộng đang mùa thay lá nên được vẻ uy nghi, trầm mặc và cô đơn. Miếu thờ hai vị thần có công bảo trợ cho dân làng. Ở vùng đầm phá đầy gian truân, bất trắc, niềm tin là sức mạnh.

Bến thuyền đầm Chuồn chủ yếu làm nhiệm vụ đưa đón miễn phí khách lên các nhà hàng rộng thênh thang bằng tre dựng trên mặt nước. Nếu tiết kiệm thì từ bến ra nhà hàng, chừng năm phút, cũng nhập nhèm coi như một chặng du ngoạn trên đầm phá. Tôi thuê ghe máy của anh Hồ Hải, tuổi trạc 50, với giá 200 ngàn đồng cho một giờ sục sạo trên khu đầm rộng hơn một trăm hecta. Anh chủ ghe vẻ mặt trông quyết đoán nhưng hình như bị lãng tai nghề nghiệp, phải to mồm nói chuyện, vừa tốn hơi lại vừa làm xáo trộn những thanh âm dân dã.

Ghe rời bến đúng vào lúc hoàng hôn bắt đầu phủ màu hồng nhạt lên đầm phá. Luồng lưu thông giống như những đại lộ thẳng tắp với hàng sáo giăng đều hai bên. Thông thoáng và ngăn nắp hơn tôi nghĩ. Thi thoảng lại bắt gặp những căn nhà chồ phả nhịp sống cô đơn vào thinh không. Gió mát rượi vờn vào mặt, làm dạt trôi đi những lăn tăn phiền muộn trong lòng. Sóng dập dềnh vỗ nhẹ vào mạn thuyền như níu giữ thực tại không lạc trôi quá xa vào cõi mộng. Tôi không biết đường đã đành và cũng không biết cần đi đâu, cứ mặc xác cho chủ ghe đưa lối. Toàn đầm phá mênh mông này, nơi nào cũng đẹp ngất ngây, một đời không dễ gặp.

Dường như biết sở thích của du khách, anh Hồ Hải cho ghe tấp vào một nhà chồ. Thấy anh đi lên phía mũi ghe, mạnh bạo vạch cọc tre, ém lưới bao xuống để ghe chồm qua, tiến vào nhà chồ dựng giữa trại nuôi thủy sản, tôi hơi bất ngờ và thầm trách ông này quá ẩu tả nơi vắng vẻ. Khi ghe cặp chân nhà chồ, thấy anh Hồ Hải bước lên sàn tre, bưng xuống ghe chiếc bình accu, tôi mới biết đây chính là trang trại của anh. Một công đôi việc, anh vừa hành nghề nuôi bắt thủy sản, vừa đảm nhận thêm việc đón đưa du khách. Trên mình khoác chiếc áo phao đỏ choét, cài chặt các khóa, tôi rón rén lựa từng bước chân đặt lên sàn nhà. Anh chủ nhà mỉm cười, cho biết mực nước sâu nhất trên đầm phá này chừng 1,5 mét. Giả tỉ lỡ sẩy chân chắc cũng chỉ làm hư chiếc điện thoại. Nhà chồ toàn bộ bằng tre, sàn dưới cao hơn mặt nước chừng nửa mét, tầng phía trên được che úp bằng vách tre, mái lá, là chỗ nghỉ ngơi. Tôi tò mò trèo lên, chỉ thấy chiếu, mền, gối, rất gợi tình và chợt nhớ dân miền sông nước thường đông con.

Cũng không biết hò hẹn lúc nào, bỗng thấy vợ anh Hồ Hải, đầu đội nón lá dù nắng đã tắt, cưỡi ghe tấp vào nhà chồ. Chị chuyển lên cho chồng một bịch ghẹ và tôm vừa luộc chín, còn nóng hổi, kèm thêm một chai rượu làng Chuồn, được xếp vào loại "đệ nhất danh tửu" đất thần kinh. Chỉ riêng làng Chuồn, hiện có khoảng một trăm lò rượu gia đình, cung cấp "mỹ tửu" không chỉ cho dân đầm phá mà vượt ra ngoài ranh giới cố đô. Tôi ngồi đối ẩm với anh chủ nhà, không cần quan tâm chuyện chi trả bao nhiêu cho bữa tiệc bất ngờ. Rượu thơm lừng đẩy đưa, tôi nhớ câu nói rất ngắn gọn của nhạc sĩ Văn Cao trong một lần gật gù bên chung rượu làng Chuồn, rằng: "Được. Dày!". Ai muốn hiểu sao tùy xúc cảm.

Ngồi trên đầm Chuồn trong hoàng hôn, tôi tằn tiện đếm thời gian qua vị trí của mặt trời rực đỏ âm thầm trườn qua từng thanh tre của khung cửa nhà chồ. Không gian tím hồng trong chiều tà. Mặt trời chùng chình hay chính lòng tôi dùng dằng không muốn rời xa đầm phá xứ Huế thân thương. ■

** Ảnh của tác giả*

QUẢNG CÁO

DU LỊCH QUỐC TẾ HOA SEN

Liên hệ: 0904999571 - 0839017018 - 02866845099 (gặp thầy Thiện Đức hoặc Pháp Tâm)

Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Lượng, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM Website: www.dulichhoasen.vn

1. Ấn Độ - Nepal (Nam Ấn - Mum Bai) 4 Sao
17N16Đ, Phật tử 1.450$ - Tăng Ni 1.150$
(Khởi hành: 10/08/2019 - 10/09/2019 - 01/10/2019 - 22/10/2019 - 11/11/2019 - 01/12/2019 - 25/12/2019)

2. Ấn Độ - Nepal (Tiểu Tây Tạng) 4 Sao
16N15Đ, Phật tử 1.200$ - Tăng Ni 1.000$
(Khởi hành: 08/09/2019 - 29/09/2019 - 20/10/2019 - 09/11/2019 - 29/11/2019 - 22/12/2019)

3. Ấn Độ - Nepal 14N13Đ (4 Sao)
Phật tử 1.350$ - Tăng Ni 1.000$
(Khởi hành: 21/2 - 10/3 - 02/4 - 29/06)

4. Ấn Độ (Bồ Đề Đạo Tràng)
Bay thẳng Charter,
7N6Đ, 27.900.000 VNĐ
9N8Đ, 29.900.000 VNĐ
(Chuyên làm tour Ấn Độ theo yêu cầu và vé máy bay)

5. Sri Lanka (Đất nước Tích Lan)
7N6Đ, 27.500.000 VNĐ
Cao cấp 4 Sao
Khởi hành hàng tháng

6. Myanmar - Yagon - Bago
5N4Đ, 11.900.000 VNĐ (Hàng tuần)
Khách sạn 3 - 4 Sao

7. Thái Lan - Bangkok - Pattaya
5N4Đ, 5.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

8. Campuchia - Thái Lan
6N5Đ, 3.990.000 VNĐ (3 - 4 Sao)
Xe cao cấp (hàng tuần)

9. Cam - Thái - Lào - Myanmar
12N11Đ, 9.990.000 VNĐ (3 - 4 Sao)
Xe cao cấp (Hàng tháng)

10. Tứ Đại Phật Sơn (Trung Quốc)
12N11Đ, 38.500.000 VNĐ (Hàng tháng)

11. Singapore - Malaysia - Indonesia
6N5Đ, 10.690.000 VNĐ (Hàng tuần)

12. Singapore - Malaysia
6N5Đ, 9.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

13. Đài Loan
5N4Đ, 10.500.000 VNĐ (Hàng tuần)

14. Hàn Quốc
5N4Đ, 13.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

15. Nhật Bản
5N4Đ, 27.500.000 VNĐ (Hàng tuần)

16. Hongkong
4N3Đ 11.900.000 VNĐ (Hàng tháng)

17. Phượng Hoàng Cổ Trấn
6N5Đ, 14.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

18. Dubai
5N4Đ, 23.900.000 VNĐ (Hàng tháng)

19. Butan
7N6Đ, 46.900.000 VNĐ (Hàng tháng)

Đặc biệt ƯU ĐÃI CHO CÁC CHÙA TỔ CHỨC ĐẠO TRÀNG - THIẾT KẾ TOUR THEO YÊU CẦU
CHUYÊN TỔ CHỨC SỰ KIỆN, VÉ BAY: MỸ, ÚC, CHÂU ÂU, CANADA...

CÔNG TY XÂY DỰNG
ĐẠI KIẾN MINH
Hotline : 0902 683379 – 07 63337333

➡ ***Nhận xây nhà trọn gói (Phần tư vấn thiết kế và thiết kế kiến trúc miễn phí): nhà trọ, nhà cấp 4, nhà tầng biệt thự, hoàn thiện căn hộ…***

➡ ***Sửa chữa nhà, cải tạo nhà ở, văn phòng, nhà kho, căn hộ.***

Website: xaydungkienminh.net

Đang phát hành

Tạp chí *Văn Hóa Phật Giáo* đóng bộ tập 1 & 2 năm 2018

Mọi chi tiết xin liên hệ
Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
P. 8, Q. 3, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-28) 3848 4335

VĂN HÓA PHẬT GIÁO

- Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo…
- Xin vui lòng liên hệ: **Văn phòng Tòa soạn**
- ĐT: ***02838484335*** Email: ***toasoanvhpg@gmail.com***

QUẢNG CÁO

CÔNG TY TNHH LỮ HÀNH QUỐC TẾ SEN ẤN

Giấy phép quốc tế: 79-918/2018

ĐC: 896A/10 HẬU GIANG, PHƯỜNG 12, QUẬN 6, TP.HCM
ĐT: 028.627.59.627 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - (077.800.1068)
Web: dulichsenan.com - Email: senantour@gmail.com - Fb: Sen Ấn

1. ẤN ĐỘ - TIỂU TÂY TẠNG - NEPAL 17N16Đ Tăng Ni: 1050$, Phật tử: 1350$ (Khởi hành: 31/08/2019)
2. ẤN ĐỘ - NAM ẤN - MUMBAY (NAM ẤN - MUMBAI) 18N17Đ Tăng Ni: 1149$, Phật tử: 1449$ (Khởi hành 01/12/2019)
3. ẤN ĐỘ - NEPAL 14N13Đ Tăng Ni 1000$, Phật tử: 1250$ (Khởi hành: 31/08/2019; 18/10/2019; 13/11/2019; 1/12/2019)
4. ẤN ĐỘ (Tu tập Bổ Đề Đạo Tràng, bay Hãng Thái Airway) - (7N6Đ: 24,500,000) - 9N8Đ (27,500,000)
   (Chuyên làm tour ẤN ĐỘ theo yêu cầu và vé máy bay)
5. SINGAPORE-MALAYSIA-INDONESIA 6N5Đ 10,700,000 (buffet, hotel 4*)
6. SINGAPORE-MALAYSIA 6N5Đ: 9,990,000 (buffet, hotel 4*)
7. SEOUL -NAMI-EVERLAND 5N4Đ: 13,990,000 (buffet, hotel 4*)
8. HÒN NGỌC PHẬT GIÁO SRI LANKA 7N6Đ: 27,500,000 (buffet, hotel 4*)
9. Chiêm bái Tứ Đại Danh Sơn Trung Hoa 12N11Đ: 39,990,000 (buffet, hotel 4*)
10. CAM-THAI-LAO-MYANMAR 12N11Đ: 9,990.000 (3,4 SAO bằng xe CAO CẤP)
11. CAM-THAI 6N5Đ: 3.990.000 (3,4 SAO bằng xe CAO CẤP)
12. BANGKOK - PATTAYA 5N4Đ: 5,990,000 (buffet, hotel 4*)
13. PHƯỢNG HOÀNG CỔ TRẤN 6N5Đ: 14,890,000 (buffet, hotel 4*)
14. MYANMAR - YANGON - TẢNG ĐÁ VÀNG 5N4Đ: 11,900,000 (buffet, hotel 4*)
15. BHUTAN 7N6Đ: 45,900,000 (buffet, hotel 4*)
16. NHẬT BẢN 5N4Đ: 27,500,000 (buffet, hotel 4*)
17. ĐÀI LOAN 5N4Đ: 10,500,000 (buffet, hotel 4*)
18. HONGKONG 4N3Đ: 11,900,000 (buffet, hotel 4*)
19. DUBAI 5N4Đ: 23,880,000 (buffet, hotel 4*)
20. Vé máy bay giá rẻ đi MỸ, ÚC, CANADA và chuyên visa các nước.

ĐẶC BIỆT: ƯU ĐÃI CHO QUÝ TĂNG NI VÀ ĐẠO TRÀNG PHẬT TỬ CÁC CHÙA
(THIẾT KẾ TOUR THEO YÊU CẦU, CHUYÊN TỔ CHỨC SỰ KIỆN CHO CÁC CHÙA VÀ ĐẠO TRÀNG)

pháp uyển
DHARMA GARDEN
17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
028. 35 035 579 – 028. 36 026 818 – 0916 943 877
lienhe@phapuyen.com – www.phapuyen.com

Công ty TNHH SX-TM QUANG NGHỆ
QUANG NGHE CO., LTD. NẾN THƠM NGHỆ THUẬT
Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua
NGÔ HUỆ PHƯƠNG - DĐ: 0989 183 398

❑ Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
❑ Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.
Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước
Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM
Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506
Email: *quangnghecandle@yahoo.com.vn*
Website: *www.quangnghecandle.com*

KÍNH MỜI ĐẶT MUA *Tạp chí* VĂN HÓA PHẬT GIÁO - NĂM 2019

Trân trọng kính mời chư tôn đức Tăng Ni, quý Phật tử và bạn đọc gần xa hoan hỷ đặt mua *tạp chí* **Văn Hóa Phật Giáo - năm 2019**.

+ Quý khách có thể chọn đặt mua:

- 12 số đầu năm : 365.000đ
- 12 số cuối năm: 365.000đ
- Trọn năm 2019 : 720.000đ (ưu đãi: chiết khấu 5%)

+ Phương thức thanh toán:

Quý khách hoan hỷ trả tiền theo một trong những phương thức sau đây:

- Đóng trực tiếp tại tòa soạn - Ban Phát hành.
- Thanh toán tại địa chỉ độc giả đăng ký (chỉ áp dụng đối với quý độc giả lớn tuổi tại các quận nội thành TP.HCM).
- Thông qua đường bưu điện.
- Chuyển khoản: **Tài khoản Tạp chí VHPG. Số 0071001053555, Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh TP.HCM**

Quý khách hoan hỷ đăng ký với Ban Phát hành bằng điện thoại: (84-28) 3848 4335
Ban Phát hành - Tạp chí* Văn Hóa Phật Giáo, *số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM.

Sắp phát hành

Tạp chí *Văn Hóa Phật Giáo* đóng bộ tập 1 năm 2019

Mọi chi tiết xin liên hệ

Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3, TP. Hồ Chí Minh

Phòng Phát hành: (84-28) 3848 4335

Đón đọc

VĂN HÓA PHẬT GIÁO

Số 325

Phát hành ngày 15 - 7 - 2019

CÁC ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH:

HÀ NỘI
Cô Trần Thị Trâm
Showroom Sách Thái hà
119 C5 Tô Hiệu, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 0986644553

THỪA THIÊN-HUẾ
Anh Đặng Văn Hợp
Trung tâm Văn hóa Liễu Quán
15A Lê Lợi, TP.Huế
ĐT: 0905842219

ĐÀ NẴNG
Thượng tọa Thích Từ Nghiêm,
chùa Phổ Đà
340 Phan Chu Trinh, TP.Đà Nẵng
ĐT: 0914 018 093

KHÁNH HÒA
Chị Hương,
Thư quán Hy Mã Lạp Sơn,
chùa Long Sơn,
số 20 đường 23 tháng 10
TP.Nha Trang
ĐT: 058 2241 868 - 038 2552 374

LÂM ĐỒNG
Chị Nguyễn Thị Kim Cúc
Số 9 hẻm 2 Đồng Tâm, P.8, TP.Đà Lạt
ĐT: 0911442459

Phòng phát hành chùa Phước Huệ
697 Trần Phú, TP.Bảo Lộc
ĐT: 0169 8287 177
(Cô Hường)

Trần Thị Linh Châu
PPH Chùa Linh Sơn
120 Nguyễn Văn Trỗi, P2, TP.Đà Lạt

CẦN THƠ
Chị Tâm, Phòng phát hành
128 Nguyễn An Ninh, Q.Ninh Kiều
ĐT: 0939282636

TIỀN GIANG
Đại lý Mây Hồng,
57 Lý Thường Kiệt, TP.Mỹ Tho
ĐT: 0733.877.054

TP. HỒ CHÍ MINH
Tại tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3
ĐT: 028 38.484.335

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong TP.HCM.

Giá: 22.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG